

# TỶ SA DA VẤN KINH

## Quyển Thượng

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 354*

Hán dịch: Bát Nhã Lưu Chi  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (03-2009)  
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 354 《毘耶娑問經》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 354 《Tỳ-da-sa vấn Kinh》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 354 《Tỳ-da-Ta hỏi Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.11 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.11 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.11 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

---

---

---

毘耶娑問經翻譯之記  
Tỳ-da-sa vấn Kinh phiên dịch chi kí  
Ghi chép về sự phiên dịch TỖ DA SA HỎI KINH

菩薩方便。攝化眾生。必以大悲引邪從正。

Bồ Tát phương tiện. nhiếp hóa chúng sanh. tất dĩ Đại bi dẫn tà tòng chánh.  
Bồ tát phương tiện để nhiếp hóa chúng sanh, chắc chắn phải dùng đại bi dẫn tà theo chánh.

毘耶娑仙即其人也。為導群迷。令識因果。

Tỳ-da-sa tiên tức kỳ nhân dã. vi đạo quần mê. linh thức nhân quả.

Tỳ-da-sa tiên túc người đó vậy, vì dẫn đường cho những người mê, khiến biết nhân quả,

將諸異見。至如來所。歸命諮啟。聽聞正法。

tướng chư dị kiến. chí Như-lai sở. quy mạng ti khải. thính văn chánh Pháp.

Dem các sự thấy khác lạ đến chỗ Như-lai, cúi đầu thưa thỉnh xin nghe Chánh Pháp. 因其請說。即以名經。

nhân kỳ thỉnh thuyết. túc dĩ danh Kinh.

Nhân nơi việc thỉnh thuyết đó mà đặt tên Kinh này.

故因此部毘耶娑問魏尚書令儀同高公。愍諸錯習。

cổ nhân thù bộ Tỳ-da-sa vấn ngụy thượng thư linh nghi đồng cao công. mẫn chư thô tập.

Vì thế bộ này Tỳ-da-sa hỏi Ngụy Thượng thư Linh Nghi Đồng Cao Công, thương xót người nhiều lỗi lầm,

示其歸則簡集能人善辭義者。在宅上面出此經典。

thị kỳ quy tắc giản tập năng nhân thiện từ nghĩa giả. tại trạch thượng diện xuất thù Kinh điển.

Chỉ bày kia trở về thời đơn giản, tập hợp con người tài ba khéo từ nghĩa ấy, ở phía trước nhà phát Kinh điển này.

正求法人沙門曇林。婆羅門客瞿曇流支。

chánh cầu Pháp nhân Sa-môn Đàm Lâm. Khách Bà-la-môn Cồ Đàm Lưu Chi.

Chính người cầu pháp Sa-môn Đàm Lâm, khách bà-la-môn Cồ-đàm-lưu-chi,

興和四年歲次壬戌。月建在申。朔次乙丑。建初辛巳。

hung hòa tứ niên tuế thứ nhâm tuất. nguyệt kiến tại thân. sóc thứ ất sừ. kiến sơ tân dĩ.

Hung hòa bốn năm, năm thứ Nhâm tuất, tháng thân, ngày ất sừ,

甲午畢功。凡有一萬四千四百五十七字。

giáp ngọ tất công. phạm hữu nhất vạn tứ thiên tứ bách ngũ thập thất tự.

đầu giờ Giáp ngọ thì xong việc xong việc, bao gồm một vạn bốn ngàn bốn trăm năm mươi bảy chữ.

#### 毘耶娑問經卷上

Tỳ-da-sa vấn Kinh quyền thượng

Tỳ-da-sa hỏi Kinh

Quyền Thượng

元魏婆羅門瞿曇般若流支譯

Nguyên Ngụy Bà-la-môn Cồ Đàm Bát-nhã Lưu Chi dịch

Thời Nguyên Ngụy, Bà-la-môn Cồ Đàm Bát Nhã Lưu Chi dịch.

如是我聞。一時婆伽婆。

Như thị ngã văn. nhất thời Bà-già-bà.

Tôi nghe như vậy một thuở nọ, đức Phật đang

遊阿踰闍強伽河岸。與大比丘眾俱。彼比丘眾。

du a du đồ cường dà hà ngạn. dĩ Đại Tỳ-kheo chúng câu. bi Tỳ-kheo chúng.

dạo đi bên bờ sông A-du-xà-cương-già cùng chúng đại Tỳ-kheo đông đủ. Chúng Tỳ-kheo kia

所作已辦盡一切漏。無有障礙離有不退。

sở tác dĩ辦 tận nhất thiết lậu. vô hữu chướng ngại ly hữu bất thối.

việc làm đã xong, hết tất cả lậu, không còn chướng ngại, xa lìa không còn bất thối,

勤為禪誦加趺而坐。

tinh cần vi Thiền tụng gia phu nhi tọa.

siêng năng tham thiền tụng kinh xếp chân mà ngồi,  
 隨何處坐有在地處二人相隨如法語論。群行如鵝如鴛鴦者。有在空舍有依樹根。  
 tùy hà xứ tọa hữu tại địa xứ nhị nhân tương tùy như Pháp ngữ luận。 quần hành như  
 nga như uyên ương giả。 hữu tại không xá hữu y thụ căn。  
 tùy chỗ mà ngồi có chỗ ở đất hai người theo nhau bàn luận như pháp, đi đoàn như  
 ngỗng như uyên ương ấy, có người ở nhà trống, có người ở dưới gốc cây,  
 皆悉行禪。能取如來法之光明正法威儀。  
 giai tất hành Thiền。 năng thủ Như-lai Pháp chi quang-minh chánh Pháp uy nghi。  
 thấy đều hành thiền, hay nhận được ánh sáng oai nghi Chánh Pháp của Như-lai。  
 復有無量菩薩眾俱。彼諸菩薩。  
 Phục hữu vô lượng Bồ Tát chúng câu。 bi chú Bồ Tát。  
 Lại có đầy đủ vô lượng chúng Bồ-tát, các Bồ-tát kia,  
 無量功德名稱普聞。彼處復有無量百千種種樹林。  
 vô lượng công đức danh xưng Phổ văn。 bi xứ phục hữu vô lượng bách thiên chủng  
 chủng thụ lâm。  
 công đức vô lượng tên gọi Phổ văn。 Chỗ ấy lại có vô lượng trăm ngàn các thú rừng  
 cây,  
 多有姪欲俱耆羅鳥孔雀鵝鳥群蜂等聲娑羅枳樹  
 đa hữu dâm dục câu kì la điểu Không-tước nga điểu quần phong đẳng thanh sa-la  
 chi thụ  
 có nhiều dâm dục như chim kỳ-la, không-tước, chim ngỗng, loài ong các tiếng ta  
 la cây chi,  
 枝葉垂布。如是處者欲心懈怠。  
 chi Diếp thụ bố。 như thị xứ giả dục tâm giải đãi。  
 cành lá rủ xuống, chỗ như thế ấy tâm muốn biếng nhác,  
 憇睡頻申皆悉遠離。常有無量善香妙華。  
 hí thụ tần thân giai tất viễn li。 thường hữu vô lượng thiện hương diệu hoa。  
 Vui mừng bày tỏ thấy đều xa lìa, thường có vô lượng hương thơm hoa đẹp。  
 爾時佛告諸比丘言。汝諸比丘常當勤行。  
 Nhĩ thời Phật cáo chư Tỷ-kheo ngôn。 nhữ chư Tỷ-kheo thường đương tinh cần hành。  
 Lúc bấy giờ đức Phật bảo các Tỷ-kheo rằng: Nay các Tỷ-kheo thường phải siêng  
 năng,  
 作所應作持戒正行。爾時世尊。與慧命阿難陀。  
 tác sở ưng tác trì giới chánh hành。 nhĩ thời Thế-tôn。 dữ huệ mạng A Nan Đà。  
 làm việc nên làm, chánh hạnh trì giới。 Lúc bấy giờ đức Thế-tôn cùng Huệ Mạng A-  
 nan-đà,  
 長老迦葉。長老舍利弗。長老薄伽羅。  
 Trưởng lão Đại Ca Diếp。 Trưởng lão Xá lợi Phất。 Trưởng lão Bạc cu la。  
 Trưởng lão Đại-ca-diếp, Trưởng lão Xá-lợi-phất, Trưởng lão Bạc-cu-la,  
 長老利波多。阿若居憐等大聲聞俱。歡喜語說。  
 Trưởng lão lợi ba đa。 a nhược cư liên đẳng Đại Thanh văn câu。 hoan hi ngữ  
 thuyết。  
 Trưởng lão Lợi-ba-đa, A-nhã-cu-lân v.v.. toàn đại Thanh văn, vui vẻ luận bàn。  
 爾時西方有光明相猶如日輪。  
 Nhĩ thời Tây phương hữu quang-minh tướng do như nhật luân。  
 Lúc bấy giờ phương Tây có hào quang sáng tướng như bánh xe mặt trời。  
 時阿難陀漏未盡故。見彼相已。即白佛言。云何世尊。  
 Thời A-nan-đà lậu vị tận cố。 kiến bi tướng dĩ。 tức bạch Phật ngôn。 vân hà Thế-  
 tôn。

Lúc ấy A-nan-đà chưa hết hữu lậu, thấy tướng kia rồi, liền bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn, vì sao

西方分處焰色光明甚有威德。佛言阿難。

Tây phương phân xứ diệm sắc quang-minh thậm hữu uy đức. Phật ngôn A Nan.

Phần ở phương Tây ánh sáng sắc lửa rất có oai đức ? Phật bảo A-nan:

於此世界有五通仙。名毘耶娑。

ư thử thế giới hữu ngũ thông tiên. danh Tỳ-da-sa.

Ở thế giới này có năm Thông tiên, tên là Tỳ-da-sa,

捷陀迦離婦人之子。有五百仙以為眷屬。住在彼處勤修苦行。

kiến đà ca ly phụ nhân chi tử. hữu ngũ bách tiên dĩ vi quyến thuộc. trụ tại bỉ xứ tinh cần tu khổ hạnh.

Kiền-đà-ca-ly con của phụ nữ, có năm trăm tiên kết làm bà con, đang ở chỗ kia siêng tu khổ hạnh,

不食而齋其身瘦瘠有命而已。

bất thực nhi trai kỳ thân sấu tích hữu mạng nhi dĩ.

chẳng ăn mà giữ trai kỳ, cho nên thân kia gầy yếu chỉ còn mạng sống mà thôi, đọc tụng不住以為莊嚴。

độc tụng bất trụ dĩ vi trang nghiêm.

đọc tụng chẳng dùng để làm trang nghiêm.

其名曰阿斯仙童子那羅提娑裴若波耶那那茶延那迦摩延那商枳囉娑鞞

kỳ danh viết a tư tiên Đổng tử na la đề sa bùi nhược ba da na na đồ duyên na ca ma duyên na thương chỉ la sa tỳ

Những người kia tên là A-tư-tiên Đổng-tử, Na-la-đề-bà, Bùi-nhã-ba-da, Na-na-đồ-diên, Na-ca-ma-diên, Na-thương-chỉ-la sa-tỳ,

軻那娑徒囉陀等。諸大仙人相隨經行。

kha na sa đồ la đà đẳng. chư Đại tiên nhân tướng tùy kinh hành.

Kha-na bà-đồ-la-đà vân vân, chư đại tiên nhơn theo nhau kinh hành.

即於爾時。毘耶娑仙。

túc ư nhĩ thời. Tỳ-da-sa tiên.

Ngay đang lúc ấy Tỳ-da-sa tiên,

亦見世尊與諸比丘多千眷屬之所圍遶。諸根調柔心意寂靜。

Diệc kiến Thế-tôn dữ chư Tỳ-kheo đa thiên quyến thuộc chi sở vi nhiểu. chư căn điều nhu tâm ý tịch tĩnh.

Cũng thấy Thế-tôn cùng các Tỳ-kheo nhiều ngàn quyến thuộc vây quanh, các căn thuần thực tâm ý vắng lặng.

在於禪定離欲安樂在樹林中。毘耶娑仙。

Tại ư Thiên định ly dục an lạc tại thụ lâm trung. Tỳ-da-sa tiên.

Ở trong Thiên-định ly dục an lạc ở trong rừng cây. Tỳ-da-sa-tiên,

既見佛已思惟念言。此人應是一切智者。名稱普聞。

Ký kiến Phật dĩ tư duy niệm ngôn. Thử nhân ung thị nhất thiết trí giả. Danh xưng phổ văn.

Đã thấy Phật rồi suy tư nghĩ rằng: Người này đúng là nhất thiết trí ấy! Tên xưng Phổ-văn,

彼必應是不妄語人。如是如來勝色具足。

Bỉ tất ung thị bất vọng ngữ nhân. Như thị Như-lai thắng sắc cụ túc.

Người kia chắc chắn đúng là người không nói dối! Như vậy Như-lai tướng hảo đầy đủ,

諸相成就甚為希有。世未曾有。

Chư tướng thành tựu thậm vi hi hữu. thế vị tăng hữu.

Thành tựu các tướng rất là hy hữu, đời chưa từng có!

如是色相勝妙希有。如是世尊。捨王欲樂。

Như thị sắc tướng thắng diệu hi hữu. như thị Thế-tôn. xả Vương dục lạc.  
Như thế sắc tướng thắng diệu hy hữu. Như vậy Thế-tôn! Xả bỏ ham muốn ngai vàng  
捨轉輪王富樂自在如捨毒食。六萬婬女第一端正。

xả chuyển luân Vương phú lạc tự-tại như xả độc thực. lục vạn thể nữ đệ nhất đoàn  
chánh.

từ bỏ Chuyển-luân Đế vương giàu có tự tại như xả bỏ thức ăn độc hại, sáu vạn thể  
nữ đoàn chánh đệ nhất,

一切捨已而便出家在林中住。仙人眾中有一仙人。

nhất thiết xả dĩ nhi tiện xuất gia tại lâm trung trụ. Tiên nhân chúng trung hữu  
nhất Tiên nhân.

tất cả đã xả xong rồi liền xuất gia ở trong rừng cây, trong chúng tiên nhân có  
một vị Tiên

名那羅陀。既見世尊心生歡喜。以妙伽他。

danh na la đà. ký kiến Thế-tôn tâm sanh hoan hi. dĩ diệu đà tha.

Tên là Na-la-đà, đã thấy Thế-tôn tâm sanh vui mừng như Diệu-già-tha,

讚如來曰。

tán Như-lai viết.

khen ngợi Như-lai rằng:

青色樹林中

Thanh sắc thụ lâm trung

Trong rừng cây màu xanh

如淨毘琉璃

Như tịnh tì lưu ly

Tịnh như Tỳ-lưu-ly

誰光洋金色

Thùy quang dương kim sắc

Ánh sáng màu vàng tươi

如日出雲山

Như nhật xuất vân sơn

Như trời mọc Vân sơn.

時彼大仙及諸仙眾。聞是說已心喜開眼。

Thời bị Đại tiên cập chư tiên chúng. văn thị thuyết dĩ tâm hi khai nhãn.

Lúc bấy giờ đại tiên cùng chư chúng Tiên kia, nghe lời nói rồi lòng sáng mắt  
tinh,

皆悉合掌欲向佛所。

giai tất hợp chưởng dục hướng Phật sở.

tất cả đều chấp tay muốn hướng về chỗ đức Phật.

爾時佛語諸比丘言。汝等比丘見閻浮提。

Nhĩ thời Phật ngữ chư Tỳ-kheo ngôn. nhữ đẳng Tỳ-kheo kiến Diêm-phù-đề.

Lúc bấy giờ đức Phật bảo các Tỳ-kheo rằng: Các ông Tỳ-kheo thấy Diêm-phù-đề,

如是諸仙繫縛手足。自懸著樹不食而齋。

như thị chư tiên hệ phục thủ túc. tự huyền trước thụ bất thực nhi trai.

chư tiên như thế buộc trói tay chân, tự treo vào cây chẳng ăn mà kiêng chạy giữ  
gìn

著樹皮衣臥在塵土。

trước thụ bì y ngọa tại trần thổ.

treo áo vào da cây nằm ở trên đất,

若在石上有以兩手合取食已開手而食。或有食風。有十五日不食而齋。

nhược tại thạch thượng hữu dĩ lưỡng thủ hợp thủ thực dĩ khai thủ nhi thực. hoặc

hữu thực phong. hữu thập ngũ nhật bất thực nhi trai.

hoặc ở trên đá có dùng hai tay nắm lấy thức ăn rồi mở tay mà ăn, hoặc có thường  
thức hơi gió, có mười lăm ngày chẳng ăn mà kiêng chạy giữ gìn,

或有一月不食而齋。頭鬚髮爪悉皆長利。

hoặc hữu nhất nguyệt bất thực nhi trai. đầu tu phát trào tất giai trường lợi.

hoặc có một tháng chẳng ăn mà kiêng chay giữ gìn, râu tóc móng tay thấy đều dài nhọn,

寅旦中暮三時讀誦有種姓財有福德財。

dần dần trung mộ tam thời đọc tụng hữu chủng tính tài hữu phước đức tài。

sáng trưa tối ba thời đọc tụng có chủng tánh tài, có phước đức tài,

先呪物已置於火中。而供養火在地而臥。

tiên chú vật dĩ trí u hỏa trung. nhi cúng dường hỏa tại địa nhi ngọa。

trước chú nguyện vật rồi để vào trong lửa, mà lửa cúng dường đặt ở trên đất mà nằm,

有在露地有在樹下。有懸自手著樹而睡。

hữu tại lộ địa hữu tại thụ hạ. hữu huyền tự thụ trước thụ nhi thụ。

có ở đất trống có ở dưới cây, có treo tự tay buộc vào cây mà ngủ。

或有蹲踞如是睡者。或有在水如是睡者。

hoặc hữu tôn cú như thị thụ giả. hoặc hữu tại thủy như thị thụ giả。

Hoặc có ngồi xồm như thế ngủ ấy, hoặc có trong nước như thế ngủ ấy,

有以五熱而炙身者。有身逼火自炙臥者。有在大焰。

hữu dĩ ngũ nhiệt nhi chích thân giả. hữu thân bức hỏa tự chích ngọa giả. hữu tại Đại diệm。

có dùng năm nóng mà nướng thân ấy, có thân bức bách lửa tự nằm đốt ấy,

下風臥者。有臥棘刺。有日炙身受苦求福。

hạ phong ngọa giả. hữu ngọa cúc thú. hữu nhật chích thân thọ khổ cầu phúc。

người nằm dưới gió, hoặc nằm trên gai góc, có mặt trời nướng thân tự chịu khổ để cầu phúc,

自誑其身得處便住。種姓勝上心以為足。

tự cuống kỳ thân đắc xứ tiện trụ. chủng tính thắng thượng tâm dĩ vi túc。

tự lừa dối thân kia được chỗ ở phương tiện, chủng tánh thắng thượng tâm dùng làm đủ,

心以為喜。離無上智。諸比丘。

tâm dĩ vi hỉ. ly vô thượng trí. chư Tỳ-kheo。

tâm dùng làm vui, lia vô thượng trí. Nay chư Tỳ-kheo!

此大仙人而不能知生死出要。以欲癡故。還生有中。

thử Đại Tiên nhân nhi bất năng tri sanh tử xuất yếu. dĩ dục si cố. hoàn sanh hữu trung。

Đại tiên nhơn này mà không thể biết ra khỏi sanh tử làm cốt yếu, vì dục si vậy, trở lại sanh vào trong đó,

自謂正行不知是邪。爾時彼諸比丘。歸命如來。白言世尊。

tự vị chánh hành bất tri thị tà. Nhi thời bi chư Tỳ-kheo. quy mạng Như-lai. bạch ngôn Thế-tôn。

tự cho chánh hạnh không biết đúng u! Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo kia quy mạng Như-lai, tự thưa Thế-tôn:

我等梵行真正具足。和集相應得離生有。

ngã đẳng phạm hạnh chân chánh cụ túc. hòa tập tương ưng đắc ly sanh hữu。

Chúng con phạm hạnh chân chánh đầy đủ, hoà tập tương ưng được lia sanh hữu,

彼毘耶娑大仙人等。以阿羅漢威德力故。

bỉ Tỳ-da-sa Đại Tiên nhân đẳng. dĩ A-la-hán uy đức lực cố。

Tỳ-da-sa Đại tiên nhơn kia chúng A-la-hán oai đức hùng mạnh vậy,

而生畏懼。安詳諦視。心意敬重一心正意。

nhi sanh úy cụ. an tường đề thị. tâm ý kính trọng nhất tâm chánh ý。

mà sanh lo sợ, nhẹ nhàng nhìn kỹ, tâm ý kính trọng nhất tâm chánh ý,

與諸仙人眷屬相隨。絞攝長髮并在一箱。

dữ chư Tiên nhân quyền thuộc tướng tùy. giáo nhiếp trường phát tinh tại nhất  
sương.

cùng các quyền thuộc Tiên nhờn theo nhau, tóc dài vấn lên cùng để trong rương.

以好縫繩角絡其體。形色不白端攝身儀。

dĩ hảo phùng thăng giác lạc kỳ thể. hình sắc bất bạch đoan nhiếp thân nghi.

Vì ưa may nổi dùng dây quấn quanh thân thể người kia, hình sắc không trắng ngay  
thăng giữ gìn uy nghi.

二眼皆黃頭髮無膩。絞結相著塊聚非一。

nhị nhãn giai hoàng đầu phát vô nị. giáo kết tướng trước khối tụ phi nhất.

hai mắt đều vàng đầu tóc không nhờn, kết nổi vắt nhau cả đồng chẳng phải là một.

手執三奇杖。置瓶之物世中最醜。

thủ chấp tam kì trượng. trí 瓶 chi vật thể trung tối xú.

tay cầm ba cây gậy, đồ vật để trong bình trong đời rất xấu.

種種語言悉皆善巧因成就語。躡空而行到如來所。白言世尊。

chủng chủng ngữ ngôn tất giai thiện xảo nhân thành tựu ngữ. niếp không nhi hành  
đáo Như-lai sở. bạch ngôn Thế-tôn.

Các loại ngôn ngữ thầy đều khéo léo nhân thành tựu nói, vượt hư không mà đi đến  
chỗ Như-lai, bạch đức Thế-tôn:

應知此義。我何因緣。并諸眷屬今來到此。

ung tri thù nghĩa. ngã hà nhân duyên. tinh chư quyền thuộc kim lai đáo thủ.

Nên biết nghĩa này, ta vì lý do gì cùng các bà con nay đến chỗ đây?

佛言。大仙一切有生。一切諸法。我悉知之。

Phật ngôn. Đại tiên nhất thiết hữu sanh. nhất thiết chư Pháp. ngã tất tri chi.

Phật dạy: Đại-tiên! Tất cả hữu sanh, tất cả các pháp, Ta đều biết hết!

爾時慧命阿難陀白佛言。世尊。

Nhĩ thời huệ mạng A-nan-đà bạch Phật ngôn. Thế-tôn.

Lúc bấy giờ Huệ Mạng A-nan-đà bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn!

如是大仙仙眾圍遶。心有正知。有種種知。細知盡知。

như thị Đại tiên tiên chúng vi nhiểu. tâm hữu chánh tri. hữu chủng chủng tri. tế  
tri tận tri.

Như vậy Đại-tiên vây quanh tiên chúng, tâm hiểu biết chơn chánh, hiểu biết nhiều  
điều, lớn nhỏ đều biết,

知而不畏長髮不理。為是何人。佛言阿難。

tri nhi bất úy trường phát bất lý. vi thị hà nhân. Phật ngôn A-nan.

biết mà chẳng sợ tóc dài chẳng sửa (cắt), là người thế nào? Phật dạy A-nan:

此是仙人。名毘耶娑。婆羅門法是其所作。

thử thị Tiên nhân. danh Tỳ-da-sa. Bà-la-môn Pháp thị kỳ sở tác.

Đây là Tiên nhờn, tên Tỳ-da-sa, pháp Bà-la-môn là chỗ làm của kia,

造四毘陀善知聲論。知種種書。時彼一切阿羅漢人。

tạo tứ tỳ-đà thiện tri thanh luận. tri chủng chủng thư. thời bỉ nhất thiết A-la  
-hán nhân.

tạo bốn tỳ-đà khéo biết tiếng tăm, biết các thứ sách, thì tất cả kia người A-la-  
hán,

見毘耶娑大仙人已。作是思惟。

kiến Tỳ-da-sa Đại Tiên nhân dĩ. tác thị tư duy.

thấy Tỳ-da-sa Đại tiên nhờn rồi, liền suy nghĩ rằng:

彼人受苦勤勞持戒為何所得。此毘耶娑。

bỉ nhân thọ khổ tinh cần lao trì giới vì hà sở đắc. thử Tỳ-da-sa.

Người đó chịu khổ siêng năng trì giới vì sở đắc gì? Tỳ-da-sa đây chịu



生死苦惱未得解脫。彼阿羅漢如是思惟。此毘耶娑。

sanh tử khổ não vị đắc giải thoát. bị A-la-hán như thị tư duy. thù Tỳ-da-sa.  
sanh tử khổ não chưa được giải thoát, A-la-hán kia như vậy suy nghĩ. Tỳ-da-sa  
來至佛所。云何問難。為問因緣。為問無我。

lai chí Phật sở. vân hà vân nan. vì vân nhân duyên. vì vân vô ngã.  
lại đến chỗ Phật để hỏi vì sao, vì nhân duyên gì, sao là vô ngã?

時毘耶娑。問世尊言。佛出世難。今諸仙眾和合來此。

thời Tỳ-da-sa. vân Thế-tôn ngôn. Phật xuất thế nan. kim chư tiên chúng hòa hợp  
lai thử.

Khi ấy Tỳ-da-sa thưa Thế-tôn rằng: Đức Phật ra đời là khó, nay các Tiên chúng  
hòa hợp đến đây,

我少難問。唯願且住為我解說。佛言大仙。

ngã thiểu nan vấn. duy nguyện thả trụ vi ngã giải thuyết. Phật ngôn Đại tiên.  
con hỏi việc nhỏ, cúi xin Ngài hãy vì chúng con mà giải nói. Phật dạy: Này Đại-  
tiên!

恣汝所問隨汝所念。皆悉可問我為汝說。

tứ nhữ sở vấn tùy nhữ sở niệm. giai tất khả vân ngã vi nhữ thuyết.  
Tự chỗ ông hỏi tùy chỗ ông nghĩ, thầy đều đáng hỏi, Ta sẽ vì ông mà nói.

時毘耶娑。問言世尊。云何布施。何故布施。

thời Tỳ-da-sa. vân ngôn Thế-tôn. vân hà bố thí. hà cố bố thí.

Khi ấy Tỳ-da-sa thưa đức Thế-tôn: Thế nào bố thí, vì sao bố thí?

何義名施。云何施主。何義施主。

hà nghĩa danh thí. vân hà thí chủ. hà nghĩa thí chủ.

Thí có nghĩa ra sao, thế nào thí chủ, nghĩa thí chủ là gì?

云何施人而非施主。云何不與得名施主。

vân hà thí nhân nhi phi thí chủ. vân hà bất dữ đắc danh thí chủ.

Vì sao bảo người bố thí mà không phải là thí chủ? Làm sao để được gọi là thí chủ  
hay không được gọi thí chủ?

云何死已施福隨行。施福云何。為有形段。

vân hà tử dĩ thí phúc tùy hành. thí phúc vân hà. vi hữu hình đoạn.

Chết rồi làm sao thí phước có đem theo chẳng? thí phước là gì, nó hữu hình hay  
mất đi rồi?

聚集可見為不可見。施主施福為在何處。為在受者為在施者。

tụ tập khả kiến vi bất khả kiến. thí chủ thí phúc vi tại hà xứ. vi tại thọ giả  
vi tại thí giả.

tụ tập có thể thấy vì con không thể thấy được thí chủ và thí phước có ở chỗ nào?

云何世尊入涅槃已。供養塔等而得福報。

vân hà Thế-tôn nhập Niết-bàn dĩ. cúng dường tháp đẳng nhi đắc phúc báo.

Làm thế nào khi Thế-tôn vào Niết-bàn rồi, người cúng dường những tháp để được  
phước báo?

佛入涅槃誰為受者。

Phật nhập Niết-bàn thùy vi thọ giả.

Phật vào Niết-bàn ai là người được thọ nhận?

爾時世尊語毘耶娑大仙人言。汝問此法甚為微細。

Nhĩ thời Thế-tôn ngữ Tỳ-da-sa Đại Tiên nhân ngôn. nhữ vấn thử Pháp thậm vi vi  
tế.

Lúc bấy giờ Thế-tôn bảo Tỳ-da-sa Đại-tiên nhơn rằng: Ông hỏi Pháp này rất là vi  
tế.

汝有辯才不可思議。能如是問。爾時長老舍利弗。

Nhữ hữu biện tài bất khả tu nghị. năng nhu thị vấn. nhĩ thời Trường lão Xá lợi Phát.

Ông có biện tài không thể nghĩ bàn nên hỏi như vậy. Lúc bấy giờ Trường lão Xá-lợi-phất

髮白面皺眉垂覆面。偏舉一眉長引氣息。諦觀思量。

phát bạch diện trứu my thùy phúc diện. Thiên cử nhất my trường dẫn khí tức. để quán tu lượng.

tóc trắng, mặt nhăn, lông mày rủ xuống che mặt, nhếch đôi mày lên, thờ dài bực tức suy lường xem kỹ,

見已而言。此毘耶娑大仙人主。有大名聞。

kiến dĩ nhi ngôn. thừ Tỳ-da-sa Đại Tiên nhân chủ. hữu Đại danh văn.

thấy rồi liền nói: Tỳ-da-sa Đại tiên nhân chủ đây có tiếng tăm lớn,

一切人知。一切人說。豈可不知。

nhất thiết nhân tri. nhất thiết nhân thuyết. khởi khả bất tri.

mọi người đều biết, mọi người đều nói, há tôi không biết sao!

同如世間愚癡小兒無智慧者。捨說因緣捨說無我。

đồng như thế gian ngu si tiểu nhi vô trí tuệ giả. xả thuyết nhân duyên xả thuyết vô ngã.

Giống như thế gian trẻ nhỏ dại khờ không có trí tuệ, bỏ nói nhân duyên, bỏ nói vô ngã,

種種深法種種善如智。言語已而問如是布施之法。

chùng chùng thâm Pháp chùng chùng thiện như trí. ngôn ngữ dĩ nhi vấn như thị bố thí chi Pháp.

chùng chùng thâm pháp chùng chùng thiện như trí, ngôn ngữ xong rồi mà hỏi pháp của bố thí như thế!

爾時慧命阿難陀。頂禮佛足。白言世尊。

Nhĩ thời huệ mạng A-nan-đà. đánh lễ Phật túc. bạch ngôn Thế-tôn.

Lúc bấy giờ Huệ Mạng A-nan-đà đánh lễ dưới chân Phật bạch đức Thế-tôn:

此毘耶娑大仙。所問布施果報我亦能說。

thừ Tỳ-da-sa Đại tiên. sở vấn bố thí quả báo ngã diệc năng thuyết.

Tỳ-da-sa Đại tiên này, chỗ hỏi bố thí quả báo Ta cũng hay nói.

佛言阿難。此則非時。若問如來聲聞人說。

Phật ngôn A-nan. thừ tắc phi thời. nhược vấn Như-lai Thanh-văn nhân thuyết.

Phật bảo A-nan: Lúc này là phi thời; hoặc hỏi Như-lai nói cho hàng Thanh văn

此非所儀。且止阿難。無此道理。

thừ phi sở nghi. thã chi A-nan. vô thừ đạo lí.

thì đây không là chỗ nghi ngờ. Hãy thôi đi A-nan, không có đạo lý này.

爾時慧命舍利弗白佛言。世尊。

Nhĩ thời huệ mạng Xá lợi Phát bạch Phật ngôn. Thế-tôn.

Lúc bấy giờ Huệ mạng Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn!

隨彼仙人何意而問。我亦能說能滿其意。佛言舍利弗。

tùy bỉ Tiên nhân hà ý nhi vấn. ngã diệc năng thuyết năng mãn kỳ ý. Phật ngôn Xá lợi Phát.

Tiên nhân kia ý hỏi thế nào? Con cũng có thể nói để cho cho chu vị đó mãn ý.

Phật dạy Xá-lợi-phất:

汝語太卒心不思量。長老舍利弗。勿作是語。

Nhữ ngữ thái tốt tâm bất tu lượng. Trường lão Xá lợi Phát. vật tác thị ngữ.

Lời của ông quá đủ, tâm không suy nghĩ. Trường lão Xá-lợi-phất! Chớ nói lời ấy.

此不相應。若如是者我聲聞人則不相應。

thử bắt tương ưng. nhược nhu thị giả ngã Thanh-văn nhân tắc bắt tương ưng.  
**Điều này không tương ưng, nếu con như người ấy là Thanh văn thì không tương ưng,**  
若來問我聲聞說者。此不相應。則有人言。

nhược lai vấn ngã Thanh văn thuyết giả. thử bắt tương ưng. tắc hữu nhân ngôn.  
**nếu có đến hỏi Ta nói cho hàng Thanh-văn thì điều này chẳng tương ưng, nên có người nói:**

彼如來者非一切智。當有人言。

bỉ Như-lai giả phi nhất thiết trí. đương hữu nhân ngôn.

**Như-lai ấy chẳng phải là bậc Nhất thiết trí. Có người khác nói rằng:**

毘耶娑仙往問如來。自不能說遣聲聞說。或有人言。

Tỳ-da-sa tiên vấn Như-lai. tự bất năng thuyết khiến Thanh văn thuyết. hoặc  
hữu nhân ngôn.

**Tỳ-da-sa tiên đến thưa Như-lai, tự mình không thể thuyết mà lại sai bảo Thanh  
văn thuyết. Hoặc có người nói:**

彼如來者有我慢見而不自說。爾時彼諸比丘。

bỉ Như-lai giả hữu ngã mạn kiến nhi bất tự thuyết. nhĩ thời bỉ chu Tỳ-kheo.

**Như-lai ấy có ngã mạn kiến mà không tự thưa. Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo kia**

於世尊所生信淨心。白言世尊。彼大仙問。

ư Thế-tôn sở sanh tín tịnh tâm. bạch ngôn Thế-tôn. bỉ Đại tiên vấn.

**ở chỗ Thế-tôn sanh tâm tịnh tín mà bạch với đức Thế-tôn rằng: Đại tiên kia hỏi,  
như lai năng nói năng dứt nghi.**

Như-lai năng thuyết năng đoạn bỉ nghi.

**Như-lai hãy trả lời để có thể chấm dứt nghi ngờ ấy.**

爾時世尊語毘耶娑大仙人言。汝聽施報。

Nhĩ thời Thế-tôn ngữ Tỳ-da-sa Đại Tiên nhân ngôn. nhữ thỉnh thí báo.

**Lúc bấy giờ Thế-tôn nói Tỳ-da-sa Đại tiên nhơn rằng: Ông nghe phước báo bố thí,  
復有施分。何義布施。既布施已自食自淨。**

phục hữu thí phân. hà nghĩa bố thí. ký bố thí dĩ tự thực tự tịnh.

**lại có thí phần. Nghĩa bố thí như thế nào, đã bố thí rồi tự thực tự tịnh.**

施已報轉故名布施。以何義故名為施主。

thí dĩ báo chuyển cố danh bố thí. dĩ hà nghĩa cố danh vi thí chủ.

**bố thí xong thì phước báo biến chuyển nên gọi bố thí. Do nghĩa gì mà gọi là thí  
chủ?**

如是問者。大仙當聽。若人有物彼信心生。

như thị vấn giả. Đại tiên đương thỉnh. nhược nhân hữu vật bỉ tín tâm sanh.

**Hỏi như vậy đó, Đại tiên nên nghe, nếu người có vật thí, phát sinh tín tâm,**

信心生已以財付人遣向他國。

tín tâm sanh dĩ dĩ tài phó nhơn khiến hướng tha quốc.

**tín tâm sanh xong, đem của cải giao phó cho người, và bảo đi hướng nước khác.**

彼人將物向他國施。彼人布施財主得福非施者福。

bỉ nhơn tương vật hướng tha quốc thí. bỉ nhơn bố thí tài chủ đắc phúc phi thí  
giả phúc.

**người đó đem tài vật đến nước khác bố thí, người kia bố thí tài vật chủ nhơn  
được phước, chẳng phải là người thí được phước,**

彼所遣者雖持物施而非捨主。若人自物自手施者。

bỉ sở khiến giả tuy trì vật thí nhi phi xả chủ. nhược nhân tự vật tự thủ thí  
giả.

**ấy phân phát đi dầu trì/giữ vật bố thí mà/bèn phi xả chủ. hoặc người tự vật tự  
tay bố thí.**

chỗ người khiến kia tuy đem vật bố thí mà chẳng phải là xả chủ, hoặc vật chính của người ấy tự tay bố thí

則是捨主亦是施主。大仙當知。

tắc thị xả chủ diệc thị thí chủ. Đại tiên đương tri.

thì là xả chủ cũng là thí chủ. Đại tiên sẽ biết.

有三十三不淨布施。何等名為三十三耶。

hữu tam thập tam bất tịnh bố thí. hà đẳng danh vi tam thập tam da.

Có ba mươi ba thứ bố thí bất tịnh, thế nào gọi là ba mươi ba ư?

一者有人邪心倒見。無淨信心而捨財物。

nhất giả hữu nhân tà tâm đảo kiến. vô tịnh tín tâm nhi xả tài vật.

Một là có người tâm tà nhìn thấy sai lạc, tín tâm không thanh tịnh mà xả của cải tài vật,

如是施者非淨布施。二者有人。為報恩故而捨財物。

như thị thí giả phi tịnh bố thí. nhị giả hữu nhân. vi báo ân cố nhi xả tài vật.

người thí như thế chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Hai là có người vì báo ân mà xả bỏ của cải tài vật

則非布施。三者有人。無悲愍心而捨財物。

tắc phi bố thí. tam giả hữu nhân. vô bi mẫn tâm nhi xả tài vật.

thì chẳng phải là bố thí. Ba là có người chẳng phải là tâm từ bi thương xót mà xả bỏ của cải tài vật,

亦非布施。四者有人。因欲心故而捨財物。

diệc phi bố thí. tứ giả hữu nhân. nhân dục tâm cố nhi xả tài vật.

cũng chẳng phải là bố thí. Bốn là có người vì tâm ham muốn mà xả bỏ của cải tài vật,

亦非布施。五者有人。捨物與火亦非布施。

diệc phi bố thí. ngũ giả hữu nhân. xả vật dữ hỏa diệc phi bố thí.

cũng chẳng phải là bố thí. Năm là có người xả bỏ của cải tài vật và lửa, cũng chẳng phải là bố thí.

六者有人。捨物與水亦非布施。七者有人人生如是心。

lục giả hữu nhân. xả vật dữ thủy diệc phi bố thí. thất giả hữu nhân sanh như thị tâm.

Sáu là có người xả bỏ tài vật và nước, cũng chẳng phải là bố thí. Bảy là có người sanh tâm như thế,

捨物與王望王識念。如是捨物非淨布施。

xả vật dữ Vương vọng Vương thức niệm. như thị xả vật phi tịnh bố thí.

xả bỏ tài vật và ý niệm Vua vọng nhờ hay Vua nhận biết mình bố thí thì sự xả bỏ của cải tài vật như thế chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

八者有人。以畏賊故捨物與之。

bát giả hữu nhân. dĩ úy tặc cố xả vật dữ chi.

Tám là có người vì sợ giặc nên xả bỏ của cải tài vật mà bố thí thì

如是施者亦非淨施。又復更有五種捨物。皆非淨施。

như thị thí giả diệc phi tịnh thí. hựu phục canh hữu ngũ chủng xả vật. giai phi tịnh thí.

người thí như thế cũng chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Lại có năm thứ xả của cải tài vật đều chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

何等為五。一者施毒非淨布施。

hà đẳng vi ngũ. nhất giả thí độc phi tịnh bố thí.

Thế nào là năm? Một là bố thí thuốc độc chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二者施刀非淨布施。三者教人取肉而施非淨布施。

nhị giả thí đao phi tịnh bố thí. tam giả giáo nhân thù nhục nhị thí phi tịnh bố thí.

Hai là bố thí đao chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Ba là bảo người lấy thịt mà bố thí chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

四者有人。

tứ giả hữu nhân.

Bốn là có người

所攝眾生平等施與和集養育望得其力非淨布施。五者有人。

sở nhiếp chúng sanh bình đẳng thí dĩ hòa tập dưỡng dục vọng đắc kỳ lực phi tịnh bố thí. ngũ giả hữu nhân.

đã thu nhiếp chúng sanh bình đẳng bố thí cùng hòa hợp nhóm hợp nuôi dưỡng, cầu mong có được sức mạnh kia thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Năm là có người

為名聞故而捨財物非淨布施。十四有人。為歌戲故。

vi danh-văn cố nhi xả tài vật phi tịnh bố thí. thập tứ hữu nhân. vi ca hí cố.

vì danh vọng vậy mà xả bỏ của cải tài vật thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

Mười bốn, có người vì ca hát đùa giỡn,

與伎兒物非淨布施。十五有人年終月盡。

dĩ kỹ nhi vật phi tịnh bố thí. thập ngũ hữu nhân niên chung nguyệt tận.

cùng trẻ nam ca hát chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Mười lăm, có người hết tháng cùng năm

破散財物非淨布施。十六有人。

phá tán tài vật phi tịnh bố thí. thập lục hữu nhân.

phá tan của cải tài vật chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Mười sáu, có người

屋舍因緣而捨財物則非布施。十七有人。善友因緣以他財物。

ốc xá nhân duyên nhi xả tài vật tắc phi bố thí. thập thất hữu nhân. thiện hữu nhân duyên dĩ tha tài vật.

lý do nhà ở quán trọ mà xả bỏ của cải tài vật thì chẳng phải là bố thí. Mười

bảy, có người nhân duyên bạn bè dùng của cải tài vật người khác

受與餘人非淨布施。十八有人或有田地。

thọ dĩ dư nhân phi tịnh bố thí. thập bát hữu nhân hoặc hữu điền địa.

nhận cho người khác chẳng thanh tịnh bố thí. mười tám có người hoặc có ruộng đất.

或在舍宅。或有穀聚。或有麥聚。

hoặc tại xá trạch. hoặc hữu cốc tụ. hoặc hữu mạch tụ.

hoặc ở nhà cửa, hoặc có lúa gạo, hoặc có lúa tẻ,

鹿鳥所食鼠等所食。無清淨心非淨布施。十九有人。

lộc điểu sở thực thử đẳng sở thực. vô thanh tịnh tâm phi tịnh bố thí. thập cửu hữu nhân.

thức ăn chim hươu thức ăn loài chuột, không có tâm thanh tịnh thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Mười chín, có người

為學作故與工匠物。如是施者非淨布施。

vi học tác cố dĩ công tượng vật. như thị thí giả phi tịnh bố thí.

vì học làm cho nên đã đem vào việc chuyên nghề bỏ tiền cho hàng hoá, người thí như vậy chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十有人身有病患。恐命盡故。捨物與醫非淨布施。

nhị thập hữu nhân thân hữu bệnh hoạn. khủng mạng tận cố. xả vật dĩ y phi tịnh bố thí.

Hai mươi, có người thân bị bệnh hoạn, lo sợ tánh mạng chấm dứt, xả bỏ tài vật cùng thuốc thang chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十一者若人打他若罵他已心悔生愧。

nhị thập nhất giả nhược nhân đả tha nhược mạ tha dĩ tâm hối sanh quý.

Hai mươi một hoặc người đánh đập người khác, hoặc trách mắng người khác rồi, tâm sanh ăn năn hối hận.

捨物與之非淨布施。二十二者若人施已。

xả vật dữ chi phi tịnh bố thí. nhị thập nhị giả nhược nhân thí dĩ.

xả bỏ tài vật bố thí thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Hai mươi hai, hoặc có người bố thí xong,

心則生疑為有報不。如是施者非淨布施。

tâm tắc sanh nghi vi hữu báo phủ. như thị thí giả phi tịnh bố thí.

tâm thì sanh nghi là có phước báo hay không, người bố thí như thế thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十三若人施已心中悔熱。如是施者非淨布施。

nhị thập tam giả nhược nhân thí dĩ tâm trung hối nhiệt. như thị thí giả phi tịnh bố thí.

Hai mươi ba là, hoặc người bố thí xong trong lòng ăn năn tức giận, người thí như thế thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十四者若人捨物與他人已。如是思量。

nhị thập tứ giả nhược nhân xả vật dữ tha nhân dĩ. như thị tư lượng.

Hai mươi bốn là, hoặc có người xả bỏ tài vật cho người khác xong, suy nghĩ như thế này,

若其有人取我物者。皆悉屬我為我所乘。

nhược kỳ hữu nhân thủ ngã vật giả. giai tất chúc ngã vi ngã sở bìnhh.

hoặc kia có người lấy vật của ta ấy, tất cả đều thuộc của ta vì ta nắm cầm,

如是施者非淨布施。二十五者若人施已如是思量。

như thị thí giả phi tịnh bố thí. nhị thập ngũ giả nhược nhân thí dĩ như thị tư lượng.

người thí như thế thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Hai mươi lăm là, hoặc người bố thí rồi suy nghĩ như thế này,

如是施福唯鍾我身不屬他人。

như thị thí phúc duy chung ngã thân bất chúc tha nhân.

bố thí như vậy thì phước chỉ un đúc cho mình chẳng thuộc người khác,

如是施者非淨布施。二十六者若人年老捨物而施。

như thị thí giả phi tịnh bố thí. nhị thập lục giả nhược nhân niên lão xả vật nhi thí.

người thí như thế, chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Hai mươi sáu là, hoặc có người tuổi tác già cả xả bỏ của cải tài vật mà bố thí;

又非中年後時病困。死時欲至。脈節欲斷。

hựu phi trung niên hậu thời bệnh khốn. tử thời dục chí. mạch tiết dục đoạn.

lại ở trung niên về sau bệnh tật, giờ chết sắp đến, gân mạch muốn đứt,

苦惱所逼欲入死道。無清淨心。無信淨心。

khổ não sở bức dục nhập tử đạo. vô thanh tịnh tâm. vô tín tịnh tâm.

khổ não bức bách muốn vào đường chết, không có tâm thanh tịnh, không có tâm tín tịnh,

閻魔羅使見之生笑。兄弟諸親啼哭悲泣。

diêm ma la sử kiến chi sanh tiếu. huynh đệ chư thân đề khốc bi khấp.

Diêm-ma-la thấy vậy sanh tâm chê cười, anh em bà con khóc lóc buồn thảm,

至如是時捨物而與非淨布施。

chí như thị thời xả vật nhi dữ phi tịnh bố thí.

đến khi như thế xả bỏ tài vật mà bố thí thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十七者若人為名捨物布施。

nhị thập thất giả nhược nhân vi danh xả vật bố thí.

Hai mươi bảy là, hoặc có người vì danh vọng mà xả bỏ tài vật bố thí;

如是我名他國遍聞某國某城大施之主。彼如是施非淨布施。

như thị ngã danh tha quốc biên văn mỗ quốc mỗ thành Đại thí chi chủ. bi như thị thí phi tịnh bố thí.

như thế ta gọi chủ của đại thí thành nào, nước nào, nghe khắp các nước, kẻ đó thí như thế thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十八者若與餘人迭相憎嫉。見彼捨物多行布施。

nhị thập bát giả nhược dĩ dư nhân điệt tương tăng tật. kiến bi xả vật đa hành bố thí.

Hai mươi tám là, hoặc cùng người khác thay nhau ganh tỵ, thấy kẻ xả bỏ của cải tài vật làm nhiều việc bố thí

見已心慢不能堪忍。以嫉彼故捨物布施。非淨布施。

kiến dĩ tâm mạn bất năng Kham nhẫn. dĩ tật bi cố xả vật bố thí. phi tịnh bố thí. thấy xong tâm sanh kiêu mạn không thể nhẫn được, vì ganh tỵ người kia nên xả bỏ tài vật bố thí thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

二十九者食他女故。為種姓故。捨珠捨金。

nhị thập cửu giả thực tha nữ cố. vi chủng tính cố. xả châu xả kim.

Hai mươi chín là, thức ăn người nữ khác, vì chủng tánh mà xả bỏ châu ngọc vàng bạc.

若銀金剛。若毘琉璃。繪絹衣裳及兜羅綿。

nhược ngân Kim cương. nhược tì lưu ly. tăng quyên y thường cập đầu la miên. hoặc kim cương bạc, hoặc tì lưu ly, tơ lụa, áo xiêm cùng đầu-la-miên

造作敷具。如是捨物非淨布施。

tạo tác phu cụ. như thị xả vật phi tịnh bố thí.

dùng để làm tọa cụ, xả bỏ tài vật như thế cũng chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

三十者有人如是思惟捨物與人。

tam thập giả hữu nhân như thị tư duy xả vật dĩ nhân.

Ba mươi là, có người suy nghĩ như thế này, xả bỏ tài vật cho người,

我無兒息大富饒財應當捨物而行布施。如是施者非淨布施。

ngã vô nhi tức Đại phú nhiều tài ung đương xả vật nhi hành bố thí. như thị thí giả phi tịnh bố thí.

ta không có con trai của cải giàu có nên sẽ xả vật mà thực hành bố thí, người thí như thế thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí.

三十一者若復有人心生簡擇。如是念言。

tam thập nhất giả nhược phục hữu nhân tâm sanh giản trạch. như thị niệm ngôn.

Ba mươi một là, hoặc lại có người tâm sanh lựa chọn, như vậy nghĩ rằng:

若與此人則有福德。若與彼人則無福德。

nhược dĩ thử nhân tắc hữu phước đức. nhược dĩ bi nhân tắc vô phước đức.

hoặc cùng người ấy thì có phước đức, hoặc cùng người kia thì không phước đức,

如是施者非淨布施。三十二者若人布施。

như thị thí giả phi tịnh bố thí. tam thập nhị giả nhược nhân bố thí.

người thí như thế chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Ba mươi hai là, hoặc người bố thí

捨離貧窮衣裳破壞垢膩之者。與多豐樂大富之人。

xả lìa nghèo khổ, mặc phá hoại y, thường nhờ bản, cùng nhiều người giàu có của cải an lạc

非淨布施。三十三者若復有人望好花果。

phi tịnh bố thí. tam thập tam giả nhược phục hữu nhân vọng hảo hoa quả.

thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Ba mươi ba là, hoặc lại có người trông mong hoa quả tươi tốt,

捨物而與非淨布施。大仙當知。此三十三垢染布施。

xả vật nhi dữ phi tịnh bố thí. Đại tiên đương tri. thù tam thập tam cấu nhiễm bố thí.

xả bỏ của cải mà cho thì chẳng phải là thanh tịnh bố thí. Đại tiên nên biết, ba mươi ba loại bố thí như bản

而捨財物彼施報者。

nhi xả tài vật bi thí báo giả.

mà xả của cải tài vật quả báo bố thí kia ấy

如以種子種之鹹地爛壞不成。大仙當知。

như dĩ chủng tử chủng chi hàm địa lạn hoại bất thành. Đại tiên đương tri.

như đem hạt giống gieo vào đất muối tan hoại không thành. Đại tiên nên biết!

如是之人非不布施不得果報。復次大仙。

như thị chi nhân phi bất bố thí bất đắc quả báo. phục thứ Đại tiên.

Người như thế ấy bố thí bất cứ vật gì cũng chẳng được quả báo. Lại nữa, Đại tiên!

譬如有人隨何所取得種子已種之荒田。彼種子界地界相依。

thí như hữu nhân tùy hà sở thù đắc chủng tử dĩ chủng chi hoang điền. bi chủng tử giới địa giới tương y.

Thí như có người tùy chỗ nào lấy được hạt giống rồi gieo vào ruộng hoang, ngăn cách hạt giống kia, địa giới nương nhau,

須得天雨種子變壞。雖有牙生不得花果。

tu đắc Thiên vũ chủng tử biến hoại. tuy hữu nha sanh bất đắc hoa quả.

cần được trời mưa hạt giống biến đổi, tuy có mầm sống không được hoa quả,

此布施分不得花果亦復如是。

thử bố thí phân bất đắc hoa quả diệc phục như thị.

phần bố thí này không được hoa quả cũng lại như thế.

如是說已。毘耶娑仙。合掌向佛而作是言。

như thị thuyết dĩ. Tỳ-da-sa tiên. hợp chưởng hướng Phật nhi tác thị ngôn.

Nói như vậy xong, Tỳ-da-sa tiên chắp tay hướng Phật mà thưa bạch rằng:

如來世尊一切智人。以相應語說布施報。

Như-lai Thế-tôn nhất thiết trí nhân. dĩ tương ưng ngữ thuyết bố thí báo.

Như Lai Thế tôn, tất cả người trí, dùng lời tương ưng để nói phước báo bố thí,

已作利益安樂眾生。又復世尊。

dĩ tác lợi ích an lạc chúng sanh. hựu phục Thế-tôn.

đã làm lợi ích chúng sanh an lạc. Lại nữa, bạch Thế-tôn!

云何布施不失果報。有人持戒有不持戒。二俱施與。

vân hà bố thí bất thất quả báo. hữu nhân trì giới hữu bất trì giới. nhị câu thí dữ.

Bố thí thế nào mà không mất quả báo? Có người trì giới có người không trì giới, cả hai đều thí cho,

此義云何。佛言大仙。汝今善聽布施報法。

thử nghĩa vân hà. Phật ngôn Đại tiên. nữ kim thiện thính bố thí báo Pháp.

nghĩa này thế nào? Phật dạy, này Đại tiên! Ông nay khéo nghe pháp phước báo bố thí

若有心信一切施與。故名布施。不畏未來而行布施。

nhược hữu tâm tín nhất thiết thí dữ. cố danh bố thí. bất úy vị lai nhi hành bố thí.

nếu có tâm tin tất cả thí cho, nên gọi là bố thí, chẳng sợ vị lai mà hành bố thí.



不輕毀他行布施者。乃名布施。大仙當知。

bất khinh hủy tha hành bố thí giả. nãi danh bố thí. Đại tiên đương tri.  
**chẳng khinh hủy người khác hành bố thí ấy, mới gọi là bố thí. Đại tiên nên biết!**  
若復有人不簡福田。若有戒人。若無戒人。

nhược phục hữu nhân bất giản phước điền. nhược hữu giới nhân. nhược vô giới nhân.

**hoặc lại có người chẳng chọn phước điền, nếu có người trì giới, hoặc người không trì giới,**

心信開眼。生愛念已。捨物施與。

tâm tín khai nhãn. sanh ái niệm dĩ. xả vật thí dũ.

**tín tâm khai mở, sanh ái niệm rồi, xả tài vật thí cho,**

心常普緣一切眾生。大仙當知。彼人施主。大仙當知。

tâm thường phổ duyên nhất thiết chúng sanh. Đại tiên đương tri. bi nhân thí chủ. Đại tiên đương tri.

**tâm thường duyên khắp tất cả chúng sanh. Đại tiên nên biết! Người thí chủ ấy, Đại tiên sẽ biết,**

有五種施主滿足。何等為五。一者時施。二施行人。

hữu ngũ chủng thí thí chủ mãn túc. hà đẳng vi ngũ. nhất giả thời thí. nhị thí hành nhân.

**có năm thứ bố thí thí chủ có được đầy đủ phước đức. Những gì là năm? Một là thời thí. Hai là cho người đi đường.**

三施病人及瞻病者。四施法器。

tam thí bệnh nhân cập chiêm bệnh giả. tứ thí Pháp khí.

**Ba là bố thí người bệnh và người chăm sóc bệnh. Bốn là bố thí Pháp khí.**

五施欲行異國土者。是為五種。復有五施。何等為五。

ngũ thí dục hành dị quốc độ giả. thị vi ngũ chủng. phục hữu ngũ thí. hà đẳng vi ngũ.

**Năm là bố thí người muốn đi cõi nước khác. Đây chính là năm thứ. Lại có năm thí, những gì là năm?**

一者法施。二資生施。三屋宅施。四燈明施。

nhất giả Pháp thí. nhị tu sanh thí. tam ốc trạch thí. tứ đăng minh thí.

**Một là Pháp thí. Hai là bố thí thức ăn nuôi sống sinh mạng. Ba là bố thí nhà ở ruộng vườn. Bốn là bố thí đèn sáng.**

五香鬘施。是為五種。

ngũ hương man thí. thị vi ngũ chủng.

**Năm là bố thí hương man. Đó là năm thứ.**

大仙問言。何者淨施。佛言大仙。

Đại tiên vấn ngôn. hà giả tịnh thí. Phật ngôn Đại tiên.

**Đại tiên thưa rằng: Thế nào là tịnh thí? Phật dạy, Đại tiên!**

若人有信緣於眾生。而生慈心常心喜心。捨物布施。

nhược nhân hữu tín duyên ư chúng sanh. nhi sanh từ tâm thường tâm hỉ tâm. xả vật bố thí.

**Hoặc có người tin duyên ở chúng sanh mà sanh từ tâm, tâm thường hằng, tâm hỉ xả cho nên xả bỏ tài vật của mình để bố thí.**

彼一切淨若願解脫。如是布施則為清淨。

bi nhất thiết tịnh nhược nguyện giải thoát. như thị bố thí tắc vi thanh tịnh.

**Tất cả việc làm của kẻ đó thanh tịnh, nếu phát nguyện giải thoát thì việc bố thí như thế mới là thanh tịnh.**

復有五種無上布施。何等為五。

Phục hữu ngũ chủng vô thượng bố thí, hà đẳng vi ngũ.

Lại có năm thứ bố thí vô thượng. Những gì là năm?

一施如來則為無上。二施眾僧則為無上。

nhất thí Như-lai tặc vi vô thượng, nhị thí chúng tăng tặc vi vô thượng.

Một là bố thí lên Như-lai là bố thí vô thượng. Hai bố thí lên chúng tăng tức là bố thí vô thượng.

三施法器則為無上。四施父母則為無上。

tam thí Pháp khí tặc vi vô thượng, tứ thí phụ mẫu tặc vi vô thượng.

Ba là bố thí Pháp khí tức là bố thí vô thượng. Bốn là bố thí vì cha mẹ tức là bố thí vô thượng.

五施王者失位貧窮則為無上。如是施者是上布施。

ngũ thí Vương giả thất vị bần cùng tặc vi vô thượng, như thị thí giả thị thượng bố thí.

Năm là bố thí vua bị mất ngôi vị mà trở nên bần cùng tức là vô thượng. Người bố thí như vậy bố thí trên hết.

若施老人孤獨病急。是大布施。

nhược thí lão nhân cô độc bệnh cấp, thị đại bố thí.

Hoặc bố thí người già, mồ côi, cô độc, bệnh tật là đại bố thí.

若為王瞋一向捨棄繫縛欲殺。若諸急難為救彼故不顧自命。

nhược vi Vương sân nhất hướng xả khí hệ phục dục sát, nhược chu cấp nan vi cứu bi cố bất cố tự mạng.

Hoặc vì vua sân giận, một mặt chỉ biết cắt bỏ mọi mối liên hệ của một vị vua mà muốn giết hại lẫn nhau, hoặc khi cấp nạn để cứu giúp mà chẳng tiếc lấy tự mạng của mình,

為捨財物是大布施。施病人藥是大布施。

vi xả tài vật thị Đại bố thí, thí bệnh nhân dược thị đại bố thí.

xả bỏ tài vật, từ là đại bố thí. Bố thí cho người bệnh thuốc men là đại bố thí.

若於持戒具足眾僧。隨時施與是大布施。

nhược ư trì giới cụ túc chúng tăng, tùy thời thí dĩ thị Đại bố thí.

Hoặc tùy thời bố thí chúng tăng trì giới đầy đủ là đại bố thí.

施求智人是 大布施。若施畜生有怖畏者。

thí cầu trí nhân thị Đại bố thí, nhược thí súc sanh hữu bố úy giả.

Bố thí cầu người trí là đại bố thí. Hoặc bố thí súc sanh gặp sự sợ hãi

所謂訓狐烏鹿等畜是大布施。

sở vị huấn hồ ô lộc đẳng súc thị Đại bố thí.

Nghĩa là dạy cho các loài cáo, quạ, hươu vằn vằn để không gây nguy hại thì gọi là đại bố thí.

若人貧急施隨所須是大布施。大仙當知。此為大施。常應正修。

nhược nhân bần cấp thí tùy sở tu thị Đại bố thí. Đại tiên đương tri, thù vi Đại thí, thường ưng chánh tu.

Hoặc người nghèo khổ bố thí tùy chỗ cần dùng là đại bố thí. Đại tiên nên biết!

Đây là đại bố thí, phải thường chân chánh tu tập.

若復有人為他所遣持物布施。即有淨心同得施福。

nhược phục hữu nhân vi tha sở khiển trì vật bố thí, tức hữu tịnh tâm đồng đắc thí phúc.

Hoặc lại có người vì người khác để khiến họ đem tài vật bố thí tức là có tịnh tâm đồng được thí phúc.

若復有人見他布施。心生隨喜。亦得施福。

nhược phục hữu nhân kiến tha bố thí, tâm sanh tùy hi, diệc đắc thí phúc.

Hoặc lại có người thấy người khác bố thí mà tâm sanh tùy hĩthì cũng được thí phước.

若人勸施。若人施物。如是等人。皆得大福。

nhuộc nhân khuyến thí. nhuộc nhân thí vật. như thị đẳng nhân. giai đắc Đại phúc. Hoặc người khuyến bố thí, hoặc người bố thí vật, những người này đều được phước lớn.

復次大仙。如汝問言。

phục thứ Đại tiên. như nhữ vấn ngôn.

Lại nữa, này Đại tiên, như ông hỏi rằng:

云何世尊入涅槃已供養塔等得福報者。大仙當聽。

vân hà Thế-tôn nhập Niết-bàn dĩ cúng dường tháp đẳng đắc phúc báo giả. Đại tiên đương thính.

Phải làm thế nào sau khi Thế-tôn nhập Niết-bàn để cúng dường tháp miếu mà được phước báo? Đại tiên hãy lắng nghe!

若人於我入涅槃已。當設供養。若復有人我未涅槃。

nhuộc nhân ư ngã nhập Niết-bàn dĩ. đương thiết cúng dường. nhuộc phục hữu nhân ngã vị Niết-bàn.

Nếu khi Ta vào Niết-bàn rồi, người nên thiết lễ cúng dường; hoặc lại có người khi Ta chưa Niết-bàn

今現在世供養我者。所得福報。此二平等。何以故。

kim hiện tại thế cúng dường ngã giả. sở đắc phúc báo. thù nhị bình đẳng. hà dĩ cố.

mà ngay đời hiện tại cúng dường Ta, thì phước báo có được, cả hai đều bình đẳng. Vì sao vậy?

法身如來非是色身。若人於今現在供養。

Pháp thân Như-lai phi thị sắc thân. nhuộc nhân ư kim hiện tại cúng dường.

Vì Pháp thân của Như-lai chẳng phải là sắc thân, nếu người nào ngay trong hiện tại cúng dường

若我滅後而為供養。心平等故得福無異。

nhuộc ngã diệt hậu nhi vi cúng dường. tâm bình đẳng cố đắc phúc vô dị.

hoặc Ta sau khi diệt độ mà cúng dường với tâm bình đẳng nên được phước báo không khác.

大仙當知。如轉輪王遍勅諸國。一切人民從今日始。

Đại tiên đương tri. như chuyển luân Vương遍 sắc chư quốc. nhất thiết nhân dân tùng kim nhật thủy.

Đại tiên nên biết! Như Vua Chuyển luân lệnh khắp các quốc độ, tất cả nhân dân từ nay đến thừa ban sơ

勿復殺生。莫作妄語。彼有一人聞王勅已。

vật phục sát sanh. mạc tác vọng ngữ. bỉ hữu nhất nhân văn Vương sắc dĩ.

chớ sát sanh, chớ nói dối trá. Có một người kia nghe lệnh của Vua xong,

雖不見王善護王勅。

tuy bất kiến Vương thiện hộ Vương sắc.

tuy không thấy Vua khéo giữ gìn sắc lệnh của Vua,

如是之人雖不供養轉輪王身。王於彼人心生歡喜。如是之人。

như thị chi nhân tuy bất cúng dường chuyển luân Vương thân. Vương ư bỉ nhân tâm sanh hoan hỷ. như thị chi nhân.

người này tuy không cúng dường thân Vua Chuyển Luân mà Vua vẫn đối với người kia tâm sanh vui mừng. Người này

善護王勅。以不殺生善業因緣報生天處。

thiện hộ Vương sắc. dĩ bất sát sanh thiện nghiệp nhân duyên báo sanh Thiên xứ.

khéo giữ gìn lời dạy của Vua, do không sát sanh, nhơn duyên thiện tạo nghiệp nên được phước báo sanh về cõi trời của Chuyển Luân Vương.

大仙當知。若人不見我身色相。不學戒句為何所得。

Đại tiên đương tri. nhược nhân bất kiến ngã thân sắc tướng. bất học giới cú vi hà sở đắc.

Đại tiên nên biết! Nếu người không thấy sắc tướng thân Ta, không học giới luật làm sao có được sở đắc?

若人見我而心邪見。如提婆達入地獄故。

nhược nhân kiến ngã nhi tâm tà kiến. như Đề-bà-đạt nhập Địa-ngục cố.

Hoặc người thấy Ta mà tâm bị tà kiến, như Đề-bà-đạt vào trong Địa-ngục vậy.

若人於我入涅槃已。善學戒者彼勝應知。

nhược nhân ư ngã nhập Niết-bàn dĩ. thiện học giới giả bì thắng ung tri.

Hoặc có người sau khi Ta vào Niết-bàn rồi mà khéo học giới thì người ấy sẽ có sự ứng tri thù thắng.

大仙當知。今我色勝證一切智。

Đại tiên đương tri. kim ngã sắc thắng chứng nhất thiết trí.

Đại tiên nên biết! Nay sắc tướng thù thắng Ta chứng nhất thiết trí.

無信眾生能令學戒。況有信者。若人於我入涅槃已而為供養。

vô tín chúng sanh năng linh học giới. huống hữu tín giả. nhược nhân ư ngã nhập Niết-bàn dĩ nhi vi cúng dường.

đối với chúng sanh không có niềm tin mà cũng có thể khiến họ học giới, huống chi là người có niềm tin, nếu có người nào, khi Ta nhập Niết-bàn rồi mà phát tâm cúng dường

與現供養等無有異。大仙當聽。如汝所問。

dữ hiện cúng dường đẳng vô hữu dị. Đại tiên đương thính. như nhữ sở vấn.

thì đem so sánh với việc cúng dường hiện tại sẽ như nhau không khác. Đại tiên lắng nghe! Như điều ông hỏi,

布施福德為在何處。如是問者。

bố thí phước đức vi tại hà xứ. như thị vấn giả.

phước đức bố thí là ở chỗ nào? Lời hỏi như vậy thì

譬如葦草叢密稠穢於中火起。若雨墮時即沒彼處。

thí như vi thảo tùng mật trừ kí ư trung hỏa khởi. nhược vũ đọa thời tức một bi xứ.

cũng ví như cỏ lau bụi rậm dày đặc ở trong đồng lửa phát ra, hoặc khi mưa xuống liền ẩn mất khỏi chỗ kia,

如是如是。隨何施主。布施具足福德和合。

như thị như thị. tùy hà thí chủ. bố thí cụ túc phước đức hòa hợp.

như vậy, như vậy đó, tùy từng thí chủ như thế nào thì việc bố thí đầy đủ phước đức hòa hợp như thế ấy,

信雨既墮如是福德。即依施主不餘處去。大仙當知。

tín vũ ký đọa như thị phước đức. tức y thí chủ bất dư xứ khứ. Đại tiên đương tri.

tin rằng phước đức đó như mưa đã rơi xuống chỗ nào thì chỗ đó thấm, tức là phước đức ấy luôn theo thí chủ chứ không mất đi chỗ nào khác. Đại tiên nên biết!

如是施福非有聚處。非有形相。

như thị thí phúc phi hữu tụ xứ. phi hữu hình tướng.

Phước đức của bố thí như vậy chẳng có điểm nào để tụ tập, cũng chẳng có hình tướng.

如是施已施者身亡。施福不離如影隨形。

như thị thí dĩ thí giả thân vong. thí phúc bất ly như ảnh tùy hình.

Bồ thí như thế rồi, thân người thí có mất đi thì phước bồ thí cũng không xa lìa như bóng theo hình.

是名施者得福報果。果福不失。

thị danh thí giả đắc phúc báo quả. quả phúc bất thất.

Đây gọi là người bồ thí được quả phước báo, quả phước không bao giờ bị mất.

譬如甘蔗若蒲桃子。如其不壓不得其汁。

thí như cam giá nhược bồ đào tử. như kỳ bất áp bất đắc kỳ trấp.

Thí như cây mía hoặc hạt bồ đào mà như không ép thì không bao giờ được nước của nó.

壓之則得非甘蔗中蒲桃子中。現前和集有汁可見。

áp chi tắc đắc phi cam giá trung bồ đào tử trung. hiện tiền hòa tập hữu trấp khả kiến.

ép nó thì được phần chẳng phải trong cây mía, trong hạt bồ đào mà hiện tiền hòa hợp tích chứa có nước có thể thấy.

非在節中亦非無汁。如是如是。布施財物。

phi tại tiết trung diệc phi vô trấp. như thị như thị. bồ thí tài vật.

chẳng ở giữa mắt đốt mía cũng chẳng phải không có nước, bồ thí tài vật như vậy đó

如是施報於彼施主。非住手中。非住心中。非住腹中。

như thị thí báo ư bi thí chủ. phi trụ thủ trung. phi trụ tâm trung. phi trụ phúc trung.

phước báo bồ thí như thế đối với thí chủ kia, chẳng ở trong tay, chẳng ở trong tâm, chẳng ở trong bụng

而是施報不離施主。

nhi thị thí báo bất ly thí chủ.

mà là phước báo bồ thí chẳng lìa thí chủ.

猶如彼汁不離甘蔗若蒲桃子。如是施報不離施主。未熟不受。

do như bi trấp bất ly cam giá nhược bồ đào tử. như thị thí báo bất ly thí chủ. vị thực bất thọ.

Giống như nước kia chẳng lìa cây mía hoặc hạt bồ đào. Như vậy phước báo bồ thí chẳng lìa thí chủ, chẳng qua chưa duyên chưa chín nên không nhận lấy được.

命行不盡不得施報。譬如樹王尼拘陀子。

mạng hành bất tận bất đắc thí báo. thí như thụ Vương ni câu đà tử.

Mạng sống không hết thì chẳng được phước báo bồ thí. Ví như hạt của cây Thọ vương Ni-câu-đà,

其子微細種之在地則不可見。至樹生時方乃可見。

kỳ tử vi tế chủng chi tại địa tắc bất khả kiến. chí thụ sanh thời phương nãi khả kiến.

hạt nó rất nhỏ gieo xuống đất thì không thể thấy nhưng đến khi cây mọc lên mới có thể thấy.

施主施福亦復如是。和合熟時乃得果報。

thí chủ thí phúc diệc phục như thị. hòa hợp thực thời nãi đắc quả báo.

Phước báo bồ thí của thí chủ cũng lại như vậy, duyên hòa hợp khi đủ chín thì mới được quả báo.

譬如商人所齎至少入於大城。

thí như thương nhân sở tê chí thiểu nhập ư Đại thành.

Thí như người buôn đồ vật mang theo rất ít vào ở thành lớn.

彼城功德少物治生。所獲乃多具足而得。施亦如是。

bi thành công đức thiểu vật trị sanh. sở hoạch nãi đa cụ túc nhi đắc. thí diệc như thị.

công đức thành kia ít vật được sanh nhưng mà thu hoạch được thì lại thật đầy đủ nhiều thứ. Bồ thí cũng như vậy,

施時雖微得福報大。又如蜜蜂採取花味而不損花。

thí thời tuy vi đặc phúc báo Đại, hựu như mật phong thái thủ hoa vị nhi bất tổn hoa。

khí bồ thí mặc dù rất ít nhưng được phước báo lớn. Lại như ong hút nhụy hoa mà không tổn hại đến hoa,

施主如是。隨何布施得果報力。則是施主。

thí chủ như thị. tùy hà bồ thí đặc quả báo lực. tác thị thí chủ。

thí chủ như thế, tùy theo bồ thí như thế nào thì được sức quả báo như thế đó. Thí chủ là vậy đó.

如是大仙。施主布施。福德勢力。言施主者。

như thị Đại tiên. thí chủ bồ thí. phước đức thế lực. ngôn thí chủ giả。

Như vậy, này Đại tiên! Bàn về thí chủ bồ thí và sức mạnh phước đức của sự bồ thí. Nói thí chủ nghĩa là

以自施故得名為施。

dĩ tự thí cố đặc danh vi thí。

do tự bồ thí nên được gọi là bồ thí。

云何受者。受他所施能消他物。故名受者。

vân hà thọ giả. thọ tha sở thí năng tiêu tha vật. cố danh thọ giả。

Nhưng người thọ nhận phải như thế nào? Khi đã thọ nhận sự vật bồ thí của người khác thì có thể tiêu hết vật của người khác nên gọi là người nhận.

又問云何為施福者。於世間中能救能護。

hựu vấn vân hà vi thí phúc giả. ư thế gian trung năng cứu năng hộ。

Lại hỏi thế nào là phước bồ thí ấy? Ở trong thế gian hay cứu giúp.

能令滿足得人天身。故名福德。

năng linh mãn túc đắc nhân Thiên thân. cố danh phước đức。

thường khiến đầy đủ được thân người và trời nên gọi là phước đức。

言他世者次第傳生至後世身。故名他世。

ngôn tha thế giả thứ đệ truyện sanh chí hậu thế thân. cố danh tha thế。

Nói đời khác tức là đời này rồi lại truyền sanh đến thân đời sau, nên gọi đời khác。

爾時毘耶娑仙白佛言。世尊。

Nhĩ thời Tỳ-da-sa tiên bạch Phật ngôn. Thế-tôn。

Lúc bấy giờ Tỳ-da-sa tiên bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn!

我離疑心決定施分。復更有疑。世尊。此識云何於身中轉。

ngã ly nghi tâm quyết định thí phân. phục canh hữu nghi. Thế-tôn. thủ thức vân hà ư thân trung chuyển。

Con lìa nghi tâm quyết định bồ thí nhưng lại nữa có nghi ngờ rằng: Bạch đức Thế-tôn! Thức này thế nào thân trung chuyển?

識云何見。云何於身而生食樂。

thức vân hà kiến. vân hà ư thân nhi sanh tham lạc。

Thức làm sao thấy, làm sao ở nơi thân mà sanh tham lạc?

佛言大仙。譬如國王住於城內。

Phật ngôn Đại tiên. thí như Quốc Vương trụ ư thành nội。

Phật dạy Đại tiên! Thí như Quốc Vương trụ ở trong thành,

怖畏他軍先作坑塹周匝遶城。

bồ úy tha quân tiên tác khanh tiệm châu táp nhiểu thành。

lo sợ quân khác trước đào hầm hố vòng quanh khắp thành。

備具糧食弓箭刀楯種種器仗。多集勇健能鬪戰者。立健人幢。

bị cụ lương thực cung tiến đao thuấn chùng chùng khí trượng. đa tập dũng kiện năng đấu chiến giả. lập kiện nhân sung(tràng).

nên chuẩn bị lương thực đầy đủ, cung tên dao mác, các thứ binh khí, tập hợp nhiều dũng mãnh thường chiến đấu, lập người mạnh khỏe,

亦多聚集年少健人。給以食糧。

diệc đa tụ tập niên thiếu kiện nhân. cấp dĩ thực lương.

cũng tụ tập nhiều thanh thiếu niên khỏe mạnh, cung cấp lương thực cho họ,

勅諸酒肆多辦好酒。攝出家人布施供養。以好財物攝受諸人。

sắc chư tửu tứ đa bạn hảo tửu. nhiếp xuất gia nhân bố thí cúng dường. dĩ hảo tài vật nhiếp thọ chư nhân.

bảo các quán rượu sắm nhiều rượu ngon, nhiếp hóa người xuất gia cúng dường bố thí, dùng các bảo vật để nhiếp hoá mọi người,

既如是已。唱聲勅言。安住勿動。

ký như thị dĩ. xướng thanh sắc ngôn. an trú vật động.

làm như thế xong và xướng tiếng chỉ bảo rằng: Hãy an trú, chớ có động tĩnh,

各嚴器仗手執弓箭。身著鎧鉀。拔刀警防。如是誠已。

các nghiêm khí trượng thủ chấp cung tên. thân trước khải giáp. bạt đao cảnh phòng. như thị giới dĩ.

các khí trượng uy nghiêm tay cầm cung tên, thân mặc áo giáp đồng, ngăn chặn phòng bị, răn bảo như thế rồi.

他軍來至多有象馬。是時國王安慰軍眾。

tha quân lai chí đa hữu tượng mã. thị thời Quốc Vương an úy quân chúng.

Quân khác lại đến với nhiều voi ngựa. Lúc ấy Quốc Vương an ủi quân chúng và  
作如是言。盡力勿畏。城壁若有不牢之處。

tác như thị ngôn. tận lực vật úy. thành bích nhược hữu bất lao chi xứ.

nói lời như thế này: Hãy gắng sức, chớ có sợ hãi, tường vách nếu có chỗ không kiên cố

當好防護日日常爾。如是乃至福德盡已。

đương hảo phòng hộ nhật nhật thường nhĩ. như thị nãi chí phước đức tận dĩ.

thì nên khéo phòng hộ giữ gìn thường ngày, cứ như vậy cho đến khi nào phước đức tận cùng thì

為他軍眾之所破壞。俄爾敗散捨國而去。識亦如是。

vi tha quân chúng chi sở phá hoại. nga nhĩ bại tán xả quốc nhi khứ. thức diệc như thị.

làm chỗ phá hoại của quân chúng khác trong chốc lát bị thất bại tan biến, bỏ nước mà đi. Thức cũng như thế,

住身城中諸入中王。見無常軍欲至生畏。

trụ thân thành trung chư nhập trung Vương. kiến vô thường quân dục chí sanh úy.  
thân ở trong thành vào chốn của Vua, thấy đạo quân vô thường muốn làm cho sinh sợ hãi,

即時造作信心坑塹治界嶮岸。

tức thời tạo tác tín tâm khanh tiệm trì giới hiểm nạn.

thì khi ấy tạo tác tín tâm, sửa sang hầm hố hào thành bờ cõi nguy hiểm.

著憶念鎧發勤精進。法藏為酒善調心馬。

trước ức niệm khải phát tinh cần tinh tấn. Pháp tạng vi tửu thiện điều tâm mã.  
nhớ nghĩ mặc áo dày dát đồng, phát tâm siêng năng tinh tấn, đem Pháp tạng làm rượu để khéo léo điều phục tâm ngựa.

彼時如是勅誠諸人作所應作。若有大力有無量力。

bỉ thời như thị sắc giới chư nhập tác sở ưng tác. nhược hữu Đại lực hữu vô lượng lực.

khi ấy những lời chỉ bảo răn dạy khiến cho mọi người làm những việc nên làm. Nếu  
đại lực sỹ sức mạnh vô lượng,  
無常軍眾來逼身城。速著施鉀速取智刀。

vô thường quân chúng lai bức thân thành. tốc trước thí giáp tốc thủ trí đao.  
chúng đạo quân vô thường lại đến bức bách thân thành thì nhanh chóng mặc thí  
giáp nhanh chóng giữ trí lực,  
慚愧機關安置相應。護持實戒。如是正住。

tàm quý ky quan an trí tương ưng. hộ trì thật giới. như thị chánh trụ.  
tàm quý các căn, an trí tương ưng, hộ trì thật giới, chánh trú như thế.  
彼無常軍忽然而至。

bỉ vô thường quân hốt nhiên nhi chí.  
Quân vô thường kia bỗng nhiên đến

即時共鬪迭互相違無常軍勝識則捨去。如城中王捨城而去。識亦如是。

tức thời cộng đấu diệt hỗ tương vi vô thường quân thắng thức tắc xả khứ. như  
thành trung Vương xả thành nhi khứ. thức diệt như thị.

tức thì cùng nhau đấu tranh, mâu thuẫn trái nhau làm quân vô thường thắng lợi,  
thức thì bỏ đi, như Vua trong thành bỏ thành mà đi, thức cũng như vậy.

和合身中根大界中。既破壞已。六入失已捨彼身城。

hòa hợp thân trung căn Đại giới trung. ký phá hoại dĩ. lục nhập thất dĩ xả bỉ  
thân thành.

Sự hòa hợp các căn của thân ở trong đại thể giới đã bị phá hoại rồi thì sáu nhập  
mất rồi xả thành thân kia,

如壞城王捨城而走。

nhu hoại thành Vương xả thành nhi tẩu.

nhu thành bị phá hoại nên Vua bỏ thành mà chạy.

彼王如是既捨城已依止餘城。識亦如是。捨此身已攝取餘身。

bỉ Vương như thị ký xả thành dĩ y chỉ dư thành. thức diệt như thị. xả thủ thân  
dĩ nhiếp thủ dư thân.

Vị vua ấy bỏ thành mà chạy như vậy rồi nương tựa thành khác, thức cũng như vậy,  
bỏ thân này rồi thu nhận thân khác,

應知此識如王無異。

ung tri thủ thức như Vương vô dị.

nên biết thức này như Vua không khác.

爾時毘耶娑仙白佛言。世尊。

Nhĩ thời Tỳ-da-sa tiên bạch Phật ngôn. Thế-tôn.

Lúc bấy giờ Tỳ-da-sa tiên bạch Phật rằng: Bạch đức Thế-tôn!

如是識者云何知身。若有福德若無福德。

nhu thị thức giả vân hà tri thân. nhược hữu phước đức nhược vô phước đức.

thức như vậy thì làm sao mà biết được thân? Nếu có phước đức hoặc không phước  
đức

此識云何作如是知我捨此身。佛言大仙。

thủ thức vân hà tác như thị tri ngã xả thủ thân. Phật ngôn Đại tiên.

thì này làm sao mà biết mình đã xả thân này như vậy? Phật dạy Đại tiên!

譬如行人路遇大水其水汎漲。為渡彼水故上大椽。

thí như hành nhân lộ ngộ Đại thủy kỳ thủy phiếm trướng. vi độ bỉ thủy cố thượng  
Đại 椽。

Thí như người đi giữa đường gặp nước lớn, nước kia dâng cao rộng, vì muốn vượt  
qua nước ấy nên lên bè lớn,

彼水既長奮波亂動。而復甚濁多饒惡虫。

bỉ thủy ký trường phần ba loạn động. nhi phục thậm trược đa nhiều ác trùng.



nước kia đã lớn sóng nên vô loạn động, mà lại rất đục, có nhiều loại côn trùng  
謂那迦羅舒摩羅水蛇惡龜。有大惡風亂吹旋轉。

vị na ca la thu thu ma la thủy xà ác ngoan. hữu Đại ác phong loạn xuy toàn  
chuyển。

gọi na-ca-la, thu-thu-ma-la, rắn nước, ba-ba, có loài trùng dữ thổi nhau tán  
loạn xoay chuyển,

以彼椽故得到彼岸平安不乏。如是之人。

dĩ bi đại cố đắc đáo bi ngạn bình an bất pháp. như thị chi nhân。

nhờ bè ấy nên được đến bờ kia bình an không mệt,

於彼惡水大畏惡處。既得脫已遶椽三匝。

ư bi ác thủy Đại úy ác xứ. ký đắc thoát dĩ nhiều đại tam tạp。

từ dòng nước ác độc đáng sợ kia nay đã được thoát khỏi rồi vòng quanh chiếc bè  
ba vòng。

於彼木椽轉生愛心。愛心生已如是思惟。

ư bi mộc đại chuyển sanh ái tâm. ái tâm sanh dĩ như thị tư duy。

Đối với chiếc bè ấy mà chuyển sanh tâm tham đắm, sanh tâm tham đắm rồi suy nghĩ  
như thế này:

善哉此椽能令我渡如是大水。

Thiện tai thù đại năng linh ngã độ như thị Đại thủy。

Lành thay bè ấy hay khiến Ta vượt qua nước lớn như vậy!

如是大仙。又復更有福德眾生。

như thị Đại tiên. hữu phước cánh hữu phước đức chúng sanh。

Như vậy, này Đại tiên! Lại có chúng sanh phước đức。

身既死已識如是念。由我此身得生善道。天中而生。

thân ký tử dĩ thức như thị niệm. do ngã thù thân đắc sanh thiện đạo. Thiên trung  
nhi sanh。

thân đã chết rồi nhưng thức nghĩ lại nghĩ do thân này của ta được sanh thiện  
đạo, lên giữa trời mà sanh。

我於人身得利不空。我此死身猶如牢椽。

ngã ư nhân thân đắc lợi bất không. ngã thù tử thân do như lao đại。

Ta làm thân người được lợi bất không nên thân ta chết đi cũng giống như bè chắc  
能令我度惡道大水。我身大善合應供養。

năng linh ngã độ ác đạo Đại thủy. ngã thân Đại thiện hợp ưng cúng dường。

có thể khiến ta vượt qua nước lớn đường ác. Thân ta có thiện lớn nên cùng nhau  
cúng dường。

如是之身不誑於我。生死過中與我天處。如是念已。

như thị chi thân bất cuồng ư ngã. sanh tử quá trung dĩ ngã Thiên xứ. như thị  
niệm dĩ。

Thân như thế ấy chẳng dối với ta, sanh tử qua đi cùng ta ở cõi trời. Nghĩ như  
thế rồi,

即於彼身。生愛念心。彼身如椽。

tức ư bi thân. sanh ái niệm tâm. bi thân như đại。

liền đối với thân kia sanh tâm thương tiếc, thân kia như bè,

捨彼身已去向他世。

xả bi thân dĩ khứ hướng tha thế。

xả bỏ thân kia xong, hướng về đời khác。

若復有人身無福德。彼人心識。

nhược phục hữu nhân thân vô phước đức. bi nhân tâm thức。

Hoặc lại có người thân không có phước đức, tâm thức người kia

譬如有人身上爛椽渡於大水。然彼椽木或出或沒。

thí như hữu nhân thân thượng lạn đại độ u Đại thủy. nhiên bi đại mộc hoặc xuất hoặc một.

ví như có người thân ở trên chiếc bè hu mà vượt qua nước lớn, nhưng chiếc bè gỗ kia hoặc rã ra hoặc chìm.

彼人怖畏心生疑慮。我於今者將死不久。

bi nhân bố úy tâm sanh nghi lự. ngã u kim giả tướng tử bất cửu.

Người đó sợ hãi tâm sanh nghi ngờ nghĩ ngại, ta đây không lâu sẽ đến chỗ chết.

如是之人依彼爛椳。

như thị chi nhân y bi lạn đại.

Người ấy nương chiếc bè mục nát như vậy đó

甚大怖畏隨流下退至饒師子虎等惡獸大怖畏處。然後得渡。

thậm đại bố úy tùy lưu hạ thoái chí nhiều Su-tử hổ đẳng ác thú Đại bố úy

xú. nhiên hậu đắc độ.

có nỗi sợ hãi rất lớn theo dòng chảy xuống lui đến chỗ nhiều Su tử cạp vân vân các giống thú dữ chỗ rất sợ hãi, nhưng sau được qua.

彼人如是既得渡已。於彼爛椳生瞋怒心。

bi nhân như thị ký đắc độ dĩ. u bi lạn đại sanh sân nộ tâm.

Người đó như vậy đã được vượt qua, ở thuyền mục nát kia sanh tâm tức giận,

罵彼爛椳作如是言。顛倒惡行。此水汎漲多波濁惡。

mạ bi lạn đại tác như thị ngôn. điên đảo ác hành. thử thủy phiếm trưởng đa ba trực ác.

mắng thuyền mục nát kia nói lời như vậy, ác hành điên đảo. Dòng nước ấy dâng lên nhiều sóng bắn đục,

云何如是。令我遂到如是惡處。

vân hà như thị. linh ngã toại đáo như thị ác xú.

tại sao như vậy làm cho ta đến chỗ như bắn đục!

戾於爛椳竟得何力。用此椳為即便棄捨。如是如是。

ngã u lạn 椳 cánh đắc hà lực. dụng thử đại vi tức tiện khí xả. như thị như thị.

Ta ở thuyền mục nát cuối cùng được sức gì u? Do thuyền này làm tức giận liền xả bỏ. Như vậy đó, như vậy đó!

眾生心識。依無福身隨流下退。墮於地獄呵責此身。

chúng sanh tâm thức. y vô phúc thân tùy lưu hạ thoái. đọa u Địa-ngục ha trách thử thân.

Tâm thức chúng sanh, nương vào thân không phước đức theo dòng chảy xuống, đọa vào địa ngục, há lại quả trách thân này sao?

作如是言。我得何力我已報得如是惡身。

tác như thị ngôn. ngã đắc hà lực ngã dĩ báo đắc như thị ác thân.

Nghĩ như thế rồi, ta được sức gì ta đã bị quả báo thân xấu như thế!

如是身者猶如羯那。我負此身如負羯那。

như thị thân giả do như yết na. ngã phụ thử thân như phụ yết na.

thân này giống như con dê, ta được thân này như mang con dê.

我今甚惡因此爛身到地獄門。

ngã kim thậm ác nhân thử lạn thân đáo Địa-ngục môn.

Ta nay có rất nhiều ác nhân, nát thân này đến cửa Địa-ngục,

猶如蓮花自絲所縛。大仙當知。識亦如是。

do như liên hoa tự ti sở phược. Đại tiên đương tri. thức diệc như thị.

giống như hoa sen tự dây buộc trói. Đại tiên nên biết! Thức cũng như vậy.

若善福德如依善椳得渡生死。若無福德如依爛椳。

nhược thiện phước đức như y thiện 椳 đắc độ sanh tử. nhược vô phước đức như y lạn đại.

Nếu phước đức tốt, như nương chiếc bè tốt được vượt qua sanh tử, nếu không phước đức như nương chiếc bè mục nát

則墮惡道。彼二種身。一有福德。一無福德。

tắc đọa ác đạo. bi nhị chủng thân. nhất hữu phước đức. nhất vô phước đức.  
thì rơi xuống ác đạo. Hai thứ thân kia, một là có phước đức và một là không phước đức,

應如是知。

ung như thị tri.

nên biết như vậy.

又復此識轉捨此身。得第二身。

hựu phục thử thức chuyển xả thử thân. đắc đệ nhị thân.

Lại nữa thức này chuyển xả thân sẽ được thân thứ hai.

初在胎藏一七日中如是憶知。我某處退而來至此。

sơ tại thai tạng nhất thất nhật trung như thị ức tri. ngã mỗ xứ thối nhi lai chí thử.

Ban đầu ở trong thai tạng, tuần thứ nhất thì có nhớ biết như thế này, ta từ chỗ nào mà đi đến đây,

亦能憶知前所作業。我作此業。若作善業。

diệc năng ức tri tiền sở tác nghiệp. ngã tác thử nghiệp. nhược tác thiện nghiệp.  
và cũng nhớ biết tạo nghiệp đời trước, mình đã tạo nghiệp này hoặc tạo nghiệp thiện,

心則生喜既住藏中。母心喜笑多有勝相。

tâm tắc sanh hỷ ký trụ tạng trung. mẫu tâm hỷ tiếu đa hữu thắng tướng.

tâm sanh vui đã ở trong thai tạng, lòng người mẹ vui cười, có nhiều tướng tốt.

顏有笑容[面\*暱]不生。面有勝色隨所行動。

nhân hữu tiếu dung 𦵏 [diện \*mãnh] bất sanh. diện hữu thắng sắc tùy sở hạnh động.

về mặt vui cười dung ... ( cần bổ sung) chẳng sanh, mặt có thần sắc tươi đẹp tùy chỗ hành động,

多用右足踏地壓重。無有因緣手摩右脇。憇鮮白衣。

đa dụng hữu túc đạp địa áp trọng. vô hữu nhân duyên thủ ma hữu hiệp. hỷ tiên bạch y.

phần nhiều dùng chân phải giẫm đất đè nặng, không có nhân duyên tay xoa bên phải, vui vẻ xinh đẹp trong chiếc bạch y,

著則嚴好。眾生如是有福德識。

trước tắc nghiêm hảo. chúng sanh như thị hữu phước đức thức.

khóa vào càng thêm trang nghiêm, chúng sanh như vậy vì có tâm thức phước đức.

住母脇中如是相現。

trụ mẫu hiệp trung như thị tướng hiện.

ở trong hông mẹ, tướng hiện như thế.

大仙當知。若無福識初受生時。

Đại tiên đương tri. nhược vô phúc thức sơ thọ sanh thời.

Đại tiên nên biết! Hoặc thức không phước đức, ban đầu thọ sanh,

一七日中則能憶知。我某處退而來生此。

nhất thất nhật trung tắc năng ức tri. ngã mỗ xứ thối nhi lai sanh thử.

trong một tuần đầu thì hay nhớ biết, ta từ chỗ nào mà được sanh ở đây,

亦能憶知前所作業。如是念云何作惡業。

diệc năng ức tri tiền sở tác nghiệp. như thị niệm vân hà tác ác nghiệp.

cũng hay nhớ biết nghiệp đã tạo đời trước. Nhớ nghĩ thế này: Ác nghiệp đã làm đó như thế nào?

如是憶念心則愁憂。以心憂故母相外現。彼無福德無善眾生。

như thị úc niệm tâm tắc sầu ưu. dĩ tâm ưu cố mẫu tướng ngoại hiện. bị vô phúc đức vô thiện chúng sanh.

nhớ nghĩ như thế nên tâm sinh sầu lo, do tâm lo buồn nên tướng mẹ hiện ra bên ngoài. Người đó không có phúc đức, không có chúng sanh tốt lành.

住母脇中有外相出。身體臭惡而復瘦瘠。

trụ mẫu hiệp trung hữu ngoại tướng xuất. thân thể xú ác nhi phục sầu tích.

Ở trong hông mẹ ngoài có tướng hiện, thân thể hôi hám mà lại gầy yếu,

心愁憂惱數唾不止。皺面怒眼。

tâm sầu ưu não số thóa bất chí. trứ diện nộ nhãn.

tâm buồn lo lắng hơi thở chẳng dừng, tròng mắt mặt nhăn.

如是眾生初在脇中。即令彼家衰禍得病。

như thị chúng sanh sơ tại hiệp trung. tức linh bị gia suy họa đắc bệnh.

Chúng sanh như vậy, ban đầu ở trong hông thì khiến gia đình đó suy sụp tai và mắc bệnh.

如是惡業無福眾生。欲出胎時或能殺母。或藏中死。

như thị ác nghiệp vô phúc chúng sanh. dục xuất thai thời hoặc năng sát mẫu. hoặc tạng trung tử.

Ác nghiệp như vậy là do chúng sanh ấy không có phúc báo, khi muốn ra khỏi bào thai hoặc có thể làm mẹ bị chết hoặc bị chết trong thai tạng.

無福眾生有如是相。

vô phúc chúng sanh hữu như thị tướng.

Chúng sanh không có phúc đức thì có tướng như vậy.

爾時毘耶娑仙白佛言。世尊。

Nhĩ thời Tỳ-da-sa tiên bạch Phật ngôn. Thế-tôn.

Lúc bấy giờ Tỳ-da-sa tiên bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn!

此初識心始入胎時。何所憶念何所見知。佛言大仙。

thử sơ thức tâm thủy nhập thai thời. hà sở úc niệm hà sở kiến tri. Phật ngôn Đại tiên.

Thức tâm ban đầu này khi mới vào thai, nhớ nghĩ thế nào, thấy biết điều gì? Phật dạy Đại tiên!

彼識初生如是憶念。見樹林中戲樂之處。

bỉ thức sơ sanh như thị úc niệm. kiến thụ lâm trung hí lạc chi xứ.

Tâm thức của kẻ mới sanh ấy nhớ nghĩ như thế này, thấy chỗ vui đùa ở trong rừng cây,

宮殿樓觀地水屈曲。平澤寬博。種種屋舍。此閻浮提。

cung điện lâu quán địa thủy khuất khúc. bình trạch khoan bác. chủng chủng ốc xá. thử Diêm-phù-đề.

cung điện, nhà cửa, lầu quán, đất nước uốn cong, đất bằng rộng lớn, các thứ nhà cửa. Trong cõi Diêm-phù-đề này,

多有愛人。父母兄弟。如是見已極生愛心。

đa hữu ái nhân. phụ mẫu huynh đệ. như thị kiến dĩ cực sanh ái tâm.

nhiều người ưa thích, cha mẹ anh em; thấy như thế rồi, tâm vô cùng yêu mến,

福德和集迭相攝受。有施物者。有受物者。

phước đức hòa tập diệt tướng nhiếp thọ. hữu thí vật giả. hữu thọ vật giả.

tập hợp phúc đức thay nhau nhận lấy, có người bố thí tài vật, có người nhận vật,

能知過去宿世之事。

năng tri quá khứ tú thế chi sự.

có thể biết việc của đời trước quá khứ,  
憶念過去無量百生無量千生。彼識如是數數憶念。  
ức niệm quá khứ vô lượng bách sanh vô lượng thiên sanh。bi thức như thị sắc sắc  
ức niệm。  
nhớ nghĩ quá khứ trăm đời vô lượng, ngàn đời vô lượng. Tâm thức ấy thường thường  
nhớ nghĩ như vậy。  
既憶念已心生愛喜。能如是知。  
ký ức niệm dĩ tâm sanh ái hi. năng như thị tri。  
đã nhớ nghĩ rồi, tâm sanh ưa thích. Có thể biết như thế này,  
我此母者過去已曾五百世中與我為母。彼既如是心憶念已。  
ngã thử mẫu giả quá khứ dĩ tăng ngũ bách thế trung dữ ngã vi mẫu。bi ký như thị  
tâm ức niệm dĩ。  
người mẹ ta đây đã từng cùng làm mẹ của ta năm trăm đời trong quá khứ. Tâm thức  
kẻ ấy đã nhớ nghĩ như thế rồi,  
於彼生處不生願樂。心得離欲作如是心。  
ư bỉ sanh xứ bất sanh nguyện lạc。tâm đắc ly dục tác như thị tâm。  
ở chỗ sanh kia không khởi phát nguyện tâm được ly dục, sanh tâm thế này,  
我於此處數數生死。我於今始不用生死。不用有攝。  
ngã ư thử xứ sở sở sanh tử。ngã ư kim thủy bất dụng sanh tử。bất dụng hữu nhiếp。  
ta ở chốn này, thường thường sanh tử, đời này cho đến thừa ban đầu ta không bị  
sanh tử, chẳng cần có thu nhiếp,  
如是說已。毘耶娑仙問言。世尊。如是識者。  
như thị thuyết dĩ。Tỳ-da-sa tiên vân ngôn。Thế-tôn。như thị thức giả。  
nói như vậy xong, Tỳ-da-sa tiên thưa rằng: Bạch đức Thế-tôn! Tâm thức như thế  
vậy,  
於生死中得離欲耶。佛言大仙。  
ư sanh tử trung đắc ly dục da。Phật ngôn Đại tiên。  
ở trong sanh tử có được lìa dục ư? Phật dạy đại tiên!  
此則非時此則非處。彼時彼識無色不見。無有光明。  
thử tắc phi thời thử tắc phi xứ。bỉ thời bỉ thức vô sắc bất kiến。vô hữu quang-  
minh。  
Đây thì chẳng phải là thời và chẳng phải xứ. Thời này, xứ này không có sắc tướng  
nên không thể thấy, không có ánh sáng,  
如是識界非於此處而得離欲。於有為中非是不生。  
như thị thức giới phi ư thử xứ nhi đắc ly dục。ư hữu vi trung phi thị bất sanh。  
thức giới như vậy chẳng phải xứ mà được ly dục, ở trong hữu vi chẳng là bất  
sanh?  
若如是者一切眾生。有福德者無福德者。  
nhược như thị giả nhất thiết chúng sanh。hữu phước đức giả vô phước đức giả。  
hoặc như vậy ấy, tất cả chúng sanh dù có phước đức hay không phước đức  
皆得涅槃。彼義如是。大仙應知。  
giai đắc Niết-bàn。bỉ nghĩa như thị。Đại tiên ưng tri。  
đều chứng đắc Niết-bàn, nghĩa kia như vậy. Đại tiên nên biết!  
若彼識心如是思念。彼識則有如是勝力。  
nhược bỉ thức tâm như thị tu niệm。bỉ thức tắc hữu như thị thắng lực。  
Nếu thức tâm kẻ ấy suy nghĩ như vậy thì tâm thức ấy có thắng lực như vậy。  
應如是知非是身力。所言識者。何故名識。集故識思。  
ưng như thị tri phi thị thân lực。sở ngôn thức giả。hà cố danh thức。tập cố thức  
tu。

nên biết rằng đó chẳng phải là thân lục. Đã nói là thức, vậy thức gọi là gì? Tập  
khí do thức nghĩ,

知故名智故。名識識。識義如是。大仙應知。爾時世尊。

tri cổ danh trí cổ. danh thức thức. thức nghĩa như thị. Đại tiên ung tri. nhĩ  
thời Thê-tôn.

biết nên gọi trí, gọi là thức thức. Nghĩa của thức như vậy đó. Đại tiên nên  
biết! Lúc bấy giờ Thê-tôn

即說偈言。

t 輞車輻 úc thuyết kệ ngôn.

liền nói kệ rằng:

護一切怨家

Hộ nhất thiết oán gia

Hộ tất cả oan gia

有知有不知

Hữu tri hữu bất tri

Có biết hay không biết

見慢無明等

Kiến mạn vô minh đẳng

Kiến mạn vô minh đẳng

此三不離識

Thử tam bất ly thức

Ba đây chẳng lìa thức

雙相應說識

Song tương ung thuyết thức

Song tương nên biết thức

二輪不能行

Nhị luân bất năng hành

Hai bánh chẳng thể đi

車輻輞和合

Xa phúc võng hòa hợp

Cái tay vành hòa hợp

復以繩繫縛

phục dĩ thăng hệ phược

Lại dùng dây buộc lại

如是身之車

như thị thân chi xa

Xe của thân như thế

復有根和合

phục hữu căn hòa hợp

Lại có căn hòa hợp

脈節等和合

mạch tiết đẳng hòa hợp

Mạch tiết đẳng hòa hợp

髮骨齒頭等

phát cốt xỉ đầu đẳng

Tóc xương răng và đầu

脇及腸處胃

hiếp cập tràng xú vị tinh tâm

Hông, ruột chỗ dạ dày

彼一切和合

bỉ nhất thiết hòa hợp

Kia tất cả hòa hợp

識王身為車

聚集作煩惱

Tụ tập tác phiền não

Tụ tập gây phiền não

癡慧和合行

Si tuệ hòa hợp hành

Si, tuệ hoà hợp làm

一切皆識知

Nhất thiết giai thức tri

Tất cả đều thức biết

非餘處別有

Phi dư xứ biệt hữu

Ngoài ra chỗ khác có

一輪非是車

Nhất luân phi thị xa

Một bánh chẳng phải xe

有人復有牛

Hữu nhân phục hữu ngưu

Có người lại có trâu

是二輪相應

Thị nhị luân tương ung

Là hai bánh tương ung

如是為行車

Như thị vi hành xa

Như thế là chạy xe

彼以界和合

bỉ dĩ giới hòa hợp

Kia do giới hoà hợp

識見彼身車

thức kiến bỉ thân xa

Thức thấy thân xe kia

喉脈根繫縛

hầu mạch căn hệ phược

Cổ họng căn trói buộc

甲皮之所覆

giáp bì chi sở phúc

Giáp da chỗ che trùm

并心肚與肺

đồng dĩ phế

Cùng tim gan và phổi

具足故名身

cụ túc cố danh thân

Đây đủ nên gọi thân

身車中行坐

thức Vương thân vi xa                      thân xa trung hành tọa  
Thức vua thân làm xe                      Trong thân xe chỗ ngồi  
一切法皆知                                      如是名為識  
nhất thiết Pháp giai tri                    như thị danh vi thức  
Tất cả pháp đều biết                      Như vậy gọi là thức.

復次大仙。此識微細無色無質。非是可見。

Phục thứ Đại tiên. thù thức vi tế vô sắc vô chất. phi thị khả kiến.

Lại nữa Đại Tiên! Thức ấy rất nhỏ, không màu sắc, không thể chất, không phải là dễ thấy.

識非有色非青等色。色中無根。

thức phi hữu sắc phi thanh đẳng sắc. sắc trung vô căn.

Thức chẳng có sắc chẳng xanh, vàng, đỏ...; trong sắc không có căn.

識若離根則無境界。若人心中驚動怖畏。若疑思量。

thức nhược lý căn tắc vô cảnh giới. nhược nhân tâm trung kinh động bố úy. nhược nghị tu lượng.

Thức hoặc lìa căn thì không cảnh giới, hoặc trong tâm người kinh hoàng sợ hãi, hoặc nghi ngờ suy nghĩ.

如是一切皆是識力。

như thị nhất thiết giai thị thức lực.

Như vậy tất cả đều là thức lực.

爾時毘耶娑仙白佛言。世尊。

Nhĩ thời Tỳ-da-sa tiên bạch Phật ngôn. Thế-tôn.

Lúc bấy giờ tiên Tỳ-da-sa bạch Phật rằng: Thưa đức Thế-tôn!

一切眾生本性云何。云何生天道。云何生鬼道。

nhất thiết chúng sanh bản tánh vân hà. vân hà sanh Thiên đạo. vân hà sanh quỷ đạo.

Tất cả chúng sanh bản tánh như thế nào? làm sao sanh cõi trời? Vì sao sanh vào ngạ quỷ?

云何生畜生。云何生地獄。云何生善根。

vân hà sanh súc sanh. vân hà sanh Địa-ngục. vân hà sanh thiện căn.

Sao lại sanh súc sanh, địa ngục? Làm sao sanh có thiện căn?

何者善根而生天中。以何業故生畜生中。

hà giả thiện căn nhi sanh Thiên trung. dĩ hà nghiệp cố sanh súc sanh trung.

Gieo trồng thiện căn như thế nào để sanh cõi trời? Do nghiệp gì mà sanh vào súc sanh?

以何業故生餓鬼中。以何業故生地獄中。

dĩ hà nghiệp cố sanh ngạ quỷ trung. dĩ hà nghiệp cố sanh Địa-ngục trung.

Do nghiệp gì mà sanh trong ngạ quỷ? Do nghiệp gì mà sanh trong địa ngục?

佛言大仙。汝當善聽我為汝說。

Phật ngôn Đại tiên. nhữ đương thiện thính ngã vi nhữ thuyết.

Phật dạy Đại tiên! Ông nên khéo nghe, Ta vì Ông nói.

凡夫眾生退於本性。若生福德。此法乃是一切智知。

phàm phu chúng sanh thoái ư bản tánh. nhược sanh phước đức. thù Pháp nãi thị nhất thiết trí tri.

Chúng sanh phàm phu thoái thất với bản tánh, hoặc sanh phước đức. Pháp này chính là tất cả trí biết,

非五通者所知境界。

phi ngũ thông giả sở tri cảnh giới.

chẳng phải do ngũ thông mà biết cảnh giới,

非天非梵阿迦尼等之所能知。是一切智所知境界。此法尚非聲聞所知。

phi Thiên phi phạm a ca ni đấng chi sở năng tri. thị nhất thiết trí sở tri cảnh giới. thử Pháp thượng phi thanh văn sở tri. chẳng phải trời, chẳng phải Phạm thiên A-ca-ni, vân vân, có thể biết được. Là sự thấy biết cảnh giới của bậc Nhất thiết trí. Pháp này là pháp tối thượng không phải chỗ biết của hàng Thanh văn,

況餘能知。大仙當知。若我弟子聲聞之人。

huống dư năng tri. Đại tiên đương tri. nhược ngã đệ-tử thanh văn chi nhân. huống chi là những hạng chúng sanh khác mà có thể biết được. Đại tiên nên biết! Hoặc đệ tử Ta, người của Thanh văn,

已離三垢證得初果。

dĩ ly tam cấu chứng đắc sơ quả.

đã lìa ba cấu chứng được sơ quả,

所知境界諸餘大天天中天等一切不知。非汝大仙之所能知。

sở tri cảnh giới chư dư Đại Thiên Thiên trung Thiên đấng nhất thiết bất tri. phi nhữ Đại tiên chi sở năng tri.

biết được cảnh giới đó thì ngoài các hạng Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên... tất cả không biết được

乃至不能知其少分。

nãi chí bất năng tri kỳ thiếu phân.

cho đến không thể biết phân nhỏ nhỏ về cảnh giới đó.

如是說已。毘耶娑仙。心即思惟如是念曰。

như thị thuyết dĩ. Tỳ-da-sa tiên. tâm tức tu duy như thị niệm viết.

Nói như thế rồi, Tỳ-da-sa tiên liền suy nghĩ nghĩ rằng:

生死誑我。如是念已。禮如來足。白言世尊。

sinh tử cuồng ngã. như thị niệm dĩ. lễ Như-lai túc. bạch ngôn Thế-tôn.

sinh tử đã dối gạt ta, như vậy nghĩ xong, đánh lễ chân Như-lai và bạch với đức Thế-tôn rằng:

我今老弊破壞之身。無有憶念不能得果。

ngã kim lão tệ phá hoại chi thân. vô hữu ức niệm bất năng đắc quả.

Con nay già xấu, thân thể suy yếu, không có nhớ nghĩ, chẳng thể chứng đắc quả vị được,

不能荷負菩提重擔。我於今者歸依世尊。

bất năng hà phụ bồ đề trọng đấm. ngã ư kim giả quy y Thế-tôn.

không thể gánh vác trọng trách Bồ-đề. Con đang nay quy y Thế-tôn,

歸依於法離三有僧。我從今日乃至命盡受三歸依。

quy y ư Pháp ly tam hữu tăng. ngã tòng kim nhật nãi chí mạng tận thọ tam quy y.

quy y với Pháp, lìa tam hữu Tăng. Từ ngày nay cho đến khi mạng hết con phát nguyện thọ tam quy y;

并弟子眾。一切如是。唯願世尊。

trùng đệ-tử chúng. nhất thiết như thị. duy nguyện Thế-tôn.

và chúng đệ-tử, tất cả đều làm như vậy, cúi xin đức Thế-tôn

善為我說令我眷屬大獲善利。

thiện vi ngã thuyết linh ngã quyến thuộc Đại hoạch thiện lợi.

khéo vì con mà thuyết giảng để cho quyến thuộc của con được nhiều lợi ích.

世尊乃是一切智日除煩惱闇。唯願世尊。說此本性。眾生本性。

Thế-tôn nãi thị nhất thiết trí nhật trừ phiền não ám. duy nguyện Thế-tôn. thuyết thử bản tánh. chúng sanh bản tánh.

Thế-tôn chính là mặt trời Nhất thiết trí, trừ phiền não mờ tối, cúi xin Thế-tôn nói về bản tánh này, bản tánh chúng sanh,

退生天中。佛言大仙。今正是時。我為汝說。



thối sanh Thiên trung. Phật ngôn Đại tiên. kim chánh thị thời. ngã vi nữ thuyết.

trở lại sanh vào cõi trời. Phật dạy Đại tiên! Nay đã đúng lúc, Ta vì ông mà nói: Đại tiên đương tri. nhược nhân dĩ hoa hương man nhi thí. tâm lạc tu hành tín tâm tương ưng.

Đại tiên nên biết! Nếu có người dùng hoa hương man mà bố thí, tâm ưa tu hành tín tâm tương ưng thì

命終得生鬘莊嚴天。又復大仙。

mạng chung đắc sanh man trang nghiêm Thiên. hựu phục Đại tiên.

khí mạng chung sẽ được sanh cõi trời Man trang nghiêm. Lại nữa Đại tiên!

人欲死時身有善香。是花熏香又欲死時。

nhân dục tử thời thân hữu thiện hương. thị hoa huân hương hựu dục tử thời.

Người khi sắp mất, thân có hương thơm là hoa huân hương, lại khi sắp mất sẽ

上見花網有種種色以散彼人。

thượng kiến hoa võng hữu chủng chủng sắc dĩ tán bi nhân.

thấy tràng hoa phía trên có nhiều màu sắc rải lên thân người kia.

爾時諸親父母兄弟諸眷屬等。手執華香而供養之。悲號啼哭。

nhĩ thời chư thân phụ mẫu huynh đệ chư quyến thuộc đẳng. thủ chấp hoa hương nhi cúng dường chi. bi hiệu đề khốc.

Lúc bấy giờ các thân thích cha mẹ anh em cùng quyến thuộc v.v.. tay cầm hoa hương mà cúng dường, buồn thương khóc lóc.

彼人爾時面色膩潤目視不轉。手足正直。如是捨命。

bi nhân nhĩ thời diện sắc nị nhuận mục thị bất chuyển. thủ túc chánh trực. như thị xả mạng.

Người đó lúc bấy giờ sắc mặt nhẵn nhụi, mắt nhìn không chuyển, tay chân cứng thẳng, như vậy xả mạng.

彼欲死時見有勝相。所謂見丘見鬘莊嚴。

bi dục tử thời kiến hữu thắng tướng. sở vị kiến khâu kiến man trang nghiêm.

Người đó khi muốn chết thấy có tướng tốt, tức là thấy gò đống, thấy bãi trống trang nghiêm,

見有百千端正婦女遶天宮殿。

kiến hữu bách thiên đoan chánh phụ nữ nhiều Thiên cung điện.

thấy có trăm ngàn phụ nữ xinh đẹp vòng quanh cung điện cõi trời.

彼人見已而語兄弟諸親等言。我於夢中見有丘聚種種寶珠。

bi nhân kiến dĩ nhi ngữ huynh đệ chư thân đẳng ngôn. ngã ư mộng trung kiến hữu khâu tụ chủng chủng bảo châu.

Người đó thấy rồi liền nói anh em trai gái các thân thích bà con rằng: Ta ở trong chiêm bao thấy có đống gò trống các châu báu.

諸莊嚴具散種種花。若彼病人如是說者。

chư trang nghiêm cụ tán chủng chủng hoa. nhược bi bệnh nhân như thị thuyết giả.

Các thứ trang nghiêm đầy đủ rải các thứ hoa, hoặc người bệnh kia nói như thế thì

應知此相命終得生鬘莊嚴天。

ưng tri thử tướng mạng chung đắc sanh man trang nghiêm Thiên.

nên biết tướng này mạng chung được sanh cõi trời Man trang nghiêm.

彼人欲死則見父母房室和合。見已即生。

bi nhân dục tử tắc kiến phụ mẫu phòng thất hòa hợp. kiến dĩ tức sanh.

Người đó muốn chết thì thấy cha mẹ nhà cửa hòa hợp, thấy rồi liền được sống.

又復彼時鬘莊嚴天。有二種根和合行欲。如閻浮提男子不異。

hựu phục bi thời man trang nghiêm Thiên. hữu nhị chủng căn hòa hợp hành dục. như Diêm-phù-đề nam tử bất dị.

Lại nữa ở cõi trời trang nghiêm lúc đó có hai thứ căn hòa hợp cùng nhau, như nam giới ở cõi Diêm-phù-đề không khác.

有一勝法不淨不出。彼心欲發迭相知已。

hữu nhất thắng Pháp bất tịnh bất xuất. bi tâm dục phát diệt tướng tri dĩ.

Có một thắng Pháp, bất tịnh chẳng xuất, tâm kia muốn khởi lên thì tướng thay đổi biết rồi,

身則和合有愛風出。而受欲樂即於彼時。

thân tắc hòa hợp hữu ái phong xuất. nhị thọ dục lạc tức ư bi thời.

thân thời hòa hợp có gió thương yêu phát ra mà nhận lấy dục lạc, tức là đúng lúc ấy.

經七日中住天女藏。七日滿已。

Kinh thất nhật trung trụ Thiên nữ tạng. thất nhật mãn dĩ.

Trải qua trong bảy ngày ở trong thai tạng của Thiên nữ, đủ bảy ngày rồi,

右脇而生即於生時。有天善香第一可愛。

hữu hiệp nhi sanh tức ư sanh thời. hữu Thiên thiện hương đệ nhất khả ái.

quay hông bên phải mà sanh, liền ngay khi sanh thì có hương các cõi trời tốt đẹp đáng yêu bậc nhất,

有種種花相繫為鬘生在胸前。

hữu chủng chủng hoa tương hệ vi man sanh tại hưng tiền.

có các loài hoa kết làm thành tràng sanh ở trước ngực.

彼時復有妙香普熏滿一由旬隨風遍行。彼時復有雜色鬘生。

bi thời phục hữu diệu hương phổ huân mãn nhất do-tuần tùy phong biến hành. bi thời phục hữu tạp sắc man sanh.

Lúc đó lại có hương thơm vi diệu xông khắp đầy cả do tuần theo gió bay xa. Lúc đó lại có chuỗi hoa màu sắc lẫn lộn,

所謂白色黑黃赤色。毘琉璃色。閻浮汁色。

sở vị bạch sắc hắc hoàng xích sắc. tỳ lưu lý sắc. diêm phù trấp sắc.

tức là màu sắc trắng, đen, vàng, đỏ. sắc tỳ lưu lý, sắc diêm phù trấp.

清淨勝妙鉢頭摩色。種種雜色。銅色。火色。

thanh tịnh thắng diệu bát đầu ma sắc. chủng chủng tạp sắc. đồng sắc. hỏa sắc.

thắng diệu thanh tịnh, sắc bát-đầu-ma, các loại màu sắc lẫn lộn, sắc đồng, sắc lửa,

如是妙鬘乃至未死。不萎不蔞。常有善香。以是義故名鬘莊嚴。

như thị diệu man nãi chí vị tử. bất nuy bất yên. thường hữu thiện hương. dĩ thị nghĩa cô danh man trang nghiêm.

diệu man như thế đến khi chưa chết vẫn chẳng héo chẳng rù, thường có hương thơm, do nghĩa đó vậy gọi Man trang nghiêm.

彼鬘莊嚴天宮之處。有妙天樹不長不短。

bi man trang nghiêm Thiên cung chi xứ. hữu diệu Thiên thụ bất trường bất đoản.

Man trang nghiêm là xứ sở của Thiên cung, có thọ mạng vi diệu ở cõi trời là chẳng dài chẳng ngắn.

其汁極甜味如甘露。其枝垂下而復清淨。

kỳ trấp cực điềm vị như cam lộ. kỳ chi thùy hạ nhi phục thanh tịnh.

Mưa sa ở đó rất ngọt vị như cam lồ, cành lá rủ xuống mà lại thanh tịnh.

種種樹林處處和集。彼樹有果。

chủng chủng thụ lâm xứ xứ hòa tập. bi thụ hữu quả.

các thứ rừng cây hòa hợp nhóm hợp khắp nơi, cây ở đây lại có nhiều quả,

八分和合天味相應。彼果形量如頻驪果。

bát phân hòa hợp Thiên vị tương ưng. bí quả hình lượng như tần loa quả.  
tám phần hòa hợp Thiên vị tương ưng, quả của nó có hình lượng như quả tần loa.

隨彼天心憶念何食。於彼果中隨念皆得。應知彼天食如是果。

tùy bí Thiên tâm ức niệm hà thực. ư bí quả trung tùy niệm giai đắc. ưng tri bí Thiên thực như thị quả.

tùy tâm các vị trời nhớ tưởng thức ăn gì, ở trong quả ấy tùy niệm đều được, nên biết chư thiên ở đó ăn những loài hoa quả này,

不名揣食。於彼地處遠離棘刺妙花莊嚴。

bất danh sù y thực. ư bí địa xứ viễn li cúc thú diệu hoa trang nghiêm.

không gọi là đoán thực. Tại chỗ đất đó hoàn toàn tanh xa các cây có gai gốc sắc nhọn mà chỉ có diệu hoa trang nghiêm.

復有地處有青軟草。

phục hữu địa xứ hữu thanh nhuyễn thảo.

Lại có chỗ đất có cỏ mềm xanh.

復有地處金沙遍覆金角上出。復有臥處自然而有種種敷具。

phục hữu địa xứ kim sa biến phúc kim giác thượng xuất. phục hữu ngọa xứ tự nhiên nhi hữu chủng chủng phu cụ.

Lại có chỗ đất cát vàng che trùm sùng vàng hiện ra ở trên. Lại có chỗ nằm nơi tự nhiên mà có các thứ dụng cụ trải tủa.

復有天女清淨無垢。妙衣莊嚴偏舉一眉。

phục hữu Thiên nữ thanh tịnh vô cấu. diệu y trang nghiêm Thiên nữ nhất mi.

Lại có Thiên nữ thanh tịnh không nhơ cấu, diệu y trang nghiêm, nhếch chân mày lên

而作戲笑種種衣服莊嚴其身。又於彼處第一勝樂。

nhĩ tác hí tiếu chủng chủng y phục trang nghiêm kỳ thân. hựu ư bí xứ đệ nhất thắng lạc.

mà giỡn cười, các thứ y phục trang nghiêm thân kia. Lại ở chỗ ấy là thắng lạc thứ nhất,

行住具足於彼天年壽二百歲。命欲盡時。

hành trụ cụ túc ư bí Thiên niên thọ nhị bách tuế. mạng dục tận thời.

đầy đủ hành trú đối với tuổi thọ của cõi trời đó là hai trăm năm. Khi mạng sắp hết

則有五相。何等為五。

tắc hữu ngũ tướng. hà đẳng vi ngũ.

thì có năm tướng xuất hiện. Thế nào là năm?

一謂彼天所依之樹枝心萎焉頭低卷屈。其花失香。二於彼樹心不喜樂。

nhất vị bí Thiên sở y chi thụ chi tâm nuy yên đầu đê quyền khuất. kỳ hoa thất hương. nhị ư bí thụ tâm bất thiện lạc.

Một là gọi chỗ cành cây nương tựa ở trên trời, ở giữa bị héo úa nên cúi rũ cong xuống, hoa của cây này bị mất hương. Hai là ở giữa các cây không có vui tốt.

三則鬢萎。四天風涼變為熱觸。

tam tắc man nuy. tứ Thiên phong lương biến vi nhiệt xúc.

Ba là gò đồi khô héo. Bốn là gió trời xanh mát biến thành nóng bức.

五諸天女心生憐愍。皆悉憂愁。一切同聲。而說偈言。

ngũ chư Thiên nữ tâm sanh liên mẫn. giai tất ưu sầu. nhất thiết đồng thanh. nhi thuyết kệ ngôn.

Năm là tâm các Thiên nữ sanh thương xót, tất cả đều lo sầu, tất cả cùng đồng lên tiếng mà nói kệ rằng:

具足天甘果

Cụ túc Thiên cam quả

饒種種天樹

Nhiều chủng chủng Thiên thụ

Trời đủ các quả ngọt

多有天姝女

đa hữu Thiên thể nữ

Trời có nhiều thể nữ

天中福德盡

Thiên trung phước đức tận

Kiếp trời hết phước đức

彼諸天女。圍遶天子。發聲大喚唱如是言。

bỉ chu Thiên nữ. vi nhiều Thiên tử. phát thanh Đại hoán xướng như thị ngôn.

Các Thiên nữ ấy vây quanh Thiên tử, gây tiếng náo loạn và xướng lời thể này:

無常甚惡無憐愍意。如是天子有愛念心。

vô thường thậm ác vô liên mẫn ý. như thị Thiên tử hữu ái niệm tâm.

Quý vô thường rất ác, không có chút thương xót, như Thiên tử này đây đang có tâm thương nhớ,

命不自在於此處退。願天童子速生人中。

mạng bất tự tại ư thử xứ thối. nguyện Thiên Đồng tử tốc sanh nhân trung.

nhưng mạng sống chẳng được tự tại ở cõi này mà vẫn bị thối thất, nguyện Thiên Đồng tử nhanh sanh trong loài người.

如是天女懊惱說已。彼天子身舉體熱發。既熱發已。

như thị Thiên nữ áo não thuyết dĩ. bỉ Thiên tử thân cử thể nhiệt phát. ký nhiệt phát dĩ.

Thiên nữ buồn rầu nói lời như thế xong thì thân của Thiên tử bỗng nhiên lên nóng. Khi đã phát nhiệt rồi

身則普然火起一焰即退彼處。

thân tắc phổ nhiên hỏa khởi nhất diệm tức thối bỉ xứ.

thì thân cháy khắp, lửa bốc thành ngọn, tức liền lui lại chỗ kia.

身雖焰然不受苦惱。既退彼已則見人中父母和合。

thân tuy diệm nhiên bất thọ khổ não. ký thối bỉ dĩ tắc kiến nhân trung phụ mẫu hòa hợp.

Thân tuy bị lửa đốt nhưng không khổ não. Đã lui lại chỗ ấy rồi thì thấy trong loài, người cha mẹ hòa hợp.

如是見已。即便受生。大仙當知。

như thị kiến dĩ. tức tiện thọ sanh. Đại tiên đương tri. Íth

Thấy như vậy xong, liền muốn thọ sanh. Đại tiên nên biết!

彼鬢莊嚴天子生時。云何處胎。彼住母脇則有勝相。

bỉ man trang nghiêm Thiên tử sanh thời. vân hà xứ thai. bỉ trụ mẫu hiệp tắc hữu thắng tướng.

Man trang nghiêm kia, khi sanh Thiên tử thì mang thai ở chỗ nào? Người đó sinh trụ từ hông mẹ nên có được thắng tướng,

若住藏中母則愛香。喜樂花鬢樂種種果青林叢樹。

nhược trụ tạng trung mẫu tắc ái hương. hỷ lạc hoa man lạc chủng chủng quả thanh lâm tùng thụ.

hoặc đang ở trong tạng thì từ thân mẹ tỏa hương thơm ưa thích, hoa man hi lạc, các thứ quả vui tươi, rừng cây xanh tốt.

受用心適彼一切樂皆悉具足身不疲倦。

thọ dụng tâm thích bỉ nhất thiết lạc giai tất cụ túc thân bất bì quyện.

Tâm người thọ dụng vui thích, tất cả vui vẻ thấy đều được đầy đủ, thân không mệt mỏi.

又彼福子住藏中故。復有善相。

hựu bỉ phúc tử trụ tạng trung cố. phục hữu thiện tướng.

Rất nhiều thú cây trời

天勝妙樂處

Thiên thắng diệu lạc xứ

Và chỗ tối thắng diệu lạc

捨已而離去

Xả dĩ nhi ly khứ

Thì xả bỏ mà đi.

Lại nữa, người con có phước báo đó đang trụ trong thai tạng mà đã có các tướng  
điềm lành,  
或夢見城種種寶物市易之處。種種華鬘以散道巷。  
hoặc mộng kiến thành chủng chủng bảo vật thị dịch chi xứ. chủng chủng hoa man dĩ  
tán đạo hạng.  
hoặc trong chiêm bao thấy thành quách, các nơi buôn bán trao đổi đủ loại bảo  
vật, dùng các thứ hoa man để rải khắp đường phố,  
應知彼母有如是相。  
ưng tri bỉ mẫu hữu như thị tướng。  
nên biết người mẹ mang thai ấy sẽ có có hiện tượng như thế。  
復次大仙。如是童子。於鬘莊嚴天中退已。  
Phục thứ Đại tiên. như thị Đồng tử. ư man trang nghiêm Thiên trung thối dĩ.  
Lại nữa Đại tiên, Đồng tử này đối với Man trang nghiêm ở cõi trời mà thối lui,  
既生人中若見鬘者。生勝愛心樂鮮白衣。  
kỷ sanh nhân trung nhược kiến man giả. sanh thắg ái tâm lạc tiên bạch y.  
đã sanh trong loài người hoặc thấy man trang nghiêm ấy mà sanh tâm thắg ái, vui  
vẽ với hàng bạch y.  
身色殊勝心無黠慧。不愛多姪樂多戲樂。  
thân sắc thù thắg tâm vô hiệt tuệ. bất ái đa dâm lạc đa hí lạc.  
sắc thân thù thắg, tâm như hư không, trí tuệ sáng suốt, chẳng niềm vui đa dâm,  
nhiều hí lạc.  
若行住等悉皆迅疾。樂見戲處好尚細衣。  
nhược hành trụ đẳng tất giai tấn tậ. lạc kiến hí xứ hảo thượng tế y.  
hoặc đi đứng vân vân thấy đều nhanh chóng, thích thấy chỗ vui, y áo thượng hảo,  
愛好樹林見他財富。多設方便希望欲得。大仙當知。  
ái hảo thụ lâm kiến tha tài phú. đa thiết phương tiện hi vọng dục đắc. Đại tiên  
đương tri.  
yêu thích rừng cây, thấy tài vật giàu sang người khác, bày nhiều phương tiện, hy  
vọng muốn được. Đại tiên nên biết!  
鬘莊嚴天。退生人中。有如是相。  
man trang nghiêm Thiên. thối sanh nhân trung. hữu như thị tướng。  
Vị trời Man trang nghiêm khi sanh trong loài người thì có những tướng như vậy。  
毘耶娑問經卷上  
Tỳ-da-sa vấn Kinh quyển thượng  
Tì-da-sa hỏi Kinh, Quyển Thượng

---

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:57:37 2006

---

# TỶ DA SA VẤN KINH

## Quyển Hạ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 354*

Hán dịch: Bà-la-môn Bát Nhã Lưu Chi dịch  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (04-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 354 《毘耶娑問經》CBETA 電子佛典 V1.11 普及版  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 354 《tì da sa vấn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.11 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 354 《Tì da Ta hỏi Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.11 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 354 毘耶娑問經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 354 tì da sa vấn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 354 Tì da Ta hỏi Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.11, Normalized Version

=====

毘耶娑問經卷下  
tì da sa vấn Kinh quyển hạ  
TỠ DA SA VẤN KINH - QUYỂN HẠ

元魏婆羅門瞿曇般若流支譯  
Nguyễn Ngụy Bà-la-môn Cổ Đàm Bát Nhã lưu chi dịch  
Bà-la-môn Cổ Đàm Bát Nhã Lưu Chi dịch vào đời Nguyễn Ngụy

復次大仙。四大天王。生退之相復應當知。

phục thứ Đại tiên。tứ Đại Thiên Vương。sinh thối chi tướng phục ứng đương tri。  
Lại nữa, này Đại Tiên! Lại phải nên biết tướng sinh thối của Tứ đại thiên vương.

如是大仙。若於貧人若於病人生憐愍心。

như thị Đại tiên。nhược ư bần nhân nhược ư bệnh nhân sanh lân mẫn tâm。  
Này Đại Tiên! Hoặc đối với người nghèo, hoặc đối với người bệnh mà sanh lòng thương xót,

若衣若食病患因緣所須醫藥。

nhược y nhược thực bệnh hoạn nhân duyên sở tu y dược。  
tùy chỗ cần mà cấp hoặc áo quần, hoặc thức ăn, chữa bệnh và thuốc men,  
隨時給施為除寒苦。道巷殖樹行人坐息。

tùy thời cấp thí vi trừ hàn khổ。đạo hạng thực thụ hàng nhân tọa túc。  
tùy thời giúp cho họ để khỏi lạnh khổ; trồng cây hai bên đường để người đi đường ngồi nghỉ chân;

造立池井溝渠水槽給施一切。如是信心喜心施與彼人。

tạo lập trì tinh câu cừ thủy tào cấp thí nhất thiết. như thị tín tâm hi tâm thí  
dữ bi nhân.

tạo lập ao hồ, giếng, kênh rãnh, muong máng để cung cấp nước cho tất cả, như  
vậy để cho những người kia sanh lòng vui vẻ, tin nhận.

以是善業因緣。臨欲死時身無垢穢。

dĩ thị thiện nghiệp nhân duyên. lâm dục tử thời thân vô cấu uế.

Do nhân duyên thiện nghiệp này, đến khi chết, thân không nhơ uế,

亦不羸瘦身色不變。不膩不爛一切身分不受苦惱。

diệc bất luy sấu thân sắc bất biến. bất nị bất lạn nhất thiết thân phần bất thọ  
khổ não

cũng không gầy yếu, thân sắc không biến đổi, không cáu bẩn, không thối nát, tất  
cả các thân phần đều không bị khổ não.

聲不破壞。諸親眷屬悉皆聚集。

thanh bất phá hoại. chư thân quyến thuộc tất giai tụ tập.

Âm thanh không bị phá hoại. Bà con quyến thuộc đều đoàn tụ,

無分散者故不憂惱。不患飢渴。腳不申縮。不受苦惱。

vô phân tán giả cố bất ưu não. bất hoạn cơ khát. cước bất thân súc. bất thọ khổ  
não.

vì không bị phân tán nên không phiền não, không lo sợ đói khát, chân thẳng  
không cong, không bị khổ não,

不失便利。境界不礙故不愁苦。諸根不壞。

bất thất tiện lợi. cảnh giới bất ngại cố bất sầu khổ. chư căn bất hoại.

không mất tiện lợi, cảnh giới không bị ngăn ngại nên không sầu khổ, các căn  
không hư hoại.

彼人如是一切樂足。不苦惱死。若捨身時識心歡喜。

bi nhân như thị nhất thiết lạc túc. bất khổ não tử. nhược xả thân thời thức tâm  
hoan hi.

Người đó đầy đủ tất cả những niềm vui như vậy nên khi chết không khổ não. Lúc  
xả thân, tâm thức vui vẻ,

見四天王諸天之眾。在樹林中戲樂之處。

kiến tứ Thiên Vương chư Thiên chi chúng. tại thụ lâm trung hí lạc chi xứ.

thấy Tứ Thiên Vương và chúng chư Thiên ở Hý lạc xứ trong rừng cây.

見天眾已死屍面色。如生蓮花。口出好香。

kiến Thiên chúng dĩ tử thi diện sắc. như sanh liên hoa. khẩu xuất hảo hương.

Thấy Thiên chúng xong, sắc mặt tử thi như hoa sen nở, miệng phát ra hương thơm,  
其香猶如阿娑婆香。種種花香隨風熏屍。

kỳ hương do như a Sa Bà hương. chủng chủng hoa hương tùy phong huân thi.

hương đó như hương A-sa-bà, các thứ hoa hương theo gió xông ướp tử thi.

彼死人識見四大王。天中生處父母相近。

bi tử nhân thức kiến tứ Đại Vương. Thiên trung sanh xứ phụ mẫu tương cận.



Thần thức của người chết kia thấy Tú đại vương, gần sát cha mẹ để sanh ở cõi Trời.

爾時天中彼父天子。在戲樂處遊行嬉戲。

nhĩ thời Thiên trung bì phụ Thiên tử. tại hí lạc xú du hành hi hí.

Lúc bấy giờ cha của Thiên tử trong cõi trời kia đang du hành đùa vui nơi Hý lạc xú,

欲心起發右手摩觸天女臍下。以摩觸故。

dục tâm khởi phát hữu thủ ma xúc Thiên nữ tề hạ. dĩ ma xúc cố.

lòng dục khởi lên, tay phải xoa vào dưới bụng Thiên nữ, do xoa chạm như vậy nên  
識託懷中。至滿七日乃有頭髮。

thức thác hoài trung. chí mãn thất nhật nãi hữu đầu phát.

thần thức gá vào trong bụng, đến đủ bảy ngày mới có đầu và tóc,

具足莊嚴天童子生。生即知欲戲笑歌舞一切皆能。復次大仙。

cụ túc trang nghiêm Thiên Đồng tử sanh. sanh tức tri dục hí tiếu ca vũ nhất  
thiết giai năng. phục thứ Đại tiên.

đầy đủ trang nghiêm thời Thiên đồng tử sanh ra; sanh ra liền biết ham muốn vui  
cười, đùa giỡn, ca hát, tất cả đều có thể biết được. Lại nữa, này Đại Tiên!

彼四大王諸天住處。所有宮殿純金為地。

bỉ tứ Đại Vương chư Thiên trụ xứ. sở hữu cung điện thuần kim vi địa.

Nơi chư Thiên của Tú đại vương kia ở, có cung điện toàn bằng vàng,

種種莊嚴種種綵色。彫飾分明。

chủng chủng trang nghiêm chủng chủng thái sắc. điêu súc phân minh.

trang nghiêm đủ thứ, lụa là đủ màu, chạm trổ tỉ mỉ, đường nét rõ ràng.

百千天女在天宮殿。有百千樹妙莊嚴枝。

bách thiên Thiên nữ tại Thiên cung điện. hữu bách thiên thụ diệu trang nghiêm  
chi.

Cung điện Trời có trăm ngàn Thiên nữ ở, có trăm ngàn cây cảnh đẹp trang nghiêm,  
有隨意風觸身受樂。

hữu tùy ý phong xúc thân thọ lạc.

có gió tùy ý xúc chạm thân thể, cảm giác an lạc.

復次大仙。彼四大王天眾住處。城隍平正。

phục thứ Đại tiên. bỉ tứ Đại Vương Thiên chúng trụ xứ. thành hoàng bình chánh.

Lại nữa, này Đại Tiên! Nơi ở của Thiên chúng Tú đại vương kia có thành quách  
ngay thẳng.

其城四方。縱廣八萬四千由旬。大仙當知。

kỳ thành tứ phương. túng quảng bát vạn tứ thiên do-tuần. Đại tiên đương tri.

Thành kia bốn mặt dài rộng tám vạn bốn ngàn do tuần. Đại Tiên nên biết!

於彼林中有天寶珠。以為燈明疎妙繪綵。

ư bỉ lâm trung hữu Thiên bảo châu. dĩ vi đăng minh sơ diệu tăng thái.

Ở trong rừng kia, có bảo châu Trời dùng làm đèn sáng, làm lụa dày đẹp đủ màu,

以衣樹身懸幡枝上。樹極柔軟諸天見之。

dĩ y thụ thân huyền phiên chi thượng. thụ cực nhu nhuyễn chu Thiên kiến chi.  
lấy vỏ thân cây treo trên cành làm cờ hiệu, cây rất mềm mại. Chu Thiên thấy,  
心生愛樂。於彼林中吹笛拍手。琵琶鼓等。和合樂聲。在彼窟中。

tâm sanh ái lạc. u bi lâm trung xuy địch phách thủ. tỳ bà cổ đặng. hòa hợp nhạc  
thanh. tại bỉ quật trung.

sanh tâm ưa thích ở trong rừng kia thổi sáo, vỗ tay, đánh đàn tỳ-bà, đánh  
trống, tiếng nhạc hòa hợp nơi hang trong đó.

復次大仙。彼天童子種種食力。

phục thứ Đại tiên. bỉ Thiên Đồng tử chủng chủng thực lực.

Lại nữa, này Đại tiên! Thiên đồng tử kia có đủ loại thức ăn,

所謂揣食天飯善香。能生天力香色味等。功德具足。

sở vị sùỵ thực Thiên phạn thiện hương. năng sanh Thiên lực hương sắc vị  
đặng. công đức cụ túc.

như là ăn cơm Trời, sắc, hương, vị v.v... thơm ngon, có thể sanh lực trời, đầy  
đủ công đức.

有天粳米名蓮華光。自然而熟。甜如甘露。

hữu Thiên canh mễ danh liên hoa quang. tự nhiên nhi thực. điềm như cam lộ.

Có lúa gạo trời tên là Liên Hoa Quang, tự nhiên mà chín, ngọt như cam lồ,  
種種色味。具足相應。有二食盤。一是金盤。

chủng chủng sắc vị. cụ túc tương ưng. hữu nhị thực bàn. nhất thị kim bàn.

nhieu sắc vị, đầy đủ tương ứng. Có hai bàn ăn: Một bàn bằng vàng,

一是寶盤。隨彼天子所須飯食。

nhất thị bảo bàn. tùy bỉ Thiên tử sở tu phạn thực.

một bàn bằng ngọc, tùy Thiên tử kia cần khi ăn cơm.

何者何等如是如是。彼彼飲食皆盤中生。

hà giả hà đặng như thị như thị. bỉ bỉ ẩm thực giai bàn trung sanh.

Cái gì, những gì, món ăn này món ăn kia đều từ trong bàn sanh ra.

復次大仙。彼天爾時。牟佉離汁生彼盤中。

phục thứ Đại tiên. bỉ Thiên nhĩ thời. mâu khu ly trấp sanh bỉ bàn trung.

Lại nữa, này Đại Tiên! Lúc bấy giờ trong bàn của Thiên tử kia sanh ra nước Mâu-  
khu-ly,

即變為花名阿娑婆。彼有善香其汁清冷。

túc biến vi hoa danh a Sa Bà. bỉ hữu thiện hương kỳ trấp thanh lãnh.

liền biến thành hoa tên là A-sa-bà. Hoa kia hương thơm ngon, nước hoa trong mát.

飲則涼樂。又復彼香令天童子醉樂怡適。

ẩm tắc lương lạc. hựu phục bỉ hương linh Thiên Đồng tử túy lạc di thích.

uống vào liền thấy mát mẻ, an lạc. Lại nữa, hương kia khiến Thiên đồng tử say  
sua, vui vẻ, khoái thích.

復次大仙。彼四大王子。

phục thứ Đại tiên. bỉ tứ Đại Vương tử.

Lại nữa, này Đại tiên!

[阿-可+聶] 宮殿周匝常有妙好華蔓。多饒妙花莊嚴殿柱。以如是柱。

[a -khả +niếp ] cung điện châu tạp thường hữu diệu hảo hoa man, đa nhiều diệu hoa trang nghiêm điện trụ, dĩ như thị trụ.

Xung quanh cung điện của Tứ đại vương tử kia có hoa leo rất đẹp. Nhiều hoa đẹp lạ bò quanh trang nghiêm trụ điện. Dùng những trụ này

莊嚴宮殿金寶金剛。有勝天樹娑羅翅蔓。

trang nghiêm cung điện kim bảo Kim cương, hữu thắng Thiên thụ sa-la sí mạn, để trang nghiêm cung điện kim bảo, kim cương. Có cây Sa-la-sí tuyệt đẹp trên trời

上攀樹枝有百千柱。床臥敷具莊嚴宮殿。

thượng phần thụ chi hữu bách thiên trụ, sàng ngọa phu cụ trang nghiêm cung điện.

vin trên cành cây để trang nghiêm trăm ngàn trụ cung điện và giường nằm.

六萬天女。在中行坐。令彼宮殿端嚴勝妙。

lục vạn Thiên nữ, tại trung hành tọa, linh bỉ cung điện đoan nghiêm thắng diệu. Sáu vạn Thiên nữ đi lại và ngồi ở trong đó khiến cung điện kia đẹp để trang nghiêm hơn.

彼女殊勝身相舉動。皆可觀瞻。天衣光明莊嚴其身。

bỉ nữ thù thắng thân tướng cử động, giai khả quán chiêm, Thiên y quang-minh trang nghiêm kỳ thân.

Thiên nữ kia khi cử động, thân tướng càng xinh đẹp hơn, rất thích ngắm nhìn. Thiên y tỏa sáng trang nghiêm thêm thân ấy.

妙聲環釧以姿其媚善香妙色。

diệu thanh hoàn xuyên dĩ tư kỳ mị thiện hương diệu sắc.

Tiếng vòng xuyên êm diệu làm hương sắc Thiên nữ thù mị tươi sáng,

欲心相應身極軟弱。歌舞戲笑恒常不絕。

dục tâm tương ưng thân cực nhuyễn nhược, ca vũ hí tiểu hằng thường bất tuyệt. dục tâm tương ứng, thân rất mềm mại, ca múa giỡn cười mãi mãi chẳng dứt.

多有姿媚兩兩共合。出美妙聲與笛一音。彼天宮殿如是具足。

đa hữu tư mị lưỡng lưỡng cộng hợp, xuất mỹ diệu thanh dữ địch nhất âm, bỉ Thiên cung điện như thị cụ túc.

Có nhiều cặp cặp Thiên nữ xinh đẹp hợp lại, cùng phát ra âm thanh hay lạ, tựa như tiếng sáo. Cung điện Trời kia đầy đủ như vậy.

復次大仙。彼天宮柱金寶間錯。

phục thứ Đại tiên, bỉ Thiên cung trụ kim bảo gian thác.

Lại nữa, này Đại Tiên! Giữa các trụ vàng ngọc của cung điện Trời kia,

懸以繪幡處處垂下。

huyền dĩ tăng phiên xú xú thù hạ.

noi noi đều treo cờ lụa rủ xuống.

復次大仙。彼四大王受勝欲樂。提頭賴吒。

phục thứ Đại tiên, bỉ tứ Đại Vương thọ thắng dục lạc, đề đầu lại tra.

Lại nữa, này Đại tiên! Tứ đại vương kia hưởng thọ dục lạc hơn hẳn Đê-đâu-lại-tra,

毘樓勒叉。毘樓博叉。拘毘樓等。

tì lâu lạc xoa。tì lâu bác xoa。câu tì lâu đấng。

Tỳ-lâu-lạc-xoa, Tỳ-lâu-bác-xoa, Câu-tì-lâu v.v.

彼四大王在宮殿中。喜笑歌舞嘯咏等聲。

bì tứ Đại Vương tại cung điện trung。hỉ tiếu ca vũ khiêu vịnh đấng thanh。

Tứ đại vương kia ở trong cung điện vui cười, ca múa, ngâm vịnh v.v.

天食充飽諸根喜樂。善愛意生彼處勝樂。皆悉具足。

Thiên thực sung bão chư căn hỷ lạc。thiện ái ý sanh bỉ xứ thắng lạc。giai tất cụ túc。

Com Trời no đủ, các căn vui khỏe, rất ưa thích sanh đến chốn vui đẹp kia, tất cả đều đầy đủ。

復次大仙。彼四大王。天眾之中諸天童子。

phục thứ Đại tiên。bì tứ Đại Vương。Thiên chúng chi trung chư Thiên Đồng tử。

Lại nữa, này Đại Tiên! các Thiên đồng tử trong Thiên chúng ở Tứ đại vương kia, 長臂洪直不僿不細。行如醉象具丈夫力。

trường tý hồng trực bất thô bất tế。hành như túy tượng cụ trượng phu lực。

cánh tay dài, lớn và thẳng, không thô, không tế; đi như voi say, đủ lực trượng phu,

柔軟之身具足天相。彼天行時。

nhu nhuyễn chi thân cụ túc Thiên tướng。bỉ Thiên hành thời。

thân thể mềm mại, đầy đủ Thiên tướng。Vị trời đó lúc đi

則有勝香熏一由旬。

tắc hữu thắng hương huân nhất do-tuần。

thì có khói hương thơm, xông một do tuần。

復次大仙。彼壽天年五百歲命無中天傷。

phục thứ Đại tiên。bỉ thọ Thiên niên ngũ bách tuế mạng vô trúng yêu thương。

Lại nữa, này Đại Tiên! Thiên tử kia sống đến năm trăm tuổi, không bị chết yểu, tổn thương,

彼處勝樂一切具受。開眼看視有喜愛相。

bỉ xứ thắng lạc nhất thiết cụ thọ。khai nhãn khán thị hữu hỷ ái tướng。

ở đó hưởng thọ đầy đủ tất cả lạc thú tốt đẹp; mở mắt xem nhìn thấy có tướng vui tươi dễ mến。

彼諸天眾多有戲處。謂蘇婆伽茶迦之處。

bỉ chư Thiên chúng đa hữu hí xứ。vị tô bà dà đồ ca chi xứ。

Các Thiên chúng kia có nhiều nơi để vui chơi như: Tô-bà-dà-đồ-ca,

迦曇婆迦及毘摩羅。光明莊嚴林王之處。

ca đàm bà ca cập tì ma la。quang-minh trang nghiêm lâm Vương chi xứ。

Ca-đàm-bà-ca cùng Tì-ma-la。Quang minh trang nghiêm lâm vương và

闍那迦等勝戲樂處。有如是等第一香處。受用心喜。

đồ na ca đẳng thắng hí lạc xú. hữu như thị đẳng đệ nhất hương xú. thọ dụng tâm hi.

Đồ-na-ca v.v.là những Hí lạc xú tốt đẹp. Nhiều nơi như vậy có hương thơm đệ nhất, thọ dùng là tâm hoan hỷ.

彼諸天子行彼處已。花珠金寶間錯階陞。

bỉ chư Thiên tử hành bỉ xứ dĩ. hoa châu kim bảo gian thác giai bệ.

Các Thiên tử kia đến chỗ đó xong, hoa châu, vàng ngọc xen giữa các bậc thềm.

其階方正勝妙莊嚴名寶珠階。百千天女妙聲歌咏。

kỳ giai phương chánh thắng diệu trang nghiêm danh bảo châu giai. bách thiên Thiên nữ diệu thanh ca vịnh.

Bậc thềm chính giữa tốt đẹp, trang nghiêm hơn hết, tên là Thềm bảo châu. Trăm ngàn Thiên nữ tiếng hay ca vịnh,

珠寶樂器自然出聲。多受欲樂福盡命終。

châu bảo nhạc khí tự nhiên xuất thanh. đa thọ dục lạc phúc tận mạng chung.

nhạc khí châu ngọc tự nhiên phát tiếng; Thọ nhiều dục lạc, phúc hết, khi sắp mạng chung

則有相現。初則失影。不聞花香。

tắc hữu tướng hiện. sơ tắc thất ảnh. bất văn hoa hương.

thời có hiện tướng: Ban đầu mất bóng, không nghe hương hoa,

迦陵頻伽天女妙聲。耳不復聞。大仙當知。

Ca-lăng-tần-già Thiên nữ diệu thanh. nhĩ bất phục văn. Đại tiên đương tri.

tiếng hay của Ca-lăng-tần-già và của Thiên nữ, tai không còn nghe nữa. Đại Tiên nên biết!

又天眾中彼天童子。於天宮殿眾集之處至日不往。

hựu Thiên chúng trung bỉ Thiên Đồng tử. ư Thiên cung điện chúng tập chi xứ chí nhật bất vãng.

Lại nữa, nơi cung điện Trời, chỗ các Thiên đồng tử trong Thiên chúng kia thường tụ tập, đến nổi mặt trời chẳng đi qua.

彼宮殿中百千天女。樹生瓔珞有妙勝花。

bỉ cung điện trung bách thiên Thiên nữ. thụ sanh anh lạc hữu diệu thắng hoa.

Trong cung điện kia, có trăm ngàn Thiên nữ, cây sanh anh lạc, có hoa rất đẹp,俱翅羅聲欲鳥之聲林中具有。

câu sí la thanh dục điều chi thanh lâm trung cụ hữu.

tiếng chim Câu-sí-la trong rừng đều có đủ,

心不生樂在地旋轉衣裳垢膩。其身極熱悲苦看視地上旋轉。

tâm bất sanh lạc tại địa toàn chuyển y thường cầu nị. kỳ thân cực nhiệt bỉ khổ khán thị địa thượng toàn chuyển.

nhưng lòng không vui, mặt đất xoay chuyển, xiêm y cầu bản, thân rất nóng nảy, buồn khổ nhìn thấy mặt đất rung chuyển,

於花帳處心不熹樂身中汗出。

ư hoa trương xứ tâm bất hí lạc thân trung hãn xuất.

với tròng hoa tâm không còn vui thích, trong thân toát ra mồ hôi.

彼日常開今則眇瞬。彼處動轉如魚出水。為日所暴翻覆迴轉。 ,

bỉ mục thường khai kim tắc miện thuận。bỉ xứ động chuyển như ngư xuất thủy。vi nhật sở bạo phiên phúc hồi chuyển。

Thiên đồng từ kia mắt thường mở, nay thời nhấp nháy, thân run rẩy như cá khỏi nước phơi dưới mặt trời, lật qua lật lại, trở về như cũ

獨在地住。天女見已皆來圍遶。

độc tại địa trụ。Thiên nữ kiến dĩ giai lai vi nhiểu。

một mình trên đất。Thiên nữ thấy xong, đều đến vây quanh,

詳共悲哀同聲啼哭。如是說言。何期愛人欲向何處。

tường cộng bỉ ai đồng thanh đề khốc。như thị thuyết ngôn。hà kỳ ái nhân dục hướng hà xứ。

trông thấy tận tường, đều rất buồn thương, đồng lên tiếng kêu khóc nói lời như vậy: Người thương đâu? Sắp đi về đâu?

何期第一種種莊嚴柔軟之身。異異無垢。

hà kỳ đệ nhất chủng chủng trang nghiêm nhu nhuyễn chi thân。dị dị vô cấu。

Thân đủ thứ trang nghiêm mềm mại đệ nhất đâu? Khác khác không cấu bẩn,

胸膺寬博兩肩可熹。平正之身柔軟之身。

hung ung khoan bác lưỡng kiên khả hỉ。bình chánh chi thân nhu nhuyễn chi thân。bụng, ngực, hai vai rộng đáng yêu, thân ngay thẳng, thân mềm mại

何期戲處遊戲常樂。種種處行今忽捨我。

hà kỳ hí xứ du hí thường lạc。chủng chủng xứ hành kim hốt xả ngã。

thường vui chơi đùa giỡn ở Hý lạc xứ đâu? Đi đủ các nơi nay bỗng nhiên bỏ tôi,

復捨天宮欲向何處。彼諸天女。既傷歎已。復說偈言。

phục xả Thiên cung dục hướng hà xứ。bỉ chư Thiên nữ。ký thương thán dĩ。phục thuyết kệ ngôn。

lại bỏ Thiên cung muốn đến nơi nào? Các Thiên nữ kia than thở xong, lại nói kệ rằng:

種種善心作

chủng chủng thiện tâm tác

Mọi thứ tâm thiện làm

此四大王處

thử tứ Đại Vương xứ

Nơi Tứ đại vương này

有四柱相應

hữu tứ trụ tương ưng

Có bốn trụ tương ứng

多饒天女愛

đa nhiều Thiên nữ ái

Nhiều Thiên nữ đáng yêu

何忽惡無常

hà hốt ác vô thường

天樹妙莊嚴

Thiên thụ diệu trang nghiêm

Cây Trời đẹp trang nghiêm

多饒飲食樂

đa nhiều ẩm thực lạc

Nhiều đồ ăn uống ngon

福德天勝處

Phước đức Thiên thắng xứ

Phước đức Trời hơn cả

豐華善心喜

phong hoa thiện tâm hỉ

Hoa tốt, tâm lành vui

令捨此而去

lệnh xả thử nhi khứ

彼諸天女如是圍遶。大聲號哭涎出聲壞。

bì chư Thiên nữ như thị vi nhiếu。Đại thanh hiệu khóc tiên xuất thanh hoại。  
Các Thiên nữ kia vây quanh như thế, kêu khóc lớn tiếng, nước dãi chảy ra, khàn  
cả tiếng;

並啼並言可憐可愍。彼諸天女作如是言。

tịnh đề tịnh ngôn khả lân khả mẫn。bì chư Thiên nữ tác như thị ngôn。  
cùng khóc, cùng nói: Đáng thương! Đáng tiếc! Các Thiên nữ kia nói như vậy rồi  
離而遠住。復申右臂取花散之。作如是言。

ly nhi viễn trụ。phục thân hữu tý thủ hoa tán chi。tác như thị ngôn。  
lại đứng cách xa, duỗi cánh tay phải lấy hoa rải lên Thiên tử, nói như vậy:

生善道去。

向人界去。

sinh thiện đạo khứ。

hướng nhân giới khứ。

Sanh đến đường lành

Hướng cõi người đến

君善道去。

生福處地。

quân thiện đạo khứ

sinh phước xứ địa。

Anh đến đường lành

Sanh chỗ phước đức

信心犁之。應知彼天如是之身。

tín tâm lê chi。ưng tri bì Thiên như thị chi thân。  
Lòng tin vững chắc nên biết thân của Thiên tử kia như thế。

彼欲死天既聞此已。如是思惟。自知身死。

bì dục tử Thiên ký văn thủ dĩ。như thị tư duy。tự tri thân tử。  
Thiên tử kia sắp chết, nghe nói lời đó xong, liền suy nghĩ như vậy: Tự biết  
mình chết,

極大愁苦舉體烝熱。以烝熱故。身則消泮猶如蘇滸。

cực Đại sầu khổ cử thể chung nhiệt。dĩ chung nhiệt cố。thân tắc tiêu dương do  
như tô đề。

rất sầu khổ, nóng sốt bốc lên. Do nóng sốt, thân liền tiêu tan như giọt sữa.

於彼死處墓田之中。消泮盡壞。身體萎蕩。

ư bì tử xứ mộ điền chi trung。tiêu dương tận hoại。thân thể nuy yên

Tử thi trong mộ, thân thể héo khô tiêu tan hoại hết.

有掃風來。吹彼天身作一千分。碎末散去遍在虛空。

hữu tảo phong lai。xuy bì Thiên thân tác nhất thiên phần。toái mạt tán khứ biến  
tại hư không。

Có gió quét đến, thổi thân Thiên tử kia ra làm ngàn phần, tán nhỏ bay đi rải  
khắp hư không;

於彼處退欲受人身。見閻浮提父母和合。

ư bì xứ thối dục thọ nhân thân。kiến Diêm-phù-đề phụ mẫu hòa hợp。

thối ở cõi kia, muốn thọ thân người, thấy cha mẹ ở Diêm-phù-đề hòa hợp;

彼既見已歡喜愛樂。即彼處生。初受生已。

bỉ ký kiến dĩ hoan hí ái lạc. tức bỉ xú sanh. sơ thọ sanh dĩ.

Thấy xong, vui mừng yêu thích, liền sanh cõi kia. Mới thọ sanh,  
其母相出所謂喜笑。欲得勝食不熹食肉。

kỳ mẫu tướng xuất sở vị hí tiếu. dục đắc thắng thực bất hí thực nhục.

người mẹ hiện tướng vui cười, muốn được thức ăn thắng diệu, không thích ăn thịt,  
熹著赤衣光明之衣。樂見人眾聚會之處。

hí trước xích y quang minh chi y. lạc kiến nhân chúng tụ hội chi xú.

thích mặc áo đỏ, áo chói sáng, thích thấy nơi mọi người tụ họp,  
於兄弟等生勝愛心。藏內脇中不受苦惱。

ư huynh đệ đẳng sanh thắng ái tâm. tạng nội hiệp trung bất thọ khổ não.

đổi với anh em v.v. có lòng thương mến hơn, trong hông và nội tạng không bị khổ  
não,

無有涎唾又不惡心。無有身病在彼藏中。

vô hữu tiên thóa hựu bất ác tâm. vô hữu thân bệnh tại bỉ tạng trung.

không có nước dãi, lại chẳng ác tâm, thân và nội tạng không có tật bệnh.

善具足手然後出生。彼既生已端正好色。

thiện cụ túc thủ nhiên hậu xuất sanh. bỉ ký sanh dĩ đoan chánh hảo sắc.

Thiên tử tay chân đầy đủ sau đó sanh ra. Thai nhi sanh xong đoan chánh tốt đẹp,  
見者愛念彼若增長。聞四王天心則歡喜

kiến giả ái niệm bỉ nhược tăng trưởng. văn tứ Vương Thiên tâm tắc hoan hí.

ai thấy đều thương; kia khi trưởng thành, nghe Tứ thiên vương, tâm liền hoan  
hỷ,

修行施戒飲酒不醉。心常惺悟身則肥鮮。

tu hành thí giới ẩm tửu bất túy. tâm thường tỉnh ngộ thân tắc phì tiên.

tu hành bố thí, trì giới, không uống rượu say, tâm thường tỉnh táo, thân thì  
mập đẹp,

恒以眾香莊嚴其身。愛林戲處心多欲染。自身諸根樂近婦女。

hằng dĩ chúng hương trang nghiêm kỳ thân. ái lâm hí xú tâm đa dục nhiễm. tụ thân  
chư căn lạc cận phụ nữ.

thường dùng các hương trang nghiêm thân ấy, ưa thích đùa giỡn trong rừng, tâm  
nhiều dục nhiễm. Các căn thân mình thích gần phụ nữ,

數數飲食樂好美饌。

Sát sát ẩm thực lạc hảo mỹ thiện.

thường thích uống ăn những đồ tươi tốt ngon ngọt,

常修歌樂身體膩潤不黑不白。其眼猶如青毘琉璃。大仙當知。

thường tu ca nhạc thân thể nị nhuận bất hắc bất bạch. kỳ nhãn do như thanh tì  
lưu ly. Đại tiên đương tri.

thường tập ca nhạc, thân thể nõn nà nhuận nhã, không đen, không trắng; Mắt như  
Tỳ-lưu-ly xanh. Đại Tiên nên biết!

四大王天退生人中。本性如是。四大王處。

tứ Đại Vương Thiên thoái sanh nhân trung. bản tánh như thị. tứ Đại Vương xú.



thôi ở Tứ đại thiên vương, sanh trong loài người bốn tánh như thế. Sự xông ướp ở Tứ đại vương

所熏相續有如是相。

sở huân tương tục hữu như thị tướng。

còn tương tục nên có tướng như vậy.

復次大仙。若有眾生。捨離殺生信心清淨。

phục thứ Đại tiên。nhược hữu chúng sanh。xả ly sát sanh tín tâm thanh tịnh。

Lại nữa, này Đại Tiên! Nếu có chúng sanh từ bỏ sát sanh, tín tâm thanh tịnh,

修行布施離偷盜已。以佉陀尼。

tu hành bố thí ly thân đạo dĩ。dĩ khu đà ni。

tu hành bố thí, xa lìa trộm cắp xong, dùng Khu-đà-ni,

蒲闍尼食梨何朱沙。餘所須物衣裳財物。

bồ đồ ni thực lê hà chu sa。 dư sở tu vật y thường tài vật。

Bồ-xà-ni-thực, Lê-hà-chu-sa; những vật cần dùng khác như áo xiêm, tài vật,

寶珠金等捨以布施。信樂心喜。以諸花等而為供養。

bảo châu kim đẳng xả dĩ ố thí。 tín nhạo tâm hi。 dĩ chu hoa đẳng nhi vị cúng dường。

bảo châu, vàng v.v. đem ra bố thí, tín tâm hoan hỷ, đem các thứ hoa vì họ cúng dường,

禮拜塔寺奉施供養。命終之時身不壞爛。

lễ bái tháp tự phụng thí cúng dường。 mạng chung chi thời thân bất hoại lạn。

lễ bái chùa tháp, phụng thí cúng dường。 Người đó lúc chết, thân không bị hư rã,

膩垢便利臭穢皆無。心生歡喜。自憶念身所作善根。

nị cấu tiện lợi xú uế giai vô。 tâm sanh hoan hi。 tự ức niệm thân sở tác thiện căn。

cấu bẩn, tiện lợi, hôi hám đều không, tâm sanh vui mừng, tự nhớ nghĩ chỗ thân làm căn lành;

臨欲死時則有相現。面如金色鼻正不曲。

lâm dục tử thời tắc hữu tướng hiện。 diện như kim sắc tỳ chánh bất khúc。

Lúc sắp chết thời có tướng hiện: Mặt như sắc vàng, mũi thẳng không cong,

心不動亂咽不杼氣。亦不咳[口\*數]及上氣等。

tâm bất động loạn yết bất trử khí。 diệc bất khái [khẩu \* số] cập thượng khí đẳng。

tâm không loạn động, cổ họng không trử khí, trên miệng cũng không ho hơi v.v.

身不蒸熱根不破壞。節脈不斷身不苦惱。

thân bất chưng nhiệt căn bất phá hoại。 tiết mạch bất đoạn thân bất khổ não。

Thân không nóng sốt, các căn không hư hoại, tiết mạch không đứt đoạn, thân không khổ não,

在於臥處身不迴轉。語聲不破。

tại ư ngọa xứ thân bất hồi chuyển。 ngữ thanh bất phá。

chỗ thân nằm không dời chuyển, tiếng nói không bị vỡ。

復次大仙。如是眾生或熱病死。或中毒死。

phục thứ Đại tiên, như thị chúng sanh hoặc nhiệt bệnh tử, hoặc trúng độc tử.  
Lại nữa, này Đại Tiên! Chúng sanh này hoặc bị bệnh sốt mà chết, hoặc bị trúng  
độc mà chết,

或貪華果而上樹上。墮樹而死。

hoặc tham hoa quả nhi thượng thụ thượng, đọa thụ nhi tử.

hoặc tham hoa quả trèo lên cây cao té xuống mà chết,

或食好食不消故死。彼欲捨陰內識。

hoặc thực hảo thực bất tiêu cố tử, bỉ dục xả âm nội thức.

hoặc ham ăn đồ ăn ngon không tiêu mà chết. Người kia thần thức lúc sắp rời thân  
xác,

往見三十三天宮殿莊嚴。有珠金寶及金剛等。於分分處種種間雜。

vãng kiến tam thập tam Thiên cung điện trang nghiêm, hữu châu kim bảo cập Kim  
cương đẳng, u phân phân xứ chúng chúng gian tạp.

thấy cung điện trang nghiêm của cõi trời Ba Mươi Ba, có ngọc kim bảo cùng kim  
cương v.v. phân chia xen giữa nhiều nơi

作金魚形摩伽羅形。莊嚴殿門門上金幢。

tác kim ngư hình ma đà la hình, trang nghiêm điện môn môn thượng kim tràng.

làm thành hình cá vàng, hình Ma-dà-la để trang nghiêm của cung điện, cờ vàng  
trên cửa.

有種種樂迭相打觸。出美好聲能令心喜。

hữu chúng chúng nhạc diệt tương đả xúc, xuất mỹ hảo thanh năng linh tâm hỷ.

Có nhiều thứ nhạc lần lượt thay nhau đánh lên, phát ra âm thanh rất hay, có thể  
khiến lòng vui thích.

饒種種枝相應好樹。莊嚴林中。

nhiều chúng chúng chi tương ưng hảo thụ, trang nghiêm lâm trung.

Nhiều cây đẹp, các cành đối xứng nhau trang nghiêm trong rừng. Đó là  
vườn cây đa dạng. Hương thơm làm đất mềm mại.

vị ưu đồ ca sa-la chiêm đàn, hương trấp tác nê dĩ đồ địa xứ.

cây Ưu-đồ-ca-sa-la-chiêm-đàn, nước hương làm bùn để thoa trên đất ở,

金色綵畫白真珠帶。遍懸樹下地皆柔軟。常有莊嚴一切時淨。

kim sắc thải họa bạch chân châu đai, biến huyền thụ hạ địa giai nhu

nhuyễn, thường hữu trang nghiêm nhất thiết thời tịnh.

tranh lụa sắc vàng, giải trần châu trắng treo khắp dưới cây, đất đai mềm mại,  
tất cả các thời thường có trang nghiêm, sạch sẽ.

有好金沙遍布其地。遶天珠焰以為燈鬘。

hữu hảo kim sa biến bố kỳ địa, nhiều Thiên châu diễm dĩ vi đăng man.

Có cát vàng đẹp trải khắp trên đất. Nhiều ngọc Trời dùng làm đèn man.

多有天女天所分處。

đa hữu Thiên nữ Thiên sở phân xứ.

Có nhiều Thiên nữ do Trời phân chia,

光明莊嚴常作天歌美妙音聲。肘後莊嚴。胸有瓔珞咽半瓔珞。

Quang minh trang nghiêm thường tác Thiên ca mỹ Diệu Âm thanh. trửu hậu trang nghiêm. hung hữu anh lạc yết bán anh lạc  
ánh sáng trang nghiêm, thường ca nhạc Trời tiếng rất êm diệu. Sau khuỷu tay trang nghiêm, bụng có chuỗi anh lạc, cổ đeo nửa chuỗi anh lạc.

臂釧指環及耳磬等。種種莊嚴端正天女。大仙當知。

tý xuyên chỉ hoàn cập nhĩ cừ đẳng. chủng chủng trang nghiêm đoan chánh Thiên nữ. Đại tiên đương tri.

Cánh tay, ngón tay đeo vòng, tai đeo xa cừ v.v. đủ thứ để trang nghiêm, đoan chánh Thiên nữ. Đại Tiên nên biết!

三十三天諸天之眾。彼處天子當於爾時。

tam thập tam Thiên chu Thiên chi chúng. bỉ xứ Thiên tử đương ư nhĩ thời.

Chúng chu Thiên cõi Trời Ba Mươi Ba, nơi Thiên tử kia ở, lúc bấy giờ

遊戲受樂受諸欲行。彼於戲處樹林中行。

du hí thọ lạc thọ chu dục hành. bỉ ư hí xứ thụ lâm trung hành.

đang du hí hưởng thụ các hành dục ở Hỷ lạc xứ trong rừng cây;

生愛善彼福德識。見彼天上天子天女。

tâm sanh ái thiện bỉ phước đức thức. kiến bỉ Thiên thượng Thiên tử Thiên nữ.

biết phước đức kia sanh yêu thích; Thấy Thiên tử và Thiên nữ kia ở cõi trời

同一處坐心喜愛樂。速彼生處。

đồng nhất xứ tọa tâm hỉ ái lạc. tốc bỉ sanh xứ.

cùng ngồi một nơi, tâm yêu thích, liền sanh ở chỗ kia.

如縊穿珠牽縊珠走。不生異道。即於生時。

như duyên xuyên châu khiên duyên châu tẩu. bất sanh dị đạo. tức ư sanh thời.

Như sợi chỉ xuyên từ hạt châu này qua hạt châu kia, không sanh đường nào khác, sanh ngay lúc đó.

彼天婦女手中花生。彼女見已。自知有兒即以此花。授與夫言。

bỉ Thiên phụ nữ thủ trung hoa sanh. bỉ nữ kiến dĩ. tự tri hữu nhi tức dĩ thử hoa. thụ dữ phu ngôn.

Vợ của Trời kia trong tay sanh hoa. Thiên nữ thấy xong, biết mình có con, liền lấy hoa ấy trao cho chồng nói rằng:

君今得子可生歡喜。彼天見之喜心增上。

quân kim đắc tử khả sanh hoan hỷ. bỉ Thiên kiến chi hỉ tâm tăng thượng.

Nay anh có con, hãy nên vui mừng! Vị trời kia thấy lòng càng vui mừng hơn khi

必知其妻得天童子。如是二天心生喜悅。

tất tri kỳ thê đắc Thiên Đồng tử. như thị nhị Thiên tâm sanh hỉ duyệt.

biết chắc vợ mình có Thiên đồng tử. Hai vị Trời này tâm rất vui thích.

如是童子七日滿已。長髮旋動清淨無垢。

như thị Đồng tử thất nhật mãn dĩ. trường phát toàn động thanh tịnh vô cấu.

Đồng tử này đủ bảy ngày xong, tóc dài xoắn tròn, không có nhơ uế,

天衣具足彼天未生。七日之中如是憶念。

Thiên y cụ túc bỉ Thiên vị sanh. thất nhật chi trung như thị ức niệm.

đầy đủ Thiên y. Thiên đồng tử kia lúc chưa sanh, trong bảy ngày nhớ nghĩ như vậy:

我某處退生此天中。某我父母我作善業。

ngã mỗ xú thối sanh thù Thiên trung. mỗ ngã phụ mẫu ngã tác thiện nghiệp.  
Ta tên như vậy, ở chỗ như vậy, đến sanh ở cõi Trời này. Cha mẹ ta tên như vậy,  
ta làm các nghiệp lành như vậy;

如是思惟極生喜心。喜心生已生則欲發。有欲即癡。

như thị tư duy cực sanh hỷ tâm. hỷ tâm sanh dĩ sanh tắc dục phát. hữu dục tức si.

Suy nghĩ như thế lòng rất vui mừng; tâm mừng sanh xong, lòng dục liền khởi, có dục tức si.

彼樂欲者。遙見宮殿天戲樂處。如是見已。

bỉ lạc dục giả. dao kiến cung điện Thiên hí lạc xú. như thị kiến dĩ.  
Thiên tử ưa dục kia xa thấy Hỷ lạc xú của cung điện trời; Thấy như vậy xong,  
hi vọng dục đắc liền được đi đến chỗ vui đùa đó, đi như voi say.

hi vọng dục đắc tức tiện hành vãng nghệ bỉ hí xú như túy tượng hành.  
hy vọng muốn liền được đi đến chỗ vui đùa đó, đi như voi say.

譬如象手洪圓纖長。胸則平正。譬如金色。上下身儷。

tý như tượng thủ hồng viên tiêm trường. hung tắc bình chánh. tý như kim sắc. thượng hạ thân thô.

Cánh tay như tay voi, mạch hồng đầy đặn, nhỏ dài. Bụng bằng phẳng, cánh tay như sắc vàng, thân trên và dưới thô,

中身則細。行則詳審深心勇健。

trung thân tắc tế. hành tắc tường thẩm thâm tâm dũng kiện  
giữa thân nhỏ nhắn; khi làm, xét đoán tường tận, tận tâm, mạnh mẽ;

腰如弓肥背骨平直。兩髀洪滿如芭蕉樹。

yêu như cung bả bồi cốt bình trực. lưỡng bễ hồng mãn như ba tiêu thụ.  
Eo như giầy cung, xương bả vai bằng phẳng, hai đùi về mạch hồng đầy đặn như cây chuối;

善知天法髭鬢斷細。天香甚香瓜甲赤薄。

thiện tri Thiên Pháp tì tấn đoạn tế. Thiên hương thậm hương qua giáp xích bạc.  
khéo biết phép trời; râu, tóc mai cắt ngắn, hương trời rất thơm, áo giáp đỏ nhạt,

身體香潔無主莊嚴。取以嚴身天無病苦。

thân thể hương khiết vô chủ trang nghiêm. thủ dĩ nghiêm thân Thiên vô bệnh khổ.  
thân thể thơm sạch, Vô Chủ trang nghiêm dùng thân trời để trang nghiêm, không có bệnh khổ.

身有善香著妙天衣。色相殊妙天華嚴身。

thân hữu thiện hương trước diệu Thiên y. sắc tướng thù diệu Thiên hoa nghiêm thân.

Thân có hương thơm, mang Thiên y đẹp, sắc tướng tốt lành, hoa trời trang nghiêm thân;

宮殿中次第漸行。彼處見有無主天女。

ư cung điện trung thú đệ tiệm hành. bỉ xứ kiến hữu vô chủ Thiên nữ.  
dần dần đi vào trong cung điện, thấy ở đó có Thiên nữ Vô chủ.

見天童子一切悉來圍遶而住。作如是言。聖子善來善來聖子。

kiến Thiên Đồng tử nhất thiết tất lai vi nhiều nhi trụ. tác như thị ngôn. Thánh tử thiện lai thiện lai Thánh tử.

Thấy Thiên đồng tử, tất cả đều đến đứng vây quanh, nói như vậy: Lại đây Thánh tử! Lại đây Thánh tử!

此汝宮殿我無夫主。久離夫主獨有童子。

thử nữ cung điện ngã vô phu chủ. cử ly phu chủ độc hữu Đồng tử.

Cung điện này là của Thánh tử. Tôi không có chồng, đã lâu cách xa chồng, chỉ có Đồng tử.

我今色少妙色具足。應相供養乳若金瓶。

ngã kim sắc thiếu diệu sắc cụ túc. ưng tương cúng dường nữ nhục kim bình  
Nay sắc đẹp của tôi ít đầy đủ, nên cúng dường sữa như bình vàng,

面如蓮花開敷之色。我身猶如雲中電行。

diện như liên hoa khai phu chi sắc. ngã thân do như vân trung điện hành.  
sắc mặt như hoa sen nở, thân tôi giống như điện đi trong mây.

端正可憙我是天女。今相供養奉給走使。

đoan chánh khả hỉ ngã thị Thiên nữ. kim tương cúng dường phụng cấp tẩu sử.  
Tôi là Thiên nữ xinh đẹp đáng yêu, nay đem cúng dường để người sai khiến.

此戲樂處波離耶多俱枳陀邏俱邏婆迦。

thử hí lạc xứ ba ly da đa câu chi đà lá câu lá bà ca.

Đây Hý lạc xứ Ba-ly-da-đa, Câu-chi-đà-la, Câu-la-bà-ca.

多有枝心柔軟可喜。而為莊嚴六萬天女。

đa hữu chi tâm nhu nhuyễn khả hỉ. nhi vi trang nghiêm lục vạn Thiên nữ.  
có nhiều tâm lòng nhu nhuyễn đáng yêu làm trang nghiêm sáu vạn Thiên nữ.

娛樂此處今相娛樂。奉給聖子餘宮殿處。皆悉不空。

ngư lạc thử xứ kim tương ngư lạc. phụng cấp Thánh tử dư cung điện xứ. giai tất bất không.

Nay ở Hý lạc xứ này cùng nhau vui chơi. Những nơi khác trong cung điện xin dâng hiến Thánh tử, dâng hết tất cả.

彼有琵琶鼓笛等樂。種種音聲天敷莊嚴。

bỉ hữu tỳ bà cổ địch đẳng nhạc. chủng chủng âm thanh Thiên phu trang nghiêm.  
Kia có đàn-tỳ-bà, trống, sáo, các loại nhạc khí v.v. đủ thứ âm thanh để trang nghiêm cõi trời.

師子座處自然出生。彼天既見種種莊嚴。

Sư-tử tọa xứ tự nhiên xuất sanh. bỉ Thiên ký kiến chủng chủng trang nghiêm.  
Tòa Sư-tử tự nhiên sanh ra. Thiên tử kia thấy nhiều thứ trang nghiêm,

妙好幡蓋如王受位坐師子座。彼天童子。亦復如是。

diệu hảo phiên cái như Vương thọ vị tọa Su-tử tọa. bí Thiên Đồng tử. diệc phục như thị.

tốt đẹp như phan, lọng giống toà Su-tử của Vua ngồi xong. Thiên đồng tử kia  
坐師子座。彼既坐已。諸樂器中出可愛聲。

tọa Su-tử tọa. bí ký tọa dĩ. chư nhạc khí trung xuất khả ái thanh.  
ngồi toà su-tử cũng lại như vậy. Thiên tử ngồi xong, bên trong các nhạc khí  
phát ra âm thanh rất ưa thích,

普一切相唱聲說言。此善眾生於閻浮提。

phổ nhất thiết tương xướng thanh thuyết ngôn. thử thiện chúng sanh ư Diêm-phù-đề.

khắp tất cả cùng xướng lên rằng: Chúng sanh lành này ở Diêm-phù-đề  
造福德業而來生此。天宮殿中。語天女言。

tạo phước đức nghiệp nhi lai sanh thử. Thiên cung điện trung. ngũ Thiên nữ ngôn.  
tạo nghiệp phước đức nên đến sanh trong Thiên cung điện này; Nói với Thiên nữ  
rằng:

汝來汝來速近此處。可為戲樂善作歌舞。樂此天子。

nhữ lai nhữ lai tốc cận thử xứ. khả vi hí lạc thiện tác ca vũ. nhạc thử Thiên  
tử.

Các cô đến đây! Các cô nhanh đến gần đây, có thể vui chơi ca múa. Nhạc này là  
của Thiên tử.

此於人中作善根者。此聲出已。六萬天女。

Đây là do các căn lành trong thân Thiên tử tạo ra. Tiếng này dứt, sáu vạn Thiên  
nữ

thử ư nhân trung tác thiện căn giả. thử thanh xuất dĩ. lục vạn Thiên nữ.

彼樹林中兩手取花。善香莊嚴。

bí thụ lâm trung lượng thủ thủ hoa. thiện hương trang nghiêm.

ở trong rừng cây kia hai tay lấy hoa thơm để trang nghiêm,

第一天衣名頭居羅彼衣輕蹠。勝上珠寶以為腳釧釧。

đệ nhất Thiên y danh đầu cư la bí y khinh sơ. thắng thượng châu bảo dĩ vi cước  
xuyên xuyên.

y trời đệ nhất tên Đầu-cu-la, y đó thưa nhẹ. Châu báu tốt đẹp nhất dùng làm  
vòng xuyên đeo chân,

有妙聲。如是婦女而來近之。奉給供養。彼諸天女。

hữu diệu thanh. như thị phụ nữ nhi lai cận chi. phụng cấp cúng dường bí chư  
Thiên nữ.

có âm thanh hay. Những phụ nữ này đều đem đến gần Thiên tử để hầu hạ cúng  
dường. Các Thiên nữ kia

端正可憙猶如初月。

đoan chánh khả hỉ do như sơ nguyệt.

xinh đẹp, đáng yêu như trăng đầu tháng.

面如蓮花其香猶如阿娑婆花。如是婦女來近童子。作如是言。

diện như liên hoa kỳ hương do như a Sa Bà hoa. như thị phụ nữ lai cận Đồng tử. tác như thị ngôn.

Mặt như hoa sen, thơm như hoa A-sa-bà, những phụ nữ này đến gần Đồng tử nói rằng:

如是聖子。我以一切所須之物。

như thị Thánh tử. ngã dĩ nhất thiết sở tu chi vật.

Này Thánh tử! Tôi đem tất cả những vật cần thiết

供養供給隨彼所用。此是童子自善根力。和集所得自福所攝。

Cúng dường cung cấp tùy bị sở dụng. thử thị Đồng tử tự thiện căn lực. hòa tập sở đắc tự phước sở nhiếp.

cúng dường, cung cấp, người tùy đó để dùng. Đồng tử này là từ sức căn lành và phước đức hòa hợp lại nên

於今在此受天欲樂。如是大仙。彼天童子。

ư kim tại thử thọ Thiên dục lạc. như thị Đại tiên. bị Thiên Đồng tử.

nay hưởng thọ dục lạc ở cõi Trời này. Như vậy, này Đại Tiên! Thiên đồng tử, 天女相隨。三十三天歡喜園林眾雜林中。

Thiên nữ tương tùy. tam thập tam Thiên hoan hi viên lâm chúng tạp lâm trung.

Thiên nữ kia theo nhau vui thú trong nhiều vườn rừng ở cõi Trời Ba Mươi Ba, 白衣石上有勝光明。娑卑都林佉羅佉囉。

bạch y thạch thượng hữu thắng quang-minh. sa ti đô lâm khu la khu la.

y trắng trên đá có ánh sáng rất đẹp: Rừng Sa-ti-đô, Khu-la-khu-la,

陀陀羅迦池泉流水。阿吒婆迦妙色好花。

đà đà-la ca trì tuyên lưu thủy. a trá bà ca diêu sắc hảo hoa.

Đà-đà-la-ca có ao và suối nước chảy; Rừng A-trá-bà-ca có hoa thơm sắc đẹp,

波離耶多俱枳陀羅。在如是等戲樂之處。第一涼樂。

ba ly da đa câu chi Đà-la. tại như thị đẳng hí lạc chi xứ. đệ nhất lương lạc.

Ba-ly-da-đa, Câu-chi-đà-la. Tại những Hý lạc xứ như vậy, mát mẽ, an vui đệ nhất.

彼處無有大力惡風。

bị xứ vô hữu Đại lực ác phong.

Ở đó không có gió dữ và lớn.

彼處彼處林中多有若干妙聲眾鳥。多有天花。

bị xứ bị xứ lâm trung đa hữu nhược can diêu thanh chúng điều. đa hữu Thiên hoa.

Trong rừng nọ, rừng kia, đây đó có nhiều loài chim, tiếng hót rất hay. Có nhiều hoa Trời,

亦饒天果皆有妙香毘琉璃珠牟娑羅珠。及馬瑙等。種種寶珠。

diệc nhiều Thiên quả giai hữu diêu hương tì lưu ly châu mưu sa-la châu. cập mã-nã đẳng. chủng chủng bảo châu.

cũng nhiều trái Trời đều có hương thơm. Tỳ-lưu-ly châu, Mưu-sa-la châu cùng mã-nã v.v... Đủ thứ bảo châu

以為燈明。復有眾蜂及諸欲醉俱翅羅等。

dĩ vi đăng minh. phục hữu chúng phong cập chu dục túy câu sí la đăng.  
dùng làm đèn sáng. Lại có nhiều ong và Câu-sí-la v.v.. cùng say đắm các dục.  
種種諸鳥有美妙聲。有他眷鳥。有金翅鳥。

chùng chùng chu điều hữu mỹ diệu thanh. hữu tha quyền điều. hữu kim sí điều.  
Nhiều loài chim có tiếng hát hay, êm diệu; có quyền thuộc của loài chim khác,  
có chim Kim-sí,

此鳥青咽以妙珠寶間錯其身。

thử điều thanh yết dĩ diệu châu bảo gian thác kỳ thân.  
chim này cổ màu xanh, dùng châu bảo đẹp xen ở giữa thân;

毘琉璃嘴長而嚴妙。有種種聲。娑陀離多美妙歌聲。

tì lưu ly chùy trường nhi nghiêm diệu. hữu chúng chùng thanh. sa đà ly đa mỹ  
diệu ca thanh.

Tì-lưu-ly trang sức mỡ dài, ca hát đủ thú tiếng, tiếng sa-đà-ly-đa rất hay.

於彼林中有種種花。雜色間錯莊嚴其地。

ư bỉ lâm trung hữu chúng chùng hoa. tạp sắc gian thác trang nghiêm kỳ địa.  
Trong rừng kia có đủ loài hoa, nhiều sắc xen lẫn trang nghiêm mặt đất.

彼天童子。在如是處。受諸欲樂。

bỉ Thiên Đồng tử. tại như thị xứ. thọ chư dục lạc.

Thiên đồng tử kia ở đó thụ hưởng các dục lạc như vậy.

復次大仙。三十三天宮殿地處。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên cung điện địa xứ.

Lại nữa, này Đại Tiên! Địa phận cung điện cõi trời Ba Mươi Ba

有妙池水清冷如月。八分具足清而無垢。

hữu diệu trì thủy thanh lãnh như nguyệt. bát phân cụ túc thanh nhi vô cấu.  
có ao đẹp, nước trong mát như mặt trăng, đủ tám phần trong xanh mà không nhơ  
uế.

復有勝妙百葉蓮花開敷鮮榮。

phục hữu thắng diệu bách diệp liên hoa khai phu tiên vinh.

Lại có hoa sen trăm lá đơm nở tươi tốt,

其池岸邊寶樹莊嚴花落在地。如是功德微妙之水。

kỳ trì ngạn biên bảo thụ trang nghiêm hoa lạc tại địa. như thị công đức vi diệu  
chi thủy.

Trên bờ ao ấy, cây báu trang nghiêm, hoa rụng trên đất. Nước cũng như vậy, vi  
diệu công đức.

天子天女於彼池中相隨戲樂。彼於戲處如心稱意。若須食者。

Thiên tử Thiên nữ ư bỉ trì trung tương tùy hí lạc. bỉ ư hí xứ như tâm xung  
ý. nhược tu thực giả.

Thiên tử và Thiên nữ theo nhau vui chơi trong ao nước công đức vi diệu này. Nơi  
vui chơi kia đúng như tâm ý: Vị nào cần ăn,

有種種寶間錯槃生。隨其所須皆悉具足。

hữu chúng chùng bảo gian thác bàn sanh. tùy kỳ sở tu giai tất cụ túc.



có đủ thứ báu sanh ra xen kẽ giữa bàn, tùy chỗ cần đều có đầy đủ;

食色香白如君陀花。拘物陀花。如雪等色。

thực sắc hương bạch như quân đà hoa. câu vật đà hoa. như tuyết trắng sắc.  
ăn sắc hương trắng như hoa Quân-đà, hoa Câu-vật-đà, như màu tuyết v.v.

色香具足。天女斟張。奉天童子。

sắc hương cụ túc. Thiên nữ chiêm trương. phụng Thiên Đồng tử.

đầy đủ sắc hương. Thiên nữ rót đầy dâng lên Thiên đồng tử;

食足安樂尋即消化。離辛澁苦三種食過。

thực túc an lạc tâm tức tiêu hóa. ly tâm sáp khổ tam chủng thực quá.

ăn no an lạc, đoạn liền tiêu hóa; không ăn cay, rít và đắng, ba thứ này ăn là tội.

如是食者天力無上。名曰蘇陀。在彼槃中揣而食之。

như thị thực giả Thiên lực vô thượng. danh viết tô đà. tại bĩ bàn trung sù y nhi thực chi.

Thức ăn này là năng lực vô thượng của Trời, tên là Tô-đà, ở trong bàn kia, lựa chọn mà ăn

如業所得。大仙當知。若人施時垢心布施。得報亦爾。

như nghiệp sở đắc. Đại tiên đương tri. nhược nhân thí thời cấu tâm bố thí. đắc báo diệc nhĩ.

tùy nghiệp của mình. Đại Tiên nên biết! Nếu người lúc bố thí với tâm nhơ ứ, cũng được quả báo như thế.

同一槃食食揣色異。有赤揣者。有黃揣者。

đồng nhất bàn thực thực sù y sắc dị. hữu xích sù y giả. hữu hoàng sù y giả.

Đồng ăn một bàn, nhưng lựa chọn thức ăn màu sắc khác nhau. Có người chọn màu đỏ, có người chọn màu vàng,

有異揣者。身服一種成就一色。

hữu dị sù y giả. thân phục nhất chủng thành tựu nhất sắc.

có người chọn những màu khác. Thân mặc một thứ, thành một màu,

而槃中食異異不同。如是大仙。若人施已心生悔熱。

nhi bàn trung thực dị dị bất đồng. như thị Đại tiên. nhược nhân thí dĩ tâm sanh hối nhiệt.

nhưng thức ăn trong bàn mỗi thứ mỗi khác không giống nhau. Như vậy, này Đại Tiên! Nếu người bố thí xong mà tâm sanh hối hận,

彼業得報食色則劣。

bĩ nghiệp đắc báo thực sắc tắc liệt.

người kia được nghiệp báo là thức ăn kém hơn.

復次大仙。三十三天有戲樂處。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên hữu hí lạc xứ.

Lại nữa, này Đại Tiên! Cõi trời Ba Mươi Ba có Hý lạc xứ.

彼處名為尸利沙紺。有種種樹枝花嚴好。

bĩ xứ danh vi thi lợi sa cảm. hữu chủng chủng thụ chi hoa nghiêm hảo.

Chỗ đó tên là Thi-lợi-sa-cám, có nhiều cây cành, hoa đẹp trang nghiêm,  
種種天樹百千和合。地處清淨猶如頗梨。無垢柔軟。

chúng chúng Thiên thụ bách thiên hòa hợp. địa xứ thanh tịnh do như pha-lê. vô  
cầu nhu nhuyễn.

đủ thứ cây Trời trăm ngàn hòa hợp, đất đai sạch sẽ giống như pha-lê, mềm mại  
không nhờn.

復有天樹花果具足。如是處者。

phục hữu Thiên thụ hoa quả cụ túc. như thị xứ giả xứ

Lại có đầy đủ cây cối, hoa quả cõi Trời.

非欲者住尸利沙迦清淨之處。

phi dục giả trụ thi lợi sa ca thanh tịnh chi xứ.

Nơi Thi-lợi-ca-sa thanh tịnh chẳng ai tham dục.

天女不住如是勝妙尸利沙紺戲樂之處。一切樹林常有好花。

Thiên nữ bất trụ như thị thắng diệu thi lợi sa cá hí lạc chi xứ. nhất thiết thụ  
lâm thường hữu hảo hoa.

Hý lạc xứ Thi-lợi-sa-cám thắng diệu này, các Thiên nữ ai mà chẳng muốn ở. Tất  
cả các rừng cây thường có hoa đẹp.

如是花林常有諸天在下語說。大仙當知。

như thị hoa lâm thường hữu chư Thiên tại Hạ ngũ thuyết. Đại tiên đương tri.

Rừng hoa này, thường có chư Thiên ngồi trò chuyện dưới cây. Đại Tiên nên biết!

我之所有聲聞之人。諸弟子中最高勝者。

ngã chi sở hữu thanh văn chi nhân. chư đệ-tử trung tối vi thắng giả.

Trong các đệ tử Thanh văn của Ta, người hơn hết

所謂長老伽婆波帝。於婆羅門種姓中生。遊心禪思慈心悲心。

sở vị Trưởng Lão đà bà ba đế. ư Bà-la-môn chủng tính trung sanh. du tâm Thiên tu  
từ tâm bi tâm.

đó là Trưởng lão Già-bà-ba-đế, sanh trong giòng dõi Bà-la-môn, du tâm thiên tu,  
từ tâm, bi tâm,

三昧眼開住慈三昧。於七日中息不出入。

tam muội nhãn khai trụ từ tam muội. ư thất nhật trung tức bất xuất nhập.

tam muội nhãn khai, trụ từ tam muội, trong bảy ngày, không thở ra vào.

大仙當知。彼時既入慈三昧已。

Đại tiên đương tri. bỉ thời ký nhập từ tam muội dĩ.

Đại Tiên nên biết! Trưởng lão kia nhập từ tam muội xong,

心若須風則有風吹。若其不須則無風吹。

tâm nhược tu phong tắc hữu phong xuy. nhược kỳ bất tu tắc vô phong xuy.

tâm hoặc cần gió, thời có gió thổi, hoặc không cần nữa thời gió không thổi.

劫盡燒時地為一焰。彼身乃至如芥子許。亦不能燒。

kiếp tận thiêu thời địa vi nhất diễm. bỉ thân乃至如芥子許. 亦不能燒.  
kiếp tận thiêu thời địa vi nhất diễm. bỉ thân nãi chí như giới tử hứa. diệc bất  
năng thiêu.

Lúc kiếp tận, lửa thiêu đốt mặt đất làm thành một ngọn lửa. Thân kia cho đến như hạt cải, cũng không thể đốt được.

若須彌山墮其身分。於節節上即令停住。不能令動。

nhược Tu-Di sơn đọa kỳ thân phần. ư tiết tiết thượng tức linh đình trụ. bất năng linh động.

Hoặc cần núi Tu-di đổ xuống trên từng thân phần Trường lão ấy, ở trên mỗi mỗi đốt xương liền bị dừng đứng lại, không thể khiến chuyển động được.

若復難陀憂波難陀二惡龍王毒力熾盛。彼惡力毒。若以氣噓能動須彌。

nhược phục Nan đà ưu ba Nan đà nhị ác long Vương độc lực sí thịnh. bỉ ác lực độc. nhược dĩ khí hứ năng động Tu-Di.

Lại như hai vua rồng ác Nan-đà và Ưu-ba-nan-đà, sức độc rất mạnh. Sức độc của rồng ác kia nếu hà hơi, có thể lay động núi Tu-di.

如是毒力四大海水能令味鹹。大仙當知。

như thị độc lực tứ Đại hải thủy năng linh vị hàm Đại tiên đương tri.

Sức độc này có thể khiến nước trong bốn biển có vị mặn. Đại Tiên nên biết!

如是大力惡毒龍王。伽婆波帝三昧力故。能令無毒。

như thị Đại lực ác độc long Vương. đà bà ba đế tam muội lực cố. năng linh vô độc.

Vua rồng ác có sức độc lớn như vậy. Nhưng lực tam muội của Già-bà-ba-đế có thể khiến không độc.

又復大仙。彼時長老伽婆波帝。

hựu phục Đại tiên. bỉ thời Trưởng Lão đà bà ba đế.

Lại nữa, này Đại Tiên! Khi Trưởng lão Già-bà-ba-đế kia

尸梨沙紺戲樂處行。彼諸天女染欲心強。

thi lê sa cảm hí lạc xứ hành. bỉ chư Thiên nữ nhiễm dục tâm cường.

đến Hý lạc xứ Thi-lê-sa-cám, các Thiên nữ ở đó tâm nhiễm dục mạnh.

或因遊戲至於彼處。若見長老伽婆波帝。生愛信心。

hoặc nhân du hí chí ư bỉ xứ. nhược kiến Trưởng Lão đà bà ba đế. sanh ái tín tâm.

Hoặc nhân dạo chơi mà đến chỗ đó, hoặc thấy Trưởng lão Già-bà-ba-đế mà sanh tín tâm;

能以天中曼陀羅花。居世賒迦。如是等花散而供養。

năng dĩ Thiên trung Mạn-đà-la hoa. cư thế xa ca. như thị đẳng hoa tán nhi cúng dường.

Thường lấy hoa Mạn-đà-la trong cõi Trời, hoa Xa-ca ở đời, lấy những loài hoa như vậy rải lên mà cúng dường,

合掌禮敬。又復彼處三十三天諸天子等。

hợp chưởng lễ kính. hựu phục bỉ xứ tam thập tam Thiên chư Thiên tử đẳng.

chắp tay lễ kính. Lại nữa, các Thiên tử ở cõi trời Ba Mươi Ba kia cũng

圍遶供養。如是長老伽婆波帝。

vi nhiều cúng dường. như thị Trưởng Lão đà bà ba đế.

vây quanh cúng dường Trưởng lão Già-bà-ba-đế này.

奉以天飯天甘露汁施令飽足。於日日中如是供養伽婆波帝。

phụng dĩ Thiên phạn Thiên cam lộ trấp thí linh bảo túc. u nhật nhật trung nhu thị cúng dường dà bà ba đế.

Lấy cơm trời, nước cam lồ trời dâng cúng khiến no đủ. Hằng ngày vào mỗi trưa, cúng dường Trưởng lão Già-bà-ba-đế như vậy.

於彼林處樹枝搖動深處遊行。

ư bỉ lâm xú thụ chi diêu động thâm xú du hành.

Rừng kia, nơi những cành cây lay động cách xa lối đi, Trưởng lão Già-bà-ba-đế

為彼天子數演伽他憂陀那尼陀那伊帝毘利多迦闍多

Vì bỉ Thiên tử sát diễn dà tha ưu đà na ni đà na y đế tì lợi đa ca đồ đa

thường vì các Thiên Tử diễn giảng về Già-tha, Ưu-đà-da, Ni-đà-na-y-đế, Tỳ-lợi-đa-ca-xà-đa,

迦裴不略阿浮多達摩毘尼修多羅憂波提舍阿波提舍。

Ca bùi bất lược a phù đa Đạt ma tì ni tu đa-la ưu ba đề xá a ba đề xá.

Ca-bù-i-bất-lược-a-phù-đa-đạt-ma, Tì-ni, Tu-đa-la, Ưu-ba-đề-xá, A-ba-đề-xá

令彼天子聞已生信心喜悅樂故。在彼處天妙宮殿。坐禪讀誦遊行止住。

linh bỉ Thiên tử văn dĩ sanh tín tâm hí duyệt lạc cố. tại bỉ xú Thiên diêu cung điện. tọa Thiền đọc tụng du hành chỉ trụ.

khiến các Thiên tử đó nghe xong, sanh tín tâm và vui thích. Trưởng lão Già-bà-ba-đế ở trong cung điện Trời kia mà ngồi thiền, đọc tụng, du hành, dừng ở;

亦復遊彼尸梨沙迦戲樂之處。

diệc phục du bỉ thi lê sa ca hí lạc chi xú.

Lại cũng dạo đi đến Hý lạc xú Thi-lê-sa-ca kia.

復次大仙。三十三天有善法堂天眾集處。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên hữu thiện Pháp đường Thiên chúng tập xú.

Lại nữa, này Đại tiên! Cõi trời Ba Mươi Ba, có thiện pháp đường, là nơi Thiên chúng thường tụ tập.

大仙當知。善法堂柱八萬四千。

Đại tiên đương tri. thiện Pháp đường trụ bát vạn tứ thiên.

Đại tiên nên biết! Thiện pháp đường có tám vạn bốn ngàn trụ.

彼柱皆是金寶金剛。若牟娑羅及迦羅婆。

bỉ trụ giai thị kim bảo Kim cương. nhược muu sa-la cập ca la bà.

Trụ kia đều là kim bảo, kim cương, hoặc Muu-sa-la và Ca-la-bà,

若馬瑙等勝梅檀椽。並比在上鈴鬘妙聲。金沙覆地。大仙當知。

nhược mã-não đẳng thắng chiên đàn chuyên. tịnh bỉ tại thượng linh man diêu

thanh. kim sa phúc địa. Đại tiên đương tri.

hoặc mã não v.v..đòn tay bằng chiên đàn tốt, bên trên đều gắn chuông rung tiếng rất hay. Có cát vàng phủ trên đất. Đại Tiên nên biết!

彼善法堂垂天繪幡。豎立寶幢懸幡在上。

bỉ thiện Pháp đường thùy Thiên hội phiên. thọ lập bảo tràng huyền phiên tại thượng.

Thiện pháp đường đó, có cờ lụa Trời rủ xuống, tràng báu dựng đứng, treo cờ ở trên.

復有樂聲琵琶箏笛大鼓小鼓拍手吹貝簫嘯美音。

phục hữu nhạc thanh tỳ bà tranh địch Đại cổ tiêu cổ phách thủ xuy bồi tiêu khiêu mỹ âm。

Lại có tiếng nhạc, tiếng đàn tỳ-bà, tiếng đàn tranh, tiếng sáo, tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng vỗ tay, tiếng đánh nhịp, tiếng thổi ống tiêu, tiếng hát hò v.v..

天子天女手如妙花。柔軟之狀如樹枝心。

Thiên tử Thiên nữ thủ như diệp hoa。 nhu nhuyễn chi trạng như thụ chi tâm。

Thiên tử và Thiên nữ tay như hoa đẹp, dáng mềm mại như cành cây non,

迭相執手心生愛喜口常含笑。

điệt tương chấp thủ tâm sanh ái hi khẩu thường hàm tiếu。

lần lượt nắm tay nhau, tâm sanh yêu thích, miệng luôn mỉm cười。

彼天童子彼天婦女。如是受樂。大仙當知。

bỉ Thiên Đồng tử bỉ Thiên phụ nữ。 như thị thọ lạc。 Đại tiên đương tri。

Thiên Đồng tử và Thiên nữ đó, thọ lạc như thế。 Đại Tiên nên biết!

彼善法堂多天集處。種種珠寶間錯其地。

bỉ thiện Pháp đường đa Thiên tập xứ。 chủng chủng châu bảo gian thác kỳ địa。

Thiện pháp đường kia, có nhiều nơi để người Trời tụ tập。 Đủ loại châu báu xen kẻ trên đất。

彼地青膩如毘琉璃。滑而無垢猶如淨鏡。多饒天花種種香末。

bỉ địa thanh nị như tỳ lưu ly。 hoạt nhi vô cấu do như tịnh kính。 đa nhiều Thiên

hoa chủng chủng hương mật。

Đất đó có màu xanh trơn như Tỳ-lưu-ly, nhẵn như gương sạch, không nhơ。 Rất nhiều hoa trời và nhiều loại bột hương。

遠離風日青虫蚊虻如是等過。

viễn li phong nhật thanh trùng văn manh như thị đẳng quá。

Xa lìa những lỗi như gió, mặt trời cùng những loài ruồi xanh, muỗi mòng v.v..như vậy;

無有眠睡懈怠頻申。彼善法堂樂觸風窓。

vô hữu miên thụy giải đãi tần thân。 bỉ thiện Pháp đường lạc xúc phong song。

không có ngủ nghỉ, giải đãi, nhàn rỗi。 Thiện pháp đường kia, có gió nhạc thổi qua cửa sổ;

重樓屋壁種種莊嚴間錯之文。形如半月。狀似牛眼。

trọng lâu ốc bích chủng chủng trang nghiêm gian thác chi văn。 hình như bán

nguyệt。 trạng tự ngu nhân。

tầng lầu, ốc, vách nhiều loại hoa văn xen kẻ để trang nghiêm, hình như bán nguyệt, dáng tựa mắt trâu,

天網縵覆。鵝尾妙門寬大廣博。

Thiên võng man phúc。 si vĩ diệp môn khoan Đại quang bác。

lưới trời che trùm, cửa đuôi chim si to đẹp, rộng lớn,

有樂觸風寶鬘莊嚴。遍散妙花善香馨馥。

hữu lạc xúc phong bảo man trang nghiêm. biến tán diệu hoa thiện hương hình phúc.

có gió nhạc xúc, mào báu trang nghiêm. Hoa đẹp rải khắp, hương lành thơm phúc.

多饒無量百千天女欲心戲笑。無有嫉心鬪諍等過。

đa nhiêu vô lượng bách thiên Thiên nữ dục tâm hí tiếu. vô hữu tật tâm đấu tránh đảng quá.

Nhiều vô lượng trăm ngàn Thiên nữ dục tâm cười đùa, không có tâm ganh tỵ, đấu tranh v.v..

迭相染欲愛心堅固。頰淨無垢如月鏡輪。

điệt tương nhiễm dục ái tâm kiên cố. giáp tịnh vô cấu như nguyệt kính luân.

thay nhau nhiễm dục, ái tâm kiên cố. Đôi má sạch không nhơ như vầng trăng soi.

天女之法以香綵色。用點頰額以莊嚴面。

Thiên nữ chi Pháp dĩ hương thái sắc. dụng điểm giáp ngạch dĩ trang nghiêm diện.

Pháp của Thiên nữ là dùng hương nhiều màu tô điểm má và trán để trang nghiêm gương mặt.

天女咏聲共相娛樂。大仙當知。彼善法堂四方四角。

Thiên nữ vịnh thanh cộng tương ngu lạc. Đại tiên đương tri. bỉ thiện Pháp đường tứ phương tứ giác.

Thiên nữ cùng nhau ngâm vịnh, tiếng rất vui thích. Đại Tiên nên biết! Thiện pháp đường kia, bốn mặt, bốn góc và

四廂寬博多有樹林。邃密雲閣。

tứ sương khoan bác đa hữu thụ lâm. thúy mật vân ám.

bốn chái đều thênh thang rộng lớn, có nhiều rừng cây, mây mờ thăm thẳm.

有種種花戲樂之處。如是樹林廣百由旬。

hữu chủng chủng hoa hí lạc chi xứ. như thị thụ lâm quảng bách do-tuần.

Ở Hý lạc xứ có nhiều loài hoa. Rừng cây này rộng một trăm do tuần,

分分處處種種端嚴。有金蓮花。復有散花遍布其地。

phân phân xứ xứ chủng chủng đoan nghiêm. hữu kim liên hoa. phục hữu tán hoa biến bố kỳ địa.

phân chia nhiều nơi, đủ thứ đoan nghiêm. Có hoa sen bằng vàng, lại có hoa rải khắp đất ấy.

復有種種微妙歌聲。有種種樹。

phục hữu chủng chủng vi diệu ca thanh. hữu chủng chủng thụ.

Lại có nhiều tiếng ca hát êm diệu. Có nhiều loại cây,

其樹名為居迦那陀波利耶多拘毘陀羅。

kỳ thụ danh vi cư ca na đà Ba lợi da đa câu Tì đà la.

Cây đó tên là Cu-ca-na-đà, Ba-lợi-da-đa, Câu-tì-đà-la.

如是等樹處處多有以為莊嚴。

như thị đảng thụ xứ xứ đa hữu dĩ vi trang nghiêm.

Những cây như vậy có nhiều khắp nơi dùng để trang nghiêm.

復次大仙。彼善法堂一切所須金寶金剛。

phục thứ Đại tiên. bi thiện Pháp đường nhất thiết sở tu kim bảo Kim cương.  
Lại nữa, này Đại Tiên! Thiện pháp đường kia, là nơi cung cấp tất cả kim bảo,  
kim cương

若牟娑羅及迦羅婆。復有白珠毘琉璃等。

nhược mưu sa-la cập ca la bà. phục hữu bạch châu ti lưu ly đằng.  
hoặc Muu-sa-la và Ca-la-bà, lại có bạch châu, Ti-lưu-ly v.v...

各有大聚。無主無護。多饒財物金寶之藏。

các hữu Đại tụ. vô chủ vô hộ. đa nhiều tài vật kim bảo chi tạng.  
mỗi loại có đụn lớn, không chủ, không giữ, rất nhiều kho tài vật châu báu.

彼一切物一切寶聚。皆悉莊嚴善法堂處。

bi nhất thiết vật nhất thiết bảo tụ. giai tất trang nghiêm thiện Pháp đường xứ.  
Tất cả những vật kia, những đụn châu báu kia thầy đều để trang nghiêm Thiện  
pháp đường đó.

彼諸寶聚有種種色。以為莊嚴。

bi chư bảo tụ hữu chủng chủng sắc. dĩ vi trang nghiêm.  
Đụn châu báu kia có nhiều màu, dùng làm trang nghiêm.

彼善法堂周圍復有百千戲處。以為莊嚴。無熱無惱。

bi thiện Pháp đường châu vi phục hữu bách thiên hí xứ. dĩ vi trang nghiêm. vô  
nhiệt vô não.

Chung quanh Thiện pháp đường kia lại có trăm ngàn nơi vui chơi, không nhiệt  
không não, dùng làm trang nghiêm;

種種衣服嚴飾其處。復次大仙。

chủng chủng y phục nghiêm sức kỳ xứ. phục thứ Đại tiên.  
Đủ loại y phục để nghiêm sức chỗ đó. Lại nữa, này Đại Tiên!

三十三天於戲樂處喜戲樂行。一切皆來集善法堂。娛樂喜樂。

tam thập tam Thiên ưu hí lạc xứ hi hí lạc hành. nhất thiết giai lai tập thiện  
Pháp đường. ngu lạc thiện lạc.

Tất cả những Hý lạc xứ để vui đùa và hành lạc ở cõi trời Ba Mươi Ba đều tập hợp  
tại Thiện pháp đường để vui chơi lạc thú.

復次大仙。三十三天善見宮殿淨如月鏡。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên thiện kiến cung điện tịnh như nguyệt  
kính.

Lại nữa, này Đại Tiên! Cung điện Thiện Kiến ở cõi trời Ba Mươi Ba sáng như  
gương trăng.

多有香花垂鬢莊嚴。有千天女。

đa hữu hương hoa thùy man trang nghiêm. hữu thiên Thiên nữ.  
Có nhiều tràng hoa thom rũ xuống để trang nghiêm. Có ngàn Thiên nữ

嚴飾微妙遊戲娛樂。媚眼眄視奮動眉面猶如亂波。

ng nghiêm sức vi diêu du hí ngu lạc. mị nhãn miện thị phần động my diện do như loạn  
ba.

trang sức xinh đẹp dạo chơi vui thú, mắt nhìn long lanh, mày như gợn sóng,  
行虛空中以種種花莊嚴其身。善見宮殿莊嚴如是。

hành hư không trung dĩ chủng chủng hoa trang nghiêm kỳ thân. thiện kiến cung  
điện trang nghiêm như thị.

đi giữa hư không, dùng đủ loài hoa trang nghiêm thân mình. Cung điện Thiện Kiến  
trang nghiêm như vậy.

多有珠瓶在宮殿中。鈴網簾障出微妙聲。

đa hữu châu bình tại cung điện trung. linh võng liêm chướng xuất vi diệu thanh.  
Trong cung điện có nhiều bình ngọc, lưới chuông, rèm che phát ra âm thanh vi  
diệu,

以為莊嚴。若馬若象行在宮殿。

dĩ vi trang nghiêm. nhược mã nhược tượng hành tại cung điện.  
dùng để trang nghiêm. Hoặc ngựa, hoặc voi đi trong cung điện,

腳足傷地則起金塵。彼處多有端正天女。

cước túc thương địa tắc khởi kim trần. bỉ xứ đa hữu đoan chánh Thiên nữ.  
chân bước trên đất nổi lên bụi vàng. Ở đó có nhiều Thiên nữ đoan chánh,  
身著寶珠赤色光明若鳴。若抱。若捉衣裳。

thân trước bảo châu xích sắc quang-minh nhược minh. nhược bảo. nhược tróc y  
thường.

thân mình hoặc mang, hoặc ôm, hoặc cầm áo xiêm bảo châu màu đỏ, ánh sáng rực rỡ  
令彼戲處珠勝奇妙。

linh bỉ hí xứ châu thắng kì diệu.

khiến nơi vui chơi đó càng kỳ diệu hơn.

復次大仙。善見宮殿有六萬柱。

phục thứ Đại tiên. thiện kiến cung điện hữu lục vạn trụ.

Lại nữa, này Đại Tiên! Cung điện Thiện Kiến có sáu vạn trụ.

彼柱皆是天妙金寶。以毘琉璃及金剛寶為柱頭間。

bỉ trụ giai thị Thiên diệu kim bảo. dĩ tỉ lưu ly cập Kim cương bảo vi trụ đầu  
gian.

Trụ đó đều là kim bảo đẹp của Trời, khoảng đầu trụ làm bằng Tỳ-lưu-ly và kim  
cang báu.

種種雜寶間錯其柱。彼宮殿中汁香葉香。

chủng chủng tạp bảo gian thác kỳ trụ. bỉ cung điện trung trấp hương diệp hương.  
Nhiều thứ báu xen lẫn lộn ở giữa trụ đó. Trấp hương, diệp hương,

沈水等香種種香熏。復有種種善香勝熏。

trầm thủy đẳng hương chủng chủng hương huân. phục hữu chủng chủng thiện hương  
thắng huân.

trầm thủy, nhiều loại hương xông trong cung điện ấy. Lại có nhiều thứ hương  
thơm xông tốt hơn nữa,

帝釋天王在彼勝處。百千天女之所圍遶。

đế thích Thiên Vương tại bỉ thắng xứ. bách thiên Thiên nữ chi sở vi nhiểu



là nơi Đê-thích Thiên Vương ở. Có trăm ngàn Thiên nữ vây quanh.

帝釋王手執金剛牙。在寶殿上娛樂戲樂。

đê thích Vương thủ chấp Kim cương nha. tại bảo điện thượng ngu lạc hí lạc.  
Vua Trời Đê-thích tay cầm ngà Kim cương vui chơi lạc thú ở trên điện báu.

復次大仙。三十三天因陀羅王。九千龍力。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên nhân đà la Vương. cửu thiên long lực.  
Lại nữa, này Đại Tiên! Nhân-đà-la vương cõi Trời Ba Mươi Ba mạnh bằng sức chín ngàn con rồng.

帝釋王譬如天象手。身色如金鮮淨無垢。

đê thích Vương tỷ như Thiên tượng thủ. thân sắc như kim tiên tịnh vô cấu.  
Cánh tay Vua Đê-thích như tay voi Trời. Thân màu như vàng, tươi sạch không nhờn.  
形體平正。身中則細上下分僂。

hình thể bình chánh. thân trung tắc tế thượng hạ phần thô.

Hình thể ngay bằng, phần giữa thân nhỏ, phần trên và dưới thân thô.

骨節不現體實不虛。髮毛旋動清淨無垢。身有光明衣則舒長。

cốt tiết bất hiện thể thật bất hư. phát mao toàn động thanh tịnh vô cấu. thân hữu quang minh y tắc thu trường.

Đốt xương không bày ra, chắc rắn không lỏng. Lông tóc xoắn tròn, sạch sẽ không nhờn. Thân có ánh sáng, y xiêm trải dài.

知因陀羅。所作釋論能破諍論。

tri nhân đà la. sở tác thích luận năng phá tranh luận.

Nên biết, chỗ luận giải của Nhân-đà-la có thể phá sự tranh luận.

多有無量百千天子常隨親近。天林宮殿及遊戲處。

đa hữu vô lượng bách thiên Thiên tử thường tùy thân cận. Thiên lâm cung điện cập du hí xứ.

ó nhiều vô lượng trăm ngàn Thiên tử thường gần gũi du hành theo sau đến cung điện Thiên Lâm và Hý lạc xứ.

隨逐遊行。金繩絡身天妙瓔珞。

tùy trục du hành. kim thằng lạc thân Thiên diệu anh lạc.

Các Thiên tử thân quấn dây vàng, chuỗi anh lạc xinh đẹp của trời,

若半瓔珞莊嚴其胸。其身勝妙不細不僂。

nhược bán anh lạc trang nghiêm kỳ hung. kỳ thân thắng diệu bất tế bất thô.  
hoặc nửa chuỗi anh lạc để trang nghiêm trên ngực. Thân thể rất đẹp, không nhỏ, không thô.

中腰則細二髀平等。常以白飯甘露汁食。百千天女目鬢視之。

trung yêu tắc tế nhị bễ bình đẳng. thường dĩ bạch phạn cam lộ trấp thực. bách thiên Thiên nữ mục man thị chi.

Giữa lưng nhỏ, hai đùi vế ngay thẳng, thường ăn cơm trắng và uống nước cam lồ. Trăm ngàn Thiên nữ mắt chăm chú nhìn,

肩頰端正。彼有醉象耳扇生風。風聲美妙。

kiên giáp đoan chánh. bí hữu túy tượng nhĩ phiến sanh phong. phong thanh mỹ diệu.

vai má xinh đẹp. Các Thiên tử kia có tai như voi say, quạt sanh gió. Tiếng gió rất hay.

復次大仙。彼大天王因陀羅主身脈不現。

phục thứ Đại tiên. bí Đại Thiên Vương nhân đà la chủ thân mạch bất hiện.

Lại nữa, này Đại Tiên! Nhân-đà-la Đại thiên vương kia, trên thân mạch chủ không hiện rõ,

香氣勝妙如善華香。彼大天王軟美音聲。

hương khí thắng diệu như thiện hoa hương. bí Đại Thiên Vương nhuyễn mỹ âm thanh.

Hoi thơm thắng diệu như hoa hương tốt lành. Tiếng của Đại thiên vương kia uyển chuyển rất hay.

大仙當知。彼大天王自身善香。

Đại tiên đương tri. bí Đại Thiên Vương tự thân thiện hương.

Đại Tiên nên biết! Đại thiên vương kia thân có hương thơm.

若天白象欲發極醉。閻王身香即時醒解。

nhược Thiên bạch tượng dục phát cực túy. văn Vương thân hương tức thời tỉnh giải.

Như voi trắng của Trời đang say túy lúy, nếu nghe hương nơi thân của Đại thiên vương, tức thì tỉnh lại.

復次大仙。因陀羅王身量高下。

phục thứ Đại tiên. nhân đà la Vương thân lượng cao hạ.

Lại nữa, này Đại Tiên! Độ cao thấp của thân Nhân-đà-la vương

與餘諸天乘馬之量。高下平等。因陀羅王身色勝妙。

dữ dư chư Thiên thừa mã chi lượng. cao hạ bình đẳng. nhân đà la Vương thân sắc thắng diệu.

bằng với độ cao thấp của chư Thiên lúc cỡi ngựa. Nhân-đà-la vương thân sắc tốt đẹp,

見王身者金像不現。

kiến Vương thân giả kim tượng bất hiện.

người thấy thân vương, kim tượng không hiện.

爾時毘耶娑大仙白佛言。世尊。希有世尊。

nhĩ thời tì da sa Đại tiên bạch Phật ngôn. Thế tôn. hi hữu Thế tôn.

Lúc bấy giờ Đại Tiên Tỳ-da-sa bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Hy hữu thay Thế Tôn!

彼帝釋王大因陀羅。甚為勝妙實如世尊。

bí đế thích Vương Đại nhân đà la. thậm vi thắng diệu thật như Thế tôn.

Vua Đế-thích Nhân-đà-la kia thật rất thắng diệu,

聖法具足所說不異。佛言大仙。

Thánh Pháp cụ túc sở thuyết bất dị. Phật ngôn Đại tiên.

Thánh pháp đầy đủ như chỗ Thế Tôn nói không khác. Phật nói: Này Đại tiên!

汝以何義如是美歎此無常身。大因陀羅。而言希有心生驚怪。

nhữ dĩ hà nghĩa như thị mỹ thán thử vô thường thân. Đại nhân đà la. nhi ngôn hi hữu tâm sanh kinh quái.

Ông dùng nghĩa gì mà khen thân vô thường này tốt đẹp như vậy? Đại Nhân-đà-la mà nói là hy hữu thì có người sanh tâm quái lạ!

譬如伎兒巧以泥團。造作種種人畜等形。

thí như kỹ nhi xảo dĩ nê đoàn. tạo tác chủng chủng nhân súc đẳng hình.

Thí như trẻ con khéo lấy bùn nặn hình tròn, làm thành hình người, hình súc vật v.v...;

又縛葉等插華在外。以諸彩色畫為軍眾。

hựu phược diệp đẳng sáp hoa tại ngoại. dĩ chư thái sắc họa vi quân chúng.

Lại buộc lá, gắn thêm hoa ở ngoài, dùng các bức họa màu sắc rực rỡ làm quân chúng,

木為機關彩畫彫飾。如樹生花畫飾莊嚴。

mộc vi ky quan thái họa điêu súc. như thụ sanh hoa họa súc trang nghiêm

dùng cây làm cửa ô, chạm trổ, điêu khắc như cây nở hoa để trang sức.

不過少時花則萎蕤。如以燈炷置於爐中。

bất quá thiểu thời hoa tắc nuy yên. như dĩ đăng chú trí u lô trung.

Bất quá trong một thời gian ngắn, hoa ấy cũng tàn úa, như đèn để trong bếp lò, với lửa thì có ánh sáng. Thân vua Đế-thích cũng lại như vậy.

dĩ hòa thiêu chi tắc hữu quang-minh. để thích Vương thân diệc phục như thị. như lửa đốt lên thì có ánh sáng. Thân vua Đế-thích cũng lại như vậy.

大仙當知。阿泥樓大。父母所生其身力大。

Đại tiên đương tri. a nê lâu Đại. phụ mẫu sở sanh kỳ thân lực Đại.

Đại Tiên nên biết! A-nê-lâu-đại thân lực lớn là do cha mẹ sanh.

大仙當知。因陀羅王所有身力。阿泥樓大。

Đại tiên đương tri. nhân đà la Vương sở hữu thân lực. a nê lâu Đại.

Đại Tiên nên biết! Nhân-đà-la Vương vốn có thân lực. Thân lực của A-nê-lâu-đại

父母所生身力為大。復次大仙。

phụ mẫu sở sanh thân lực vi Đại. phục thứ Đại tiên.

do cha mẹ sanh ra là lớn. Lại nữa, này Đại Tiên!

汝今且觀阿泥樓大神通身力。如是說時。阿泥樓大心即憶念。

nhữ kim thả quán a nê lâu Đại Thần thông thân lực. như thị thuyết thời. a nê lâu Đại tâm tức ức niệm.

Ông nay hãy tạm nhìn thần thông thân lực của A-nê-lâu-đại. Lúc nói như vậy, A-nê-lâu-đại tâm liền nhớ nghĩ:

如來加我。如是念已即入三昧。

Như-Lai gia ngã. như thị niệm dĩ tức nhập tam muội.

Như Lai trợ thêm cho con! Nghĩ như vậy xong liền nhập tam muội;

入三昧已身如金色。即有天王。新勝金冠如洋金色。

nhập tam muội dĩ thân như kim sắc. tức hữu Thiên Vương. tân thắng kim quan như dương kim sắc.

Nhập tam muội xong, thân như sắc vàng, tức có Thiên vương. Trên đầu đội mũ vàng như bễ lớn sắc vàng.

在其頭上。寶珠垂下傍面連肩動搖相摩。

tại kỳ đầu thượng. bảo châu thùy hạ bàng diện liên kiên động dao tương ma. Bảo châu rủ xuống hai bên mặt liền với vai, lay động cọ sát nhau.

珠髻青髮身體色潤有勝光明。

châu kế thanh phát thân thể sắc nhuận hữu thắng quang-minh.

Búi tóc châu xanh, thân thể sắc nhuận có ánh sáng rất đẹp.

目如天上勝毘琉璃其色紺青。復有珠寶。牟娑羅寶。迦羅婆寶。

mục như Thiên thượng thắng tì lưu lý kỳ sắc cảm thanh. phục hữu châu bảo. muu sa-la bảo. ca la bà bảo.

Mắt màu đỏ tím như Tỳ-lưu-ly ở cõi Trời. Lại có châu bảo, Muu-sa-la bảo, Ca-la-bà bảo,

日珠等寶。莊嚴身臂。彼以化力令身如是。

nhật châu đẳng bảo. trang nghiêm thân tý. bỉ dĩ hóa lực lệnh thân như thị.

nhật châu bảo v.v.. trang nghiêm thân và cánh tay. A-nê-lâu-đại kia dùng lực biến hóa khiến thân như vậy.

復出天香。遍諸大眾一切普熏。彼毘耶娑見其身已。

phục xuất Thiên hương. biến chư Đại chúng nhất thiết phổ huân. bỉ tì da sa kiến kỳ thân dĩ.

Lại xuất ra hương Trời xông khắp tất cả đại chúng. Tỳ-da-sa kia thấy thân A-nê-lâu-đại xong,

心則變動從座而起。合掌恭敬生希有心。

tâm tắc biến động tùng tọa nhi khởi. hợp chưởng cung kính sanh hi hữu tâm.

tâm liền biến đổi, từ chỗ ngồi đứng dậy, chắp tay cung kính, sanh tâm hi hữu,

高聲唱言。子子善哉。何何快哉。

cao thanh xướng ngôn. tử tử Thiện tai. hà hà khoái tai.

cao tiếng nói rằng: Hay thay! vui thay!

我得人身有果不空。我於今者到如來所。

ngã đắc nhân thân hữu quả bất không. ngã ư kim giả đáo Như-Lai sở.

Con được thân người, có quả chẳng phải rỗng không. Con nay đến chỗ Như Lai,

如來今者作一切智。相應語說。

Như Lai kim giả tác nhất thiết trí. Tương ưng ngữ thuyết.

Như Lai nay làm Nhất thể trí, tương ưng với lời nói,

令我今者得見如是未曾有法。

linh ngã kim giả đắc kiến như thị vị tăng hữu Pháp.

nay khiến con được thấy pháp chưa từng có như vậy.

爾時世尊。語毘耶娑大言。汝意云何。

nhĩ thời Thế tôn. ngữ tì da sa Đại Tiên nhân ngôn. nhữ ý vân hà.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói với Tỳ-da-sa Đại Tiên rằng: Ý ông thế nào?

若因陀羅帝釋王身。阿泥樓大長老之身。

nhược nhân đà la đế thích Vương thân. a nê lâu Đại Trưởng Lão chi thân.  
Hoặc thân vua trời Đế-thích Nhân-đà-la, hoặc thân Trưởng giả A-nê-lâu-đại,  
如是二身何者為勝。爾時毘耶娑大仙白佛言。

như thị nhị thân hà giả vi thắng. nhĩ thời tì da sa Đại tiên bạch Phật ngôn.  
hai thân này thân nào hơn? Lúc bấy giờ Đại Tiên Tỳ-da-sa bạch Phật rằng:  
世尊。因陀羅王身比阿泥樓大身。

Thế tôn. nhân đà la Vương thân bỉ a nê lâu Đại thân.  
Bạch Thế Tôn! Thân Nhân-đà-la vương so với thân A-nê-lâu-đại,  
百分之中不及其一。於千分中亦不及一。

bách phần chi trung bất cập kỳ nhất. u thiên phần trung diệc bất cập nhất.  
trong trăm phần chẳng bằng một phần, trong ngàn phần cũng chẳng bằng một phần.  
阿泥樓大身色具足。如來語言。如是大仙勿生歡喜。

a nê lâu Đại thân sắc cụ túc. Như-Lai ngữ ngôn. như thị Đại tiên vật sanh hoan  
hỉ。

A-nê-lâu-đại thân sắc đầy đủ. Như Lai nói rằng: Như vậy, này Đại Tiên! Chớ sanh  
tâm hoan hỷ,

以作福德發如是願故得彼身。

dĩ tác phước đức phát như thị nguyện cố đắc bỉ thân.  
do làm phước đức và phát nguyện này nên được thân kia.

爾時大仙毘耶娑眾。歡喜心開。白佛言。世尊。

nhĩ thời Đại tiên tì da sa chúng. hoan hỉ tâm khai. bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Lúc bấy giờ Đại Tiên Tỳ-da-sa-chúng, tâm rất hoan hỷ, bạch Phật rằng: Bạch Thế  
Tôn!

唯願世尊。更為我說三十三天。佛言大仙。

duy nguyện Thế tôn. canh vị ngã thuyết tam thập tam Thiên. Phật ngôn Đại tiên.  
Ngưỡng mong Thế Tôn lại vì con mà nói cõi trời Ba Mươi Ba. Phật dạy: Này Đại  
Tiên!

三十三天帝釋天王第一天后。名曰舍支。

tam thập tam Thiên đế thích Thiên Vương đệ nhất Thiên Hậu. danh viết xá chi.  
Thiên hậu thứ nhất của Đế-thích thiên vương ở cõi trời Ba Mươi Ba tên là Xá Chi  
và

百千天女住歡喜林。

bách thiên Thiên nữ trụ hoan hỉ lâm.  
trăm ngàn Thiên nữ ở trong rừng Hoan hỷ.

有種種花開發光明集在其身。頰如蓮花脣色猶如金頻婆果。

hữu chủng chủng hoa khai phát quang-minh tập tại kỳ thân. giáp như liên hoa Thần  
sắc do như kim Tần-bà quả。

Có nhiều loài hoa nở, phát ra ánh sáng xúm quanh thân ấy. Đôi má như hoa sen,  
đôi môi màu như trái kim Tần-bà.

第一光明微細衣服。林間戲處安行遨遊。

đệ nhất quang minh vi tế y phục. lâm gian hí xú an hành ngao du.  
Y phục ánh sáng vi tế đệ nhất; hồn nhiên du hành những chốn vui chơi giữa rừng;  
以天莊嚴善莊嚴耳。寶釧天珂莊嚴手臂。以好瓔珞。

dĩ Thiên trang nghiêm thiện trang nghiêm nhĩ. bảo xuyên Thiên kha trang nghiêm  
thủ tý. dĩ hảo anh lạc  
dùng những đồ tốt đẹp trang nghiêm ở cõi Trời để trang nghiêm tai; vòng ngọc và  
ngọc kha trời để trang nghiêm ngón tay, cánh tay; dùng chuỗi anh lạc đẹp  
及半瓔珞。莊嚴其身。腳著寶釧有妙聲。

cập bán anh lạc. trang nghiêm kỳ thân. cước trước bảo xuyên xuyên hữu diệu  
thanh.

và nửa chuỗi anh lạc để trang nghiêm thân ấy. Chân đeo vòng ngọc, vòng ngọc có  
âm thanh hay;

種種音樂歡喜林中如是遊行。

chủng chủng âm nhạc hoan hỉ lâm trung như thị du hành.  
du hành trong rừng Hoan hỷ, nhiều thứ âm nhạc này.

頰分寬博妙花散地。在上而行。臍下陰上有細毛文。

giáp phân khoan bác diệu hoa tán địa. tại thượng nhi hành. tề hạ uẩn thượng hữu  
tế mao văn.

Hai má rộng. Hoa đẹp rải đất, bước lên trên mà đi. Dưới rốn trên âm có lông  
xoăn,

沙寶跨衣行則聲出。目青而寬開而有媚。

sa bảo khóa y hành tắc thanh xuất. mục thanh nhi khoan khai nhi hữu mị.  
cát ngọc bay qua y, đi là phát ra tiếng. Mắt xanh mà rộng, mở mà tươi đẹp.

髮青長黑一一毛旋。鼻隆而直。

phát thanh trường hắc nhất nhất mao toàn. tý long nhi trực.

Tóc xanh dài và đen, từng sợi xoắn tròn. Mũi cao mà thẳng;

遠離瞋嫉鬪諍等過。瞋怒皺面波奮動亂皆悉遠離。身無藏過。

viễn li sân tật đầu tránh đặng quá. sân nộ trừ diện ba phần động loạn giai tất  
viễn li. thân vô tạng quá.

xa lìa những lỗi sân giận, ganh tỵ, đầu tranh, mặt mày bực tức nhăn nhó, lẳng  
xẳng loạn động thầy đều lìa xa. Thân không ẩn chứa các lỗi lầm.

大仙當知。舍支天后有喜欲力。

Đại tiên đương tri. xá chi Thiên hậu hữu hỉ dục lực.

Đại Tiên nên biết! Thiên hậu Xá-Chi có lực hỉ dục.

勝彌樓山第一勝處。彼處廣長多有樹林。

thắng di lâu sơn đệ nhất thắng xứ. bỉ xứ quảng trường đa hữu thụ lâm.  
Núi Thắng Di-Lâu là nơi đẹp nhất. Núi đó dài rộng, có nhiều rừng cây.

其樹饒枝映障之處。心生愛樂微風吹花。

kỳ thụ nhiêu chi ánh chướng chi xứ. tâm sanh ái lạc vi phong xuy hoa.

Rừng cây nhiều cành che rợp núi đó, lòng sanh yêu thích. Gió nhẹ thổi hoa,  
động tản hương phức chạm thân.舍支身形不長不短不僂不細。

động tán xuất hương phức xúc kỳ thân. xá chi thân hình bất trường bất đoản bất thô bất tế.

hoa động tán ra, hương thơm chạm vào thân Thiên hậu kia. Thân hình Xá-Chi không cao, không thấp, không thô, không tế.

其面嚴好如開蓮花。口出妙香善巧語說增長佛種。

kỳ diện nghiêm hảo như khai liên hoa. khẩu xuất diệu hương thiện xảo ngữ thuyết tăng trưởng Phật chủng.

Khuôn mặt nghiêm đẹp như hoa sen nở, miệng tỏa ra hương thơm, nói năng tăng trưởng giống Phật.

大仙當知。三十三天一切天眾。

Đại tiên đương tri. tam thập tam Thiên nhất thiết Thiên chúng.

Đại Tiên nên biết! Tất cả Thiên chúng ở cõi trời Ba Mươi Ba

身體皆香無有病患。於遊戲處若於宮殿如是遊行。

thân thể giai hương vô hữu bệnh hoạn. ư du hí xứ nhược ư cung điện như thị du hành.

thân thể đều thơm tho, không có bệnh hoạn; dạo chơi ở Hỷ lạc xứ hoặc du hành trong cung điện như vậy.

復次大仙。三十三天壽命千歲。

phục thứ Đại tiên. tam thập tam Thiên thọ mạng thiên tuế.

Lại nữa, này Đại Tiên! Ở cõi trời Ba Mươi Ba, thọ mạng là một ngàn năm.

彼天彼處如是行已。至命盡時彼天宮殿。

bỉ Thiên bỉ xứ như thị hành dĩ. chí mạng tận thời bỉ Thiên cung điện.

Thiên kia ở đó du hành như vậy cho đến lúc thọ mạng hết. Cung điện Trời kia

本未曾有五種相出。應如是知。何等為五。

bản vị tăng hữu ngũ chủng tướng xuất. ứng như thị tri. hà đẳng vi ngũ.

vốn chưa từng có năm tướng hiện ra, nên biết như vậy. Thế nào là năm?

地有清水猶如頗梨。冷而有文有樂觸風。

địa hữu thanh thủy do như pha-lê. lãnh nhi hữu văn hữu lạc xúc phong.

Đất có nước trong như pha-lê, lạnh mát mà còn có hoa văn, có gió lạc xúc.

彼處多有種種枝花。既入池已油膩汗出。既見如是油膩汗已。

bỉ xứ đa hữu chủng chủng chi hoa. ký nhập trì dĩ du nị hãn xuất. ký kiến như thị du nị hãn dĩ.

Ở đó có nhiều thứ cành hoa, vào trong ao tắm, tắm xong mồ hôi dầu tiết ra tron  
nhẫn, thấy mồ hôi dầu tron nhẫn như thế xong,

心生疑慮。即便出水走向樹林。彼既速行。

tâm sanh nghi lự. tức tiện xuất thủy tẩu hướng thụ lâm. bỉ ký tốc hành.

tâm sanh nghi ngờ lo lắng, liền rời khỏi bể nước, chạy về phía rừng cây. Thiên  
kia đi rất nhanh.

天女見之順後急行與共相隨。

Thiên nữ kiến chi thuận hậu cấp hành dữ cộng tương tùy.

Thiên nữ thấy thế cùng nhau vội vàng đi theo sau,

既到一樹即便住坐。既住坐已。天女憂悲發聲歎息。

ký đáo nhất thụ tức tiện trụ tọa。 ký trụ tọa dĩ。 Thiên nữ ưu bi phát thanh thán tức。

đến một gốc cây, bèn dừng lại ngồi, dừng lại ngồi xong, các Thiên nữ đau buồn cất lên tiếng than,

咽中聲破如是問言。 聖子今者何故捨我。

yết trung thanh phá như thị vấn ngôn。 Thánh tử kim giả hà cố xả ngã。

cổ họng khàn tiếng hỏi rằng: Thánh tử nay vì sao người lại bỏ tôi,

獨在樹下此有何樂。 如是說已。 彼天童子以憂歎聲。

độc tại thụ hạ thử hữu hà lạc。 như thị thuyết dĩ。 bi Thiên Đồng tử dĩ ưu thán thanh。

một mình dưới gốc cây này có gì vui đâu? Nói như vậy xong, Thiên đồng tử kia do tiếng than thở đau buồn nên

語天女言。 我頭額上從本以來。 未有膩出。

ngữ Thiên nữ ngôn。 ngã đầu ngạch thượng tông bản dĩ lai。 vị hữu nị xuất。

nói với Thiên nữ rằng: Trên đầu và trán ta từ xưa đến nay chưa có chất trơn nhẵn tiết ra。

如是說已。 於兩腋下即有汗出。

như thị thuyết dĩ。 ư lượng dịch hạ tức hữu hãn xuất。

Nói như vậy xong, dưới hai nách Thiên tử có mồ hôi tiết ra。

而彼天女見汗出已。 捨離遠去。 彼見天女遠離身已。

nhi bi Thiên nữ kiến hãn xuất dĩ。 xả ly viễn khứ。 bi kiến Thiên nữ viễn li thân dĩ。

Thiên nữ kia thấy mồ hôi tiết ra như vậy xong, bỏ đi xa。 Thiên đồng tử kia thấy Thiên nữ lìa xa mình xong,

心生憂懼出入氣麤。 氣麤出已。

tâm sanh ưu cụ xuất nhập khí thô。 khí thô xuất dĩ。

lòng lo lắng sợ hãi, thở ra vào mạnh; Thở ra vào mạnh xong,

其心發熱心既熱故。 頭上沙鬢本未曾萎今者則薦。

kỳ tâm phát nhiệt tâm ký nhiệt cố。 đầu thượng sa mấn bản未曾萎今者則薦 yên。

trong tâm phát nóng; Tâm nóng xong, tóc mượt trên đầu xưa chưa từng rụng nay lại rụng。

鬢既薦已。 衣未曾垢今則垢出。

mấn ký yên dĩ。 y vị tăng cấu kim tắc cấu xuất。

Tóc mượt rụng xong, áo chưa từng nhơ bẩn, nay nhơ bẩn tiết ra。

天敷臥處不樂不樂。

Thiên phu ngọa xứ bất lạc bất lạc。

Thiên tử không còn vui thích chỗ nằm。

彼諸天女見如是相。 心即思念。

bi chư Thiên nữ kiến như thị tướng。 tâm tức tư niệm。



Các Thiên nữ kia thấy tướng như thế, tâm liền suy nghĩ:

此天童子死相已出。將欲破壞知其必死。

thử Thiên Đồng tử tử tướng dĩ xuất。 tương dục phá hoại tri kỳ tất tử。

Thiên đồng tử này tướng chết đã hiện ra, sắp muốn tan hoại, biết chắc phải chết,

聞其氣臭不可堪耐。即爾遠之圍遶而住。

văn kỳ khí xú bất khả kham nại。 tức nhĩ viễn chi vi nhiều nhi trụ。

nghe mùi hôi không thể chịu nổi, bèn vòng quanh tránh xa Thiên tử ra mà đứng;

以聞其臭憐愍悲歎。咽喉聲破口不能正。作如是言。

dĩ văn kỳ xú lân mẫn bi thán。 yết hầu thanh phá khẩu bất năng chánh。 tác như thị ngôn。

Do nghe mùi hôi kia nên thương xót thờ than, cổ khàn tiếng, miệng không thể ngay ngắn, nói như vậy.

何期第一柔軟身天。在戲樂處林中行者。

hà kỳ đệ nhất nhu nhuyễn thân Thiên。 tại hí lạc xú lâm trung hành giả。

Thiên tử lúc nào thân cũng mềm mại đệ nhất, là người đi lại Hý lạc xú trong rừng ở

此三天處。如是池水有鴛鴦鳥。

thử tam Thiên xứ。 như thị trì thủy hữu uyên ương điểu。

cõi tam Thiên này。 Đây ao nước có chim uyên ương,

善法堂處歡喜之林鵝王鴛鴦。曼陀耆泥池水香潔。多有樹林。

thiện Pháp đường xú hoan hỷ chi lâm nga Vương uyên ương。 mạn đà kì nê trì thủy hương khiết。 đa hữu thụ lâm。

Thiện pháp đường, rừng cây Hoan hỷ có nga vương, uyên ương. Ao Mạn-đà-kỳ-nê, nước thơm tinh khiết, có nhiều rừng cây.

樹名象塵波利耶多俱耆多羅。

thụ danh tượng trần Ba lợi da đa câu kì đa-la。

Cây tên Tượng-trần-ba-lợi-da-đa, Câu-kì-đa-la。

在彼戲處多有蜜蜂。在雜林中以為莊嚴。

tại bỉ hí xú đa hữu mật phong。 tại tạp lâm trung dĩ vi trang nghiêm。

Tại Hý lạc xú kia có nhiều ong mật, ở lẫn lộn trong rừng để làm trang nghiêm.

常此處行今忽捨我去向何處。五相既現壞破欲去。

thường thử xú hành kim hốt xả ngã khứ hướng hà xứ。 ngũ tướng ký hiện hoại phá dục khứ。

Thiên tử thường đi lại nơi đây, nay bỗng nhiên bỏ tôi mà đi đến nơi nào? Năm tướng đã hiện, thời thân tan hoại, sắp ra đi.

彼諸天女如是啼哭。復更啼哭。彼見啼哭心則破壞。

bỉ chư Thiên nữ như thị đề khốc。 phục canh đề khốc。 bỉ kiến đề khốc tâm tắc phá hoại。

Các Thiên nữ kia kêu khóc như vậy rồi lại kêu khóc nữa. Thiên tử kia thấy các Thiên nữ kêu khóc, tâm liền tan nát,

生大怖畏。其身發熱眼目亂視。

sanh Đại bồ úy. kỳ thân phát nhiệt nhãn mục loạn thị.  
rất đổi sợ hãi. Thân thể phát nóng, mắt nhìn loạn choạng

如行道路失伴之人。亦如商人海行船沒。

như hành đạo lộ thất bạn chi nhân. diệc như thương nhân hải hành thuyền một.  
như người đi đường mất bạn, cũng như người đi buôn trên biển bị đắm thuyền,  
亦如遺失如意珠者心懊惱蹙地。如大力風能墮山角。

diệc như di thất như ý châu giả tâm áo não tích địa. như Đại lực phong năng đọa  
son giác.

cũng như người để mất châu như ý, lòng áo não, chân quy xuống đất. Như cơn gió  
mạnh có thể làm cho một góc núi rơi xuống.

無常大風令天子墮。亦復如是。

vô thường Đại phong linh Thiên tử đọa. diệc phục như thị.

Gió lớn vô thường khiến Thiên tử rơi xuống, cũng lại như vậy.

彼身極熱在地旋轉。如伽樓羅所捉龍子。生大怖畏舉身戰動。

bỉ thân cực nhiệt tại địa toàn chuyển. như đà lâu la sở tróc long tử. sanh Đại  
bồ úy cử thân chiến động.

Thân Thiên tử kia rất nóng, lăn tròn trên đất như Già-lâu-la ôm rồng con, rất  
sợ hãi. Thân nổi run rẩy,

兩手合掌。向天女言。我今患熱。汝來汝來。

lưỡng thủ hợp chưởng. hướng Thiên nữ ngôn. ngã kim hoạn nhiệt. nhữ lai nhữ lai.  
hai tay chắp lại, hướng đến các Thiên nữ mà nói rằng: Ta nay bị bệnh sốt, các  
nàng lại đây! Các nàng lại đây!

可以手掌摩我令冷。如是心急身熱欲然。

khả dĩ thủ chưởng ma ngã linh lãnh. như thị tâm cấp thân nhiệt dục nhiên.

Có thể dùng hai bàn tay xoa cho ta khiến lạnh. Thân tâm càng lúc càng nóng sốt,  
如是身心俱受苦惱。彼諸天女。

như thị thân tâm câu thọ khổ não. bỉ chư Thiên nữ.

cả thân và tâm đều thọ khổ não như vậy. Các Thiên nữ kia

憂悲燒心住在遠處。心生憐愍憂悲苦惱。

ưu bi thiêu tâm trụ tại viễn xứ. tâm sanh lân mẫn ưu bi khổ não. ở chỗ Bồ-tát-  
ma-ha-tát

đau buồn đốt cháy tâm can, đứng ở chỗ xa xa, lòng lo buồn và khổ não.

身不能近不摩不觸。於樹林中取枝花葉。舒手遙置天子心上。

thân bất năng cận bất ma bất xúc. ư thụ lâm trung thủ chi hoa diệp. thu thủ điều  
trí Thiên tử tâm thượng.

Thân không thể gần gũi, không thể xoa, không thể tiếp xúc. Các Thiên nữ cầm hoa  
và lá, ở trong rừng duỗi tay ra xa, nhẹ nhàng đặt lên ngực Thiên tử mà

作如是言。童子今者天福德盡。

tác như thị ngôn. đồng tử kim giả Thiên phúc đức tận.

nói như vậy: Thiên đồng tử! Nay phúc đức cõi Trời của người đã hết,

願汝速生閻浮提處。彼天聞已知必定死。高聲唱言。

nguyện nhữ tộc sanh Diêm-phù-đề xứ. bị Thiên văn dĩ tri tất định tử. cao thanh  
xướng ngôn.

mong người sớm sanh về cõi Diêm-phù-đề. Thiên đồng tử kia nghe xong, biết chắc  
mình sẽ chết, cao tiếng nói rằng:

何期苦哉。何期苦哉。此三十三天處乃是惡處。

hà kỳ khổ tai. hà kỳ khổ tai. thử tam thập tam Thiên xứ nãi thị ác xứ.

ĐỂ lúc khổ làm sao! Khi khổ thế nào! Cõi trời Ba Mươi Ba này mới là ác xứ.

如是種種具足莊嚴戲樂之處。

như thị chủng chủng cụ túc trang nghiêm hí lạc chi xứ.

đầy đủ những thứ đề trang nghiêm nơi cõi Hý lạc xứ này,

第一宮殿受諸戲樂。多有天女種種愛染繫縛心已。

đệ nhất cung điện thọ chư hí lạc. đa hữu Thiên nữ chủng chủng ái nhiễm hệ phược  
tâm dĩ.

thọ các lạc thú đệ nhất ở cung điện, có nhiều Thiên nữ, nhiều thú ái nhiễm đã  
gắn chặt trong lòng,

忽於今者趣於死道。住在遠處。如是說言。

hốt ư kim giả thú ư tử đạo. trụ tại viễn xứ. như thị thuyết ngôn.

nay bỗng đi đến đường chết! Các Thiên nữ đứng ở chỗ xa, nói như vậy:

願汝死已生閻浮提。彼天如是數思惟已。

nguyện nhữ tử dĩ sanh Diêm-phù-đề. bị Thiên như thị sở tư duy dĩ.

Nguyện người chết rồi sanh ở cõi Diêm-phù-đề. Thiên đồng tử kia dẫn đo suy nghĩ  
như vậy rồi,

聞彼語已舉身欲起。極生悲苦啼哭而言。何期苦哉。

văn bị ngữ dĩ cử thân dục khởi. cực sanh bi khổ đề khốc nhi ngôn. hà kỳ khổ tai.

nghe người kia nói xong, thân cử động muốn đứng dậy, rất buồn khổ, kêu khóc mà  
nói: Khi khổ thế nào!

歡喜樹林種雜樹林。白衣石上遊戲坐處。

hoan hỷ thụ lâm chủng tạp thụ lâm. bạch y thạch thượng du hí tọa xứ.

Rừng cây Hoan hỷ xen lẫn giữa các rừng cây, y trắng trên đá, ngồi chỗ "Hý lạc  
xứ".

何其善法彼留沙迦。波利耶多。此毘婆闍。

hà kỳ thiện Pháp bị lưu sa ca. Ba lợi da đa. thử tì bà xà.

Khi nào thiện pháp kia như Lưu-sa-ca, Ba-lợi-da-đa, Tỳ-bà-xà,

曼陀耆尼大波流沙迦。如是宮殿第一宮殿。

mạn đà kì ni Đại ba lưu sa ca. như thị cung điện đệ nhất cung điện.

Mạn-đà-kì-ni-đại-ba-lưu-sa-ca là cung điện đệ nhất trong những cung điện này.

堅固門扇一切和集。我今忽捨此天宮殿。

kiên cố môn phiến nhất thiết hòa tập. ngã kim hốt xả thử Thiên cung điện

Cánh cửa kiên cố, tất cả đều vừa vặn. Nay ta bỗng nhiên xả bỏ Thiên cung này,

不得自在而便退此。三十三天命欲盡故。

bất đắc tự-tại nhi tiện thối thử. tam thập tam Thiên mạng dục tận cố.

không được tự tại trở lại nơi đây. Vì thọ mạng ở cõi Trời Ba Mươi Ba sắp hết  
於自宮殿不能復見。唯見天女低面向下。

ư tự cung điện bắt nắng phục kiến. duy kiến Thiên nữ đê điện hướng hạ.  
nên không thể thấy lại cung điện của mình, chỉ thấy Thiên nữ cúi mặt xuống,  
以手拭眼引氣破面。彼欲退天復作如是言。

dĩ thủ thức nhân dẫn khí phá điện. bỉ dục thối Thiên phục tác như thị ngôn.  
lấy tay lau nước mắt, thần khí hủy sắc điện. Thiên Tử kia quay lại cõi trời đó  
mà nói rằng:

我於今者欲行死道。何期汝等退我所愛。不共我語。

ngã ư kim giả dục hành tử đạo. hà kỳ nhữ đẳng thối ngã sở ái. bất-cộng ngã ngữ.  
Nay ta sắp đi đến đường chết. Các nàng sao không lại nói lời yêu thương cùng ta.  
我今欲行生死長道。愛人可來急抱我咽。

ngã kim dục hành sanh tử trường đạo. ái nhân khả lai cấp bảo ngã yết.  
Ta nay sắp đi vào con đường sanh tử lâu dài. Người yêu! Hãy mau đến ôm vào cổ  
ta.

我從今已不復見汝。汝亦如是不復見我。

ngã tòng kim dĩ bất phục kiến nhữ. nhữ diệc như thị bất phục kiến ngã.  
Ta từ hôm nay không còn nhìn thấy nàng nữa. Nàng cũng như thế, không còn thấy  
lại ta nữa.

如是天處何期甚惡。業果盡已闍無所見。

như thị Thiên xứ hà kỳ thậm ác. nghiệp quả tận dĩ ám vô sở kiến.  
Ở cõi Trời này thời kỳ sao quá xấu ác. Nghiệp quả hết rồi, mờ tối không còn  
thấy gì nữa.

云何此處三十三天。欲退之時皆悉空耶。

vân hà thử xứ tam thập tam Thiên. dục thối chi thời giai tất không da.  
Cõi trời Ba Mươi Ba này, sao lúc sắp trở lại đều trống rỗng như vậy ư?

此處三十三天。豈無琴樂拍手等耶。

vân hà thử xứ tam thập tam Thiên. khởi vô cầm nhạc phách thủ đẳng da.  
Cõi Trời Ba Mươi Ba này, lẽ nào không có đàn cầm, âm nhạc, vỗ tay v.v.. hay sao  
而我今者不復聞聲。何期此處三十三天。

nhĩ ngã kim giả bất phục văn thanh. hà kỳ thử xứ tam thập tam Thiên.  
mà nay ta lại không còn nghe tiếng? Ở cõi trời Ba Mươi Ba này, nào là  
第一可愛天乾闥婆。天色莊嚴金剛堅地。

đệ nhất khả ái Thiên Càn thát bà. Thiên sắc trang nghiêm Kim cương kiên địa.  
Càn-thát-bà đáng yêu đệ nhất, sắc Trời trang nghiêm, đất cứng kim cương,  
如是一千眼帝釋天王。復有何等福德眾生。

như thị thiên nhân đế thích Thiên Vương. phục hữu hà đẳng phúc đức chúng sanh.  
nào là Vua Trời Đế-thích có Thiên nhân. Lại có bao nhiêu chúng sanh phước đức  
和集往彼而得見耶波利耶多俱枳陀羅。諸樹花鬘在我頭上。

hòa tập vãng bỉ nhi đắc kiến da Ba lợi da đa câu chỉ Đà-la. chu thụ hoa man tại  
ngã đầu thượng.

cùng tập hợp ở đó để thấy Da-bà-lợi-đa, Câu-chi-đà-la. Những tràng hoa trên đầu ta

何期萎蕤。彼欲退天如是號喚。

hà kỳ nuy yên. bỉ dục thối Thiên như thị hiệu hoán.

sao lại tàn úa? Thiên tử sắp thối cõi Trời kia kêu la như vậy.

三十三天聞彼聲已。一切愁憂取種種花。

tam thập tam Thiên văn bỉ thanh dĩ. nhất thiết sấu ưu thủ chủng chủng hoa  
Trời Ba Mươi Ba nghe tiếng kia xong, tất cả đều buồn lo; lấy các thứ hoa,  
以自莊嚴清淨鬚髮。帝釋天王百千天眾。而為圍遶。

dĩ tự trang nghiêm thanh tịnh tu phát. đế thích Thiên Vương bách thiên Thiên  
chúng. nhi vị vi nhiểu.

sửa soạn râu tóc mình cho sạch sẽ. Vua Trời Đế-thích cùng trăm ngàn Thiên  
chúng, vây quanh Thiên tử.

天后舍支天女圍遶。

Thiên Hậu xá chi Thiên nữ vi nhiểu.

Thiên hậu Xá-Chi cùng Thiên nữ vây quanh.

那羅達離支多伽大般遮尸棄敦扶盧等天乾闥婆。天樂歌聲美妙音聲。

na la đạt ly chi đa đà Đại bát già Thi Khí đôn phù lô đẳng Thiên Càn thát  
bà. Thiên nhạc ca thanh mỹ Diệu-Âm thanh.

Na-la-đạt-ly-chi-đa-dà, Đại-bát-già, Thi-khí-đôn-phù-lô v.v., Trời Càn-thát-  
bà, ca hát nhạc Trời âm thanh rất hay

而來向彼欲趣死道。五相出者既近見已。

nhi lai hướng bỉ dục thú tử đạo. ngũ tướng xuất giả ký cận kiến dĩ.

mà đến chỗ Thiên tử sắp chết kia; đến gần thấy năm tướng xuất hiện xong,  
一切如是生憐愍心。同聲唱言。何期苦哉。

nhất thiết như thị sanh liên mẫn tâm. đồng thanh xướng ngôn. hà kỳ khổ tai.  
tất cả đều sanh lòng thương xót, đồng thanh xướng rằng: Khi khổ làm sao!

此惡無常無有悲心。

thử ác vô thường vô hữu bi tâm.

Đây là cơn ác Vô thường, không có lòng thương.

帝釋天王。見彼如是欲退天已。梵聲說言。

đế thích Thiên Vương. kiến bỉ như thị dục thối Thiên dĩ. phạm thanh thuyết ngôn.  
Vua Trời Đế-thích thấy Thiên tử kia sắp lui cõi Trời như vậy xong, dùng tiếng  
Phạm nói rằng:

我等一切法皆如是。莫生愛著。當斷愛心。

ngã đẳng nhất thiết Pháp giai như thị. mạc sanh ái trước. đương đoạn ái tâm.

Chúng ta và tất cả pháp đều như vậy cả, chớ sanh tâm ái trước, phải dứt tâm ái,  
若不斷愛則生惡道。諸餘天子亦復如是。

nhược bất đoạn ái tắc sanh ác đạo. chư dư Thiên tử diệc phục như thị.

nếu không dứt tâm ái, sẽ sanh đường ác. Các Thiên tử khác đều cũng lại như vậy.

一切同聲如是說言。君善道去生於人中。

nhất thiết đồng thanh như thị thuyết ngôn. quân thiện đạo khứ sanh ư nhân trung.

Tất cả đồng thanh nói lời này: Anh đi đường lành, sanh trong loài người, 一切眾生造善業之地。

nhất thiết chúng sanh tạo thiện nghiệp chi địa. là nơi của tất cả chúng sanh tạo nghiệp lành!

如是說已彼欲退天。心即念言我今實退。

như thị thuyết dĩ bỉ dục thối Thiên. tâm tức niệm ngôn ngã kim thật thối. Nói như vậy xong, Thiên tử sắp lia cõi Trời kia, tâm liền nghĩ rằng: Tôi nay thật sự rời cõi trời này;

即時合掌向彼天眾。如是說言。

tức thời hợp chưởng hướng bỉ Thiên chúng. như thị thuyết ngôn. Liền chấp tay hướng về Thiên chúng mà nói rằng:

三十三天一切天子。唯願忍我我退時至。

tam thập tam Thiên nhất thiết Thiên tử. duy nguyện nhẫn ngã ngã thối thời chí. Tất cả các Thiên tử cõi trời Ba Mươi Ba! Xin hãy nhận tôi! Tôi đã đến lúc ra đi.

彼時天子引氣直視。有二相出蓮花葉眼。

bỉ thời Thiên tử dẫn khí trực thị. hữu nhị tướng xuất liên hoa diệp nhãn. Lúc đó, các Thiên tử thờ dài nhìn thẳng, thấy có hiện hai tướng hoa sen và diệp nhãn,

一切莊嚴皆悉失沒。彼諸天子。見欲退天離莊嚴已。

nhất thiết trang nghiêm giai tất thất một. bỉ chư Thiên tử. kiến dục thối Thiên ly trang nghiêm dĩ.

tất cả sự trang nghiêm thấy đều ẩn mất. Các Thiên tử kia thấy Thiên tử sắp rời cõi Trời và lia sự trang nghiêm xong,

取曼羅婆居世舍耶居迦那大。如是等花遙散其身。

thủ mạn la bà cư thế xá da cư ca na Đại. như thị đẳng hoa dao tán kỳ thân. lấy Mạn-la-bà-cư-thế, Xá-da-cư-ca-na-Đại, các loài hoa như vậy từ xa rải lên thân Thiên tử;

即作天樂琵琶鼓笛。種種音聲而以樂之。

tức tác Thiên nhạc tỳ bà cổ địch. chủng chủng âm thanh nhi dĩ lạc chi.

Trỗi nhạc trời: Đàn tỳ-bà, đánh trống, thổi sáo, đủ thứ âm nhạc làm cho Thiên tử vui.

彼見如是供養身已。雖退天處心生歡喜。

bỉ kiến như thị cúng dường thân dĩ. tuy thối Thiên xứ tâm sanh hoan hỷ.

Thiên tử kia thấy cúng dường mình như vậy xong, dầu thối cõi Trời nhưng tâm vẫn vui vẻ,

於閻浮提心生悵望。眼中淚出其聲則僮。

ư Diêm-phù-đề tâm sanh hỷ vọng. nhãn trung lệ xuất kỳ thanh tắc thô.

hy vọng sanh ở cõi Diêm-phù-đề. Trong mắt lệ ứa ra, tiếng thô dần,

有因時業法集相應盡命。命盡死已。

hữu nhân thời nghiệp Pháp tập tương ưng tận mạng, mạng tận tử dĩ.  
lúc có nghiệp tập hợp tương ứng thời thọ mạng hết. Thọ mạng hết, chết xong,  
伽阿那風吹彼死天。彼風善香吹之令散。如是散已。

dà a na phong xuy bí tử Thiên. bí phong thiện hương xuy chí lệnh tán. như thị  
tán dĩ.

gió Già-a-na thổi thi thể Thiên tử kia. Gió lành kia thổi khiến tử thi tan ra,  
tan ra như vậy xong,

即時遠離三十三天。不知所在無有處所。

túc thời viễn li tam thập tam Thiên. bất tri sở tại vô hữu xứ sở.

liền lìa xa cõi trời Ba Mươi Ba, không biết sanh ở chỗ nào, không sanh ở chỗ  
nào,

不能生他若想若知。彼既退已生於人間。

bất năng sanh tha nhược tưởng nhược tri. bí ký thối dĩ sanh ư nhân gian.

không thể sanh chỗ khác, hoặc tưởng, hoặc biết. Thiên tử kia thối cõi Trời  
xong, sanh ở nhân gian.

在胎藏中母則相現。熹笑歌舞心熹染欲。

tại thai tạng trung mẫu tắc tướng hiện. hỉ tiếu ca vũ tâm hỉ nhiễm dục.

Lúc ở trong bào thai, người mẹ liền hiện tướng vui cười ca múa, tâm thích nhiễm  
dục,

心常歡喜熹樂花果樹林之處。樂著種種雜色衣服。

tâm thường hoan hỉ hỉ lạc hoa quả thụ lâm chí xứ. lạc trước chủng chủng tạp sắc  
y phục.

tâm thường hoan hỷ, ưa thích những nơi như rừng cây hoa quả, thích mặc các thứ  
y phục nhiều màu,

常熹飲食。雖住藏內母脇不苦不樂邪欲。

thường hỉ ẩm thực. tuy trụ tạng nội mẫu hiệp bất khổ bất lạc tà dục.

thường thích ăn uống, tuy ở trong nội tạng nhưng hông mẹ không đau, không thích  
tà dục,

心喜善香花鬘莊嚴。臥則善夢非顛倒見。大仙當知。

tâm hỉ thiện hương hoa man trang nghiêm. ngọa tắc thiện mộng phi điên đảo  
kiến. Đại tiên đương tri.

tâm thích dùng hương hoa thơm để trang nghiêm, nằm mộng thấy các điều lành,  
không thấy sự điên đảo. Đại Tiên nên biết!

三十三天退生此時。住母藏中有如是相。

tam thập tam Thiên thối sanh thử thời. trụ mẫu tạng trung hữu như thị tướng.

Lúc thối ở cõi trời Ba Mươi Ba, ở trong thai mẹ thì có tướng như vậy.

大仙當知。其母爾時。一切藏過皆悉遠離。

Đại tiên đương tri. kỳ mẫu nhĩ thời. nhất thiết tạng quá giai tất viễn li.

Đại Tiên nên biết! Lúc bấy giờ người mẹ đó, tất cả các tội lỗi ân dẫu thấy đều  
xa lìa,

後則出生。大仙當知。彼時童子既出生已。

hậu tắc xuất sanh. Đại tiên đương tri. bí thời Đồng tử ký xuất sanh dĩ.

sau đó mới sanh. Đại Tiên nên biết! Thiên đồng tử đó sanh ra xong,  
身分平正掌文成就。可憙柔軟腰細齒密。

thân phân bình chánh chuồng văn thành tựu. khả hi nhu nhuuyến yêu tế xi mật.  
thân phân ngay thẳng, lòng bàn tay có hoa văn, mềm mại đáng yêu, lưng nhỏ, răng  
khít.

身體柔軟其心愛樂。勝功德欲性愛欲事。

thân thể nhu nhuuyến kỳ tâm ái lạc. thắng công đức dục tánh ái dục sự.  
Thân thể mềm mại, rất yêu thích, tánh ưa công đức hơn sự ái dục,

心愛細衣樂林戲處。身有勝香大富豐財。

tâm ái tế y lạc lâm hí xú. thân hữu thắng hương Đại phú phong tài.

tâm thích áo mỏng, thích nô đùa ở trong rừng. Thân có hương thơm, của cải phong  
phú,

金寶具足大姓種族。常行施戒。欲心多者。則生貧家。

kim bảo cụ túc Đại tính chủng tộc. thường hành thí giới. dục tâm đa giả. tắc  
sanh bản gia.

vàng ngọc đầy đủ, dòng họ chủng tộc lớn, thường thực hành bố thí, trì giới.  
Người tâm dục nhiều thì sanh nhà nghèo hèn,

心憙布施不黑不白。手足齊平。

tâm hi bố thí bất hắc bất bạch. thủ túc tề bình.

tâm thích bố thí, không đen không trắng, tay chân đều đặn,

一切見者皆悉愛敬。性愛論義。其心柔軟少於瞋心。樂行他妻。

nhất thiết kiến giả giai tất ái kính. tánh ái luận nghĩa. kỳ tâm nhu nhuuyến  
thiếu ư sân tâm. lạc hành tha thê.

ai thấy đều thương kính. Tánh ưa luận nghĩa, tâm nhu nhuuyến, ít sân giận, thích  
hành lạc với vợ người,

於自妻妾不生愛樂。於諸親舊兄弟眷屬。

ư tự thê thiếp bất sanh ái lạc. ư chư thân cụ huynh đệ quyền thuộc.

vợ mình thì không ưa thích. Đối với bà con quyền thuộc, bạn bè cũ, anh em thì  
心不愛戀。大仙當知。三十三天退生人中。

tâm bất ái luyến. Đại tiên đương tri. tam thập tam Thiên thối sanh nhân trung.

tâm không luyến thương. Đại Tiên nên biết! Lui khỏi cõi cõi Trời Ba Mươi Ba,  
sanh trong loài người

本性如是。世尊說已。毘耶娑仙。一切仙眾。

bản tánh như thị. Thế tôn thuyết dĩ. tỉ da sa tiên. nhất thiết tiên chúng.

tánh vốn như vậy. Thế Tôn thuyết xong, Đại Tiên Tì-da-sa, tất cả Tiên chúng,

心生歡喜。歎言善哉。

tâm sanh hoan hỷ. thán ngôn Thiện tai.

tâm sanh hoan hỷ, khen rằng: Lành thay!

毘耶娑問經卷下

tì da sa vấn Kinh quyền hạ

TỠ DA SA VẤN KINH - QUYỀN HẠ

=====



TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:57:53 2006  
=====